



HỘI KHOA HỌC KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
Vietnam Association of Agricultural Economics and Rural Development - VAERD

ĐẶC SAN

KHOA HỌC KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

Số 1, 2 năm 2025

Nông nghiệp

Kantha

Chúc Mừng
Năm Mới

2025

Xuân Ất Tỵ



Quét QR Code
Để vào thăm chúng tôi

6

Phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam.
Những vấn đề đặt ra



HỘI MỸ NGHỆ & CHẾ BIẾN GỖ TP.HCM

HANDICRAFT AND WOOD INDUSTRY ASSOCIATION OF HCMC



HAWA – Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ TP.HCM thành lập năm 1991, tính đến tháng 4/2024 HAWA có 672 hội viên trải dài trên khắp cả nước, hoạt động trong lĩnh vực chế biến gỗ và nội thất, chế tác thủ công mỹ nghệ, thương mại, dịch vụ hỗ trợ. HAWA là hiệp hội chuyên ngành gỗ lớn và lâu đời nhất Việt Nam.

- H** HOLISTIC (Tư duy toàn diện)
- A** AUTHENTIC (Thể hiện sự nổi trội)
- W** WOW (Tạo sự ngạc nhiên)
- A** AFFILIATE (cùng nhau kinh doanh)



Các dự án lớn HAWA đang vận hành:



Ho Chi Minh City Export Furniture Fair HawaExpo



Vietnam Interior & Build Exhibition



Gỗ & Nội thất Magazine



HAWA Online Platform for Exhibition Hopefairs.com



Hoa Mai Design Award



HAWA Due Diligence System - HAWA DDS

41 - 45, Đường số 7, Khu đô thị Vạn Phúc, P. Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP.HCM

Hotline: 0902 507 770

www.hawa.vn

info@hawa.org.vn

SCAN TO VISIT US



**ĐẶC SAN CỦA HỘI KHOA HỌC KINH TẾ
NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN VIỆT NAM.**

Địa chỉ: Số 26 đường Phạm Văn Đồng,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: 0913075491

Website: <https://viesard.com>

Email: hoikhktnn@gmail.com

BAN CỐ VẤN

- TS. Hà Công Tuấn - Trưởng Ban
- TS. Dương Xuân Triệu
- TS. Nguyễn Văn Thịnh
- ThS. Nguyễn Văn Tiến

BAN BIÊN TẬP

- TS Nguyễn Văn Thịnh - PCT kiêm Tổng TK, phụ trách đặc san
- ThS. Nguyễn Mạnh Thường - Trưởng Ban
- ThS. Tạ Hữu Nghĩa
- ThS. Phi Thường
- ThS. Phạm Thành Huyền

THIẾT KẾ ĐỒ HỌA

Hà Trang

GPXB số: 142/GP-XBĐS do Cục Báo chí -
Bộ TTTT cấp ngày 06 tháng 12 năm 2024.

In 1.000 cuốn tại Công ty CP. Kiến tạo Cuộc
Sống Xanh. In xong và nộp lưu chiểu tháng 1
năm 2025.

GIÁ BẮN: 65.000Đ/CUỐN

Trong số này

Phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam - Những vấn đề đặt ra. 6
TS. Hà Công Tuấn

Hội Khoa học kinh tế NN&PTNT Việt Nam với sự nghiệp 12
nông nghiệp, nông dân và nông thôn Việt Nam
TS. Dương Xuân Triệu

Những dấu ấn lịch sử về sự lãnh đạo của Đảng với phát 17
triển Nông nghiệp, Nông thôn.
ThS. Tạ Hữu Nghĩa

Thực trạng kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 21
2024. Định hướng giải pháp năm 2025.
TS. Trần Gia Long

Chương trình MTTQ xây dựng Nông thôn mới ở Việt 27
Nam. Thực trạng và những vấn đề đặt ra.
TS. Nguyễn Văn Thịnh

Chuyển đổi sản xuất nông nghiệp xanh chủ động trên con 31
đường thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.
ThS. Bùi Thị Việt Anh

Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã phục vụ cơ cấu lại 39
ngành nông nghiệp gắn với kinh tế xanh, bền vững giai
đoạn 2025 - 2023.
TS. Nguyễn Tiến Định

Đẩy mạnh vai trò của hợp tác xã trong liên kết tiêu thụ 44
nông sản và sản xuất nông nghiệp bền vững.
TS. Nguyễn Mạnh Cường, ThS. Phạm Quốc Trị

Phát triển kinh tế xanh gắn với du lịch văn hóa. Con đường 48
bền vững cho tương lai.
ThS. Vi Thanh Hoài





Tiêu dùng xanh và vai trò của tri thức <i>GS.TS Phạm Thị Mỹ Dung</i>	51
Biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường. Thất bại của thị trường <i>Nguyễn Cảnh Cường</i>	55
Tài chính xanh hỗ trợ phát triển khu công nghiệp sinh thái. Bài học kinh nghiệm từ Hàn Quốc và Hàm ý cho Việt Nam <i>TS. Trần Thị Mai Thành, TS. Trần Thị Thu Trang</i>	60
Tiềm năng phát triển thị trường tín chỉ Carbon từ nông nghiệp ở Việt Nam <i>GSTS.Trần Đức Viên, PGS.TS. Cao Trường Sơn, TS. Trần Bình Đà</i>	69
Kết quả sàng lọc các giống lúa có khả năng tái sinh cao phục vụ sản xuất lúa chết tại các tỉnh miền Bắc <i>Tạ Hồng Lĩnh, Nguyễn Phú Thanh, Phạm Thị Thu Hà</i>	76
Khuôn khổ pháp lý và cơ chế, chính sách chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng ở Việt Nam <i>PGS.TS. Nguyễn Bá Ngãi</i>	78
Giới thiệu Tổng kho cây cảnh TCT	91
Khu bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đờng Nai. 20 năm xây dựng và phát triển	94
Giới thiệu công ty Wooden Pallet Vietnam	100
Giới thiệu Trường cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật và Thủy sản <i>TS. Bùi Thị Hạnh</i>	104
Giới thiệu Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ Thành phố Hồ Chí Minh - HAWA	110
Giới thiệu Công ty cổ phần Giám định Cà phê và hàng hóa XNK CAFE CONTROL	112
Giới thiệu Chi hội Viên nén gỗ Việt Nam	113





HỘI KHOA HỌC KINH TẾ NN&PTNT VIỆT NAM

VIETNAM ASSOCIATION OF AGRICULTURAL ECONOMICS AND RURAL DEVELOPMENT - VAERD

Đoàn kết - Đồng hành - Đổi mới - Hiệu quả

Chúc mừng năm mới

2025

Xuân Ất Tỵ

Nhân dịp năm mới, thay mặt Hội Khoa học kinh tế Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Kính chúc các đồng chí và gia đình

Mạnh khỏe - An khang - Thịnh vượng

THAY MẶT HỘI KHKTNN&PTNT VIỆT NAM
CHỦ TỊCH

TS. Hà Công Tuấn

Vạn
Sự
nhân
ý

Phúc
quý
an
khang



Phát triển kinh tế xanh

ở Việt Nam

Những vấn đề đặt ra

TS. Hà Công Tuấn

Chủ tịch Hội Khoa học kinh tế Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam

TÓM TẮT BÀI VIẾT

Để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững nhưng không đánh đổi môi trường bằng mọi giá, thì phát triển kinh tế xanh là con đường chắc chắn chúng ta phải quyết tâm thực hiện, cần coi đây là sự nghiệp lâu dài của cả hệ thống chính trị, cộng đồng, doanh nghiệp, các cơ quan, tổ chức liên quan, thúc đẩy bằng tinh thần sáng tạo với khát vọng xây dựng đất nước phồn thịnh và trường tồn. Với quyết tâm chính trị đó, bài viết này, tác giả xin khái quát về kinh tế xanh và thực trạng tại Việt Nam; nhận diện những thách thức; đề xuất một số giải pháp phát triển nền kinh tế xanh ở Việt Nam hiện nay.

1. Khái quát về kinh tế xanh và thực trạng tại nước ta hiện nay.

Theo cách hiểu thông dụng nhất tại các tài liệu của Liên hiệp quốc, khái niệm nền kinh tế xanh là nền kinh tế ít carbon, tiết kiệm tài nguyên và hòa nhập xã hội. Nền kinh tế xanh lồng ghép các vấn đề về môi trường và tính bền vững vào tăng trưởng kinh tế nhằm mục đích tạo ra sự phát

triển kinh tế và tạo việc làm, đồng thời đảm bảo con người không làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên của hành tinh của chúng ta.

Với khái niệm trên, nội hàm xây dựng nền kinh tế xanh phải đáp ứng được ba thành tố căn bản, đó là:

Thứ nhất, nền kinh tế phải ứng dụng các giải pháp công nghệ chuỗi sản xuất, cung ứng



phát thải khí nhà kính thấp, từng bước hướng tới trung hòa carbon theo các cam kết trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hiệp quốc (UNFCCC), quản lý chu trình sản phẩm sạch, an toàn theo quy định pháp luật và các quy định quốc tế phổ biến. Tại hội nghị đại hội đồng các nước thành viên lần thứ 26 (COP26) các bên tham gia Công ước khung của Liên hiệp quốc (UNFCCC) tại Lasgo Vương quốc Anh, Thủ tướng Phạm Minh Chính đã công bố những cam kết mạnh mẽ của Việt Nam với cộng đồng quốc tế về việc đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Hiện



nay quốc gia đang nỗ lực việc cắt giảm khí nhà kính để đạt được cam kết.

Thứ hai, nền kinh tế mà mọi thành viên sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên không thể tái tạo; bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái thiên nhiên, phòng ngừa suy giảm, mất hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học; đòi hỏi đầu tư vào chu trình kinh tế công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số, kết cấu hạ tầng cơ sở thông minh, bền vững; xây dựng và định hình hệ thống quản trị hiện đại, nguồn lực chất lượng cao phù hợp với điều kiện trong nước và quốc tế. Đây mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chống chịu trước những cú sốc tác động từ bên ngoài.

Thứ ba, nền kinh tế phát triển nhanh, nhưng đảm bảo hài hòa xã hội, tất cả mọi tham gia và hưởng thụ sự thịnh vượng, lấy con người là trung tâm, giảm thiểu tính dễ bị tổn thương của con người do biến đổi khí hậu; xây dựng văn hóa sống có trách nhiệm của mỗi cá nhân với cộng đồng, xã hội, định hướng thế hệ tương lai về lối sống xanh, hình thành xã hội văn minh, hiện đại hài hòa với thiên nhiên và môi trường.

Nền kinh tế xanh còn được đánh giá bằng tiêu chí sự công

bằng trong và giữa các thế hệ, không phân biệt đối xử giữa các tầng lớp xã hội, giới tính; giải quyết tốt tình trạng nghèo đói và bất công, hỗ trợ đối tượng yếu thế không để ai bị bỏ lại phía sau.

Việt Nam sớm nhận thức phát triển kinh tế xanh là xu hướng quốc tế, là tâm nhìn mang lại sự thịnh vượng quốc gia. Trong bối cảnh Việt Nam phải đối mặt với hệ lụy nghiêm trọng của biến đổi khí hậu và sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường ngày càng tăng; nền kinh tế đang phát triển còn bẻ bộn khó khăn, thách thức. Với khát vọng vươn mình để phát triển bền vững, Việt Nam coi tăng trưởng xanh, hướng đến nền kinh tế xanh trung hòa phát thải khí nhà kính là giải pháp quan trọng trong kỷ nguyên mới đưa đất nước phát triển nhanh, bền vững.

Đảng, Nhà nước đã có nhiều chủ trương, quyết sách quan trọng

và tổ chức thực hiện các giải pháp về phát triển kinh tế xanh. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ XIII định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 là “Xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường”. Từng bước thể chế hóa chủ trương của Đảng về kinh tế xanh trong hệ thống pháp luật như: Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Ngày 25/9/2012 Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 1393/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh; tiếp đó ngày 01/10/2022 Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 1658/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; đồng thời ngày 22/7/2022





Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 882/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 07/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam; Bộ Kế hoạch đầu tư ban hành Thông tư 10/2023/TT-BKHĐT ngày 01/11/2023 quy định chỉ tiêu thống kê về tăng trưởng xanh... Đến năm 2018, đã có 7 Bộ ban hành Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh; 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã triển khai thực hiện Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh tại địa phương.

Với những nỗ lực tổ chức thực hiện những năm qua, nước ta đã đạt được những kết quả về phát triển kinh tế xanh. Tại diễn đàn Kinh tế xanh - Trách nhiệm mở rộng nhà xuất do Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức tại Hà Nội ngày 27/6/2024, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã dẫn báo cáo của tổ chức Global Green Economy Index cập nhật năm 2024 cho thấy Việt Nam đứng thứ

16/50 châu Á, xếp 79/160 quốc gia toàn cầu được đánh giá về chỉ số tăng trưởng xanh. Kết quả này dựa vào nỗ lực tăng độ che phủ rừng từ gần 39% năm 2018 lên 42% năm 2020, thu hút 9 tỷ USD vào các lĩnh vực xanh. Những năm gần đây nhiều tập đoàn kinh tế và doanh nghiệp lớn đã đẩy mạnh chuyển đổi xanh, phát thải carbon thấp, hướng tới mục tiêu Net Zero, tuy vậy sự thay đổi ở khối doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa được quan tâm thích đáng, chuyển biến chưa rõ nét.

Nhìn nhận một cách khách quan cho thấy, phát triển kinh tế xanh đã được Đảng, Nhà nước triển khai đạt được những tiến bộ bước đầu đáng khích lệ nhất là về nhận thức xã hội, bước đầu hoàn thiện thể chế chính sách pháp luật, phương thức tổ chức hoạt động dần hình thành xu hướng mới. Tuy vậy, xây dựng định hình nền kinh tế xanh vẫn còn mới mẻ cả về lý luận và tổ chức hoạt động thực tiễn, nội hàm khái niệm kinh tế xanh chưa thật thống nhất, kết quả đạt được còn hạn chế, cũng theo báo cáo của tổ chức Global Green Economy Index cập nhật năm 2024 thì hiệu quả kinh tế xanh nước ta vào năm 2020 mới tạo ra 6,7 tỷ USD, chiếm 2% GDP, chỉ tạo ra hơn 400.000 việc làm, chiếm 1,1% toàn quốc (tỷ

lệ này Pháp 3,3%, Trung Quốc 6,7%); các mô hình kinh tế xanh trên thực tiễn còn phụ thuộc vào sự hỗ trợ từ bên ngoài, đầu tư cho phát triển kinh tế xanh thấp; cơ chế, chính sách, hiệu quả mang lại từ các mô hình kinh tế xanh chưa hấp dẫn nhà đầu tư vào lĩnh vực này.

Mục tiêu chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam được Chính phủ xác định các chỉ số chủ yếu là: (i) giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP 15% vào năm 2030 và 30% vào năm 2050 so với năm 2014. (ii) Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa nền kinh tế, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thông qua sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng dựa trên nền tảng ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số, phát triển cơ sở hạ tầng bền vững để nâng cao chất lượng tăng trưởng, phát huy lợi thế cạnh tranh và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. (iii) Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững. (iiii) Xanh hóa quá trình chuyển đổi bao trùm trên nguyên tắc bình đẳng, nâng cao năng lực chống chịu.

2. Những vấn đề đặt ra và đề xuất giải pháp cơ bản phát triển nền kinh tế xanh ở Việt Nam hiện nay

a) Nhận diện những vấn đề đặt ra hiện nay

Một là, nền kinh tế đang thiếu nguồn tài chính đầu tư thực hiện các chương trình, dự án kinh tế xanh. Việc chuyển đổi từ phương thức sản xuất và quản trị kinh tế truyền thống dựa nhiều vào sử dụng tài nguyên thô, công nghệ thấp sang phát triển kinh tế xanh phát thải thấp, sử dụng tiết kiệm nguyên liệu đòi hỏi đầu tư lớn

vào chuyển đổi công nghệ và cơ sở hạ tầng, phương thức quản trị và nhân lực mới, thời gian thu hồi vốn dài, nên chậm thu hồi đầu tư. Đối với các nước đang phát triển, đây có thể là một trở ngại, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ càng khó có thể huy động nguồn tài chính cho chuyển đổi. Hơn nữa, sự chuyển đổi gắn với ứng dụng công nghệ số, tự động hóa còn có thể dẫn đến mất việc làm đối với lao động phổ thông tạo thêm những hệ lụy xã hội cần phải giải quyết.

Hai là, xây dựng nền kinh tế xanh còn mới mẻ, nên còn thiếu cơ chế chính sách pháp luật điều chỉnh toàn diện, đầy đủ, thống nhất về kinh tế xanh cả về chính sách đầu tư, tín dụng, ưu đãi thuế, hỗ trợ cho đối tượng yếu thế...



Một trong những quy định về giảm phát thải khí nhà kính cũng đang gặp không ít khó khăn trong tổ chức thực hiện, thực tiễn đòi hỏi cần quyết tâm chính trị cao, sự phối hợp đồng bộ, hành động quyết liệt của cả hệ thống chính trị, trước hết là các cơ quan của Chính phủ có trách nhiệm quản lý theo quy định tại Chỉ thị 13/CT-TTg ngày 02/5/2024 của Thủ

tướng Chính phủ để sớm hoàn thiện cơ chế chính sách pháp luật đã được xác định tại Nghị định 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô zôn phù hợp với điều kiện đất nước và hài hòa với quy định quốc tế; sớm hình thành và vận hành sàn giao dịch tín chỉ carbon quốc gia.

Ba là, ứng dụng công nghệ mới vào nền kinh tế đang gặp nhiều rào cản, mặc dù những tiến bộ đang được thực hiện, nhưng đang rất khó khăn về nguồn lực đầu tư bao gồm cả tài chính và con người có trình độ, kỹ năng tiếp nhận, vận hành trong chu trình kinh tế và cả trong tổ chức dữ liệu số và giám sát, đánh giá.

Thứ tư, nhận thức về kinh tế xanh chưa toàn diện, khoa học sâu sắc, thâm trí còn tư tưởng cho rằng nó không giải quyết được vấn đề cơ bản của tình trạng tiêu dùng quá mức, nó chỉ đơn giản là “làm sạch” tăng trưởng kinh tế mà không tạo ra những thay đổi đáng kể đối với mô hình tiêu dùng, không đủ để giải quyết các cuộc khủng hoảng môi trường.

Trước những khó khăn và thực tế một số mô hình kinh tế xanh hiệu quả chưa cao, thậm chí các mô hình này chỉ tiêu thụ “ở thị trường ngách” mới có thể không lỗ, nên tạo tâm lý “trông chờ” ở nhiều doanh nghiệp.

b) Đề xuất giải pháp cơ bản phát triển kinh tế xanh tại Việt Nam hiện nay

Để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững nhưng không đánh đổi môi trường bằng mọi giá, phát triển kinh tế xanh là con đường chắc chắn chúng ta phải quyết tâm thực hiện, coi đây là sự nghiệp của cả hệ thống chính trị, cộng đồng, doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức liên quan, thúc đẩy bằng tinh thần sáng tạo và khát vọng xây dựng đất nước phồn thịnh và trường tồn. Với quyết tâm chính trị đó, chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp sau:

Một là, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp, cộng đồng, xã hội để huy động toàn dân đồng thuận, ủng hộ, tham gia hành động thực hiện chiến lược phát triển xanh, kinh tế xanh.

Nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường là nền tảng cho mọi hành động thiết thực nhằm bảo vệ hành tinh xanh, giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu đang là vấn đề cấp bách của toàn nhân loại, đòi hỏi sự chung tay góp sức của mỗi cá nhân và tổ chức. Thay đổi tư duy và hành vi ứng xử cần thiết để xây dựng ý thức trách nhiệm với thiên nhiên và môi trường. Từ đó, hình thành văn hóa, thói quen sử dụng tiết kiệm tài nguyên, sử dụng năng lượng hiệu quả, hạn chế rác thải, trồng cây xanh, bảo vệ rừng và đa dạng sinh học, sử dụng sản phẩm sản xuất ít phát thải khí nhà kính...

Hai là, hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật về kinh tế xanh.

Sớm tập trung hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, cơ chế, chính sách hiện hành về tăng trưởng xanh, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát thải khí nhà kính; rà soát, pháp điển hóa, ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới đầy đủ, toàn diện, thống nhất, ổn định phù hợp với định hướng của Đảng, yêu cầu quản lý và thực tiễn đang đặt ra để tạo môi trường, động lực phát triển nền kinh tế xanh và phát triển đất nước bền vững. Trong đó, tập trung hoàn thành sớm các nhiệm vụ, giải pháp ưu tiên trong thời gian trước mắt như sau:

- Xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước gắn với mục tiêu tăng trưởng xanh, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn với 9 nhiệm vụ cụ thể Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các Bộ, ngành và tổ chức có liên quan tại Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030.

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật về thị trường tín chỉ carbon điều chỉnh toàn diện các quan hệ xã hội đặt trong lộ trình NET ZERO vào năm 2050 về hình thành, tham gia và vận hành thị trường tín chỉ carbon của các chủ thể pháp luật; ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn về tạo, quản lý tín chỉ carbon, kiểm kê khí nhà kính, xác định và phân bổ hạn ngạch phát thải, kiểm tra, giám sát chuỗi chu trình; đồng thời, cần ban hành cơ chế, chính sách thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan, nhất là hỗ trợ tài chính ban đầu từ ngân sách và thu hút vốn nước ngoài cho người dân, doanh nghiệp nhỏ, chi phí hợp lý cho người quản lý, vận hành thị trường tín chỉ carbon; tạo môi trường thu hút sự tham gia của xã hội vào các hoạt động chuỗi thị trường tín chỉ carbon nhất là về tư vấn xác lập tín chỉ carbon và giám sát độc lập.

- Xây dựng, ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư ban đầu cho đào tạo nguồn lực, đầu tư công nghệ mới cho doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh và một số đối tượng khác ở vùng sâu, đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo;

cơ chế ưu đãi đầu tư phát triển kinh tế xanh về thuế, tín dụng, sử dụng đất đai, cơ sở hạ tầng ... để thu hút nguồn vốn trong và ngoài nước.

- Rà soát quy định về chính sách thuế, nhất là thuế tài nguyên và thuế môi trường; cơ chế tín dụng, nhất là tín dụng ưu đãi có thể điều chỉnh theo hướng khuyến khích sử dụng tài nguyên, hiệu quả, giảm phát thải khí nhà kính và ô nhiễm môi trường. Khuyến khích doanh nghiệp chuyển đổi sang sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường thông qua các chính sách tài chính phù hợp.

- Nhà nước cần tổ chức phát triển thị trường sản phẩm hàng hóa xanh, quản lý, giám sát chặt chẽ để đảm bảo lợi ích phù hợp cho nhà đầu tư vào kinh tế xanh (đang phải tự tìm nguồn tiêu thụ “ngách” như nhiều mặt hàng hiện nay). Nghiên cứu cơ chế giảm thiểu rủi ro cho các sản phẩm xanh mới tiêu thụ giai đoạn đầu khi mà xã hội chưa hình thành thói quen tiêu dùng.

Ba là, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến và chuyển đổi số trong toàn bộ chu trình kinh tế.



Nâng cao năng lực khoa học và công nghệ đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế xanh tại Việt Nam. Trong điều kiện hiện nay, cần chú trọng tiếp nhận và chuyển giao công nghệ tiên tiến trong và ngoài nước phù hợp với điều kiện doanh nghiệp, địa phương, khu vực. Tập trung nghiên cứu các lĩnh vực, ngành nghề thiết yếu cho kinh tế xanh, bao gồm việc giảm thiểu phát thải carbon, phát triển năng lượng tái tạo và năng lượng thân thiện với môi trường.

Tập trung vào các lĩnh vực, doanh nghiệp phát thải lớn chuyển đổi sang sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường bằng cơ chế ưu đãi, cơ chế giao dịch, chuyển nhượng tín chỉ carbon, tiết kiệm nguyên liệu và tài nguyên thiên nhiên; đồng thời, tạo nền tảng khoa học, hệ thống dữ liệu, giám sát hoạt động trường tín chỉ carbon hiệu quả.

Bốn là, thiết lập tổ chức điều phối liên ngành quốc gia để tham mưu, đề xuất Ban Chỉ đạo quốc

gia về tăng trưởng xanh trong việc tổ chức xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật; tổ chức thực hiện đồng bộ các giải pháp chiến lược; thiết lập mạng lưới đồng bộ với các Bộ, ngành, địa phương quốc gia về kinh tế xanh, kết nối với tổ chức quốc tế có liên quan; đào tạo nhân lực; xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu thống nhất và thông suốt, giám sát thực thi...

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), “Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc thứ XIII”, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật

Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh

Quyết định số 1658/QĐ-TTg tiếp đó ngày 01/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Quyết định số 882/QĐ-TTg đồng thời ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030

Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030

Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 07/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam

Thông tư 10/2023/TT-BKHĐT ngày 01/11/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành quy định chi tiêu thống kê về tăng trưởng xanh

Việt Nam đứng thứ 79 thế giới về kinh tế xanh (Báo Vietnamnet ra Thứ năm, 27/6/2024)

Hình thành và vận hành thị trường tín chỉ carbon ở Việt Nam – Những vấn đề đặt ra, TS. Hà Công Tuấn, Chủ tịch Hội Khoa học Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam



ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM QUANG VINH MUÔN NĂM!



HỘI KHOA HỌC KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT Việt Nam

VỚI SỰ NGHIỆP NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN VÀ NÔNG THÔN VIỆT NAM

TS. Dương Xuân Triệu

PCT Thường trực Hội KHKTNN&PTNT Việt Nam

Hội Khoa học Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, có tên giao dịch quốc tế là Vietnam Association of Agricultural Economics and Rural Development (sau đây viết tắt là Hội) được thành lập theo Quyết định số 1927/QĐ-BNV ngày 04/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Hội đã và đang hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, tư vấn, chuyển giao Khoa học - Công nghệ về kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn trên cả nước. Với sứ mệnh được giao, sự tận tâm, tự nguyện của hội viên, thời gian vừa qua, Hội đã tổ chức và tham gia nhiều hoạt động thiết thực tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong phạm vi bài viết này, Ban biên tập xin khái quát những kết quả đã đạt được đáng ghi nhận trong năm 2024; định hướng, nhiệm vụ giải pháp năm 2025.

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 của Ban chấp hành Trung ương khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Đảng ta chỉ đạo: “Phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân và cư dân nông thôn là trách nhiệm, nhiệm vụ trọng tâm của

cả hệ thống chính trị và toàn xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng... Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam và các tổ chức Chính trị - Xã hội trong giám sát, phản biện xã hội, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân tích cực tham gia phát triển nông nghiệp, nông thôn”.

Hội Khoa học kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (KHKTNN&PTNT VN) hoạt động trong điều kiện thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước về nông nghiệp, nông dân và nông thôn, Hội thường xuyên nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Nội vụ và các Bộ, ngành Trung ương. Hội KHKTNN&PTNT VN là cầu nối để gắn kết và phát huy sức mạnh của các Hội viên trong cơ chế mới, tiếp tục duy trì và phát huy được vai trò trong sự nghiệp phát triển Nông nghiệp và PTNT.

Hội hoạt động trong điều kiện nền kinh tế, chính trị trên thế giới còn nhiều biến động khó lường, hậu quả dịch Covid 19 kéo dài mang đến khó khăn chưa từng có cho toàn xã hội. Hội là tổ chức xã hội, mọi hoạt động của Hội được vận hành trên cơ sở đóng góp ý tưởng, công sức, vật chất và thời gian tự nguyện của Hội viên, không có sự tài trợ của Nhà nước, nên việc triển khai gặp rất nhiều khó khăn, phụ thuộc vào sự nhiệt tình của Hội viên và sự hợp tác của các đối tác;

Nhiệm vụ hoạt động chính của Hội là tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn chính sách, đào tạo nguồn nhân lực và phản biện xã hội, song việc phối hợp và hợp tác với các cơ quan đơn vị có liên quan chưa đi vào thực chất; chưa huy động, động viên nhiều Hội viên tham gia.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG 2024

1. Hoạt động phối hợp công tác giữa Hội với Bộ Nông nghiệp và PTNT và các Bộ, ngành địa phương

- Phối hợp với Cục Lâm nghiệp, Vụ Nông nghiệp Ban



Kinh tế Trung ương; Nghiên cứu đánh giá hiện trạng đồi mới sắp xếp nâng cao hiệu quả hoạt động và sử dụng đất theo Luật đất đai 2024 trong các công ty Lâm nghiệp;

- Làm việc với Vụ Khoa học và công nghệ - Bộ Nông nghiệp và PTNT về kế hoạch phối hợp trong nghiên cứu khoa học, thực hiện các đề tài dự án về nông nghiệp và PTNT;

- Làm việc với Cục Lâm nghiệp, Cục Kiểm lâm, Vườn quốc gia Cúc Phương, Vườn Quốc gia Tam Đảo về phối hợp phát triển du lịch trong các Vườn quốc gia;

- Hội đã làm việc với các địa phương: Sở Nông nghiệp & PTNT các tỉnh: Lạng Sơn, Bắc Giang về phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

- Phối hợp với Hội Mỹ nghệ và chế biến gỗ thành phố Hồ Chí Minh trong việc đào tạo nhân lực, tập huấn về kinh tế nông nghiệp, nông thôn (quản trị doanh nghiệp, chuyển đổi số, ...); phối hợp chuyển giao kết quả nghiên cứu, khảo sát đánh giá và xây dựng báo cáo khuyến nghị chính sách phát triển doanh nghiệp lâm nghiệp và chuỗi giá trị, phát triển

vùng vùng nguyên liệu gỗ với các cơ quan nhà nước; Phối hợp xây dựng hoạt động thông tin tuyên truyền, xây dựng thương hiệu, kết nối trang Web nhằm truyền thông các nội dung phối hợp;

- Ký kết chương trình phối hợp công tác với doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ trong hoạt động nghiên cứu và chuyển giao khoa học về kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn.

2. Hoạt động hội thảo, hội nghị

- Chủ trì, phối hợp với Cục Kiểm lâm, Trường Đại học Lâm nghiệp tổ chức Hội thảo góp ý sửa đổi, bổ sung nghị định 01/2019/NĐ-CP của Chính phủ nhằm xây dựng lực lượng Kiểm lâm và lực lượng Chuyên trách bảo vệ rừng vững mạnh theo chỉ đạo của Ban Bí thư tại Chỉ thị số 13-CT/TW”.

- Chủ trì, phối hợp với Cục Lâm nghiệp, Vụ Nông nghiệp - Ban Kinh tế Trung ương tổ chức Hội thảo “Giải pháp đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý sử dụng đất đai trong các công ty lâm nghiệp”.

- Tham gia các Hội thảo của Ban KTTW, Bộ KH&ĐT, Văn phòng Quốc hội, LM HTX VN, Viện Nghiên cứu lập pháp Quốc

hội... về triển khai Luật đất đai năm 2024, NQ 13 về bảo vệ rừng, Luật HTX, Nghị định về cơ chế hỗ trợ cho doanh nghiệp nông nghiệp, nông thôn (thay thế NĐ 57/NĐ-CP), thị trường tín chỉ cacbon rừng; Hộ chiếu Vườn Quốc gia...

3. Hoạt động tư vấn, góp ý



xây dựng chính sách

- Xây dựng Báo cáo tham vấn về hiện trạng đổi mới sắp xếp nâng cao hiệu quả hoạt động và sử dụng đất theo Luật đất đai 2024 trong các công ty Lâm nghiệp gửi Ban Kinh tế Trung ương, Bộ Nông nghiệp và PTNT;

- Xây dựng Báo cáo tham gia gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT về góp ý sửa đổi, bổ sung nghị định 01/2019/NĐ-CP của Chính phủ nhằm xây dựng lực lượng Kiểm lâm và lực lượng Chuyên trách bảo vệ rừng vững mạnh theo chỉ đạo của Ban Bí thư tại Chỉ thị số 13-CT/TW;

- Hội cử các chuyên gia, các nhà khoa học tham gia phản biện trong các Hội đồng tuyển chọn, xét duyệt các đề tài thuộc Chương trình KH&CN phục vụ xây dựng NTM năm 2023; chương trình biến đổi khí hậu, nông nghiệp hữu cơ, kinh tế tuần hoàn...

4. Hoạt động tư vấn khoa học phát triển OCOP

4.1 Về đào tạo tập huấn:

- Trung tâm khoa học và tư vấn OCOP của Hội đã phối hợp, cử giảng viên tham gia, chủ trì phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ Hà Nội tổ chức 05 lớp cho cán bộ phụ nữ xã, giám đốc hợp tác xã về OCOP và Kinh tế nông thôn (tại 5 các huyện Phúc Thọ, Đông Anh, Ứng Hòa, Ba Vì, Thanh Trì);

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT (Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Kạn), Phòng Nông nghiệp huyện Thuận Châu (Sơn La) mở: 04 lớp khoảng 250 học viên là cán bộ cấp huyện, xã và các HTX, Tổ hợp tác, Hộ sản xuất kinh doanh về nội dung OCOP, Du lịch nông nghiệp nông thôn và Phát triển kinh tế nông nghiệp.

- Chủ trì tổ chức các hội nghị hội thảo: Hội thảo Phúc lợi động vật, phát triển chăn nuôi bền vững và xuất khẩu; Hội thảo Phúc lợi động vật Và chăm sóc thú cưng an toàn; Hội thảo Phúc lợi động vật Và chăm sóc thú cưng an toàn.

4.2 Về tư vấn OCOP với các địa phương:

- Phối hợp với huyện Mộc Châu - Sơn La (02 hợp đồng 17 sản phẩm), huyện Thuận Châu - Sơn La (01 hợp đồng 08 sản phẩm, trong đó có 01 sản phẩm Du lịch). Hiện đã nghiệm thu thanh lý 02 hợp đồng.

- Hợp đồng Chuẩn hoá các sản phẩm tham gia chương trình “Một xã một sản phẩm” (OCOP) năm

2024 tại Huyện Thuận Châu. Ký kết Hợp đồng lẻ với chủ thể Thái Nguyên (3 sản phẩm, trong đó có 01 sản phẩm Du lịch). Hiện đang làm thủ tục nghiệm thu thanh lý 02 hợp đồng. Hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu, chi phí bao bì, in tem các sản phẩm OCOP của thanh niên năm 2024, Tỉnh đoàn Sơn La.

5. Hoạt động truyền thông qua Đặc san khoa học của Hội

Đặc san Khoa học của Hội được Cục Báo chí, Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép số 129/GP-XBDS ngày 25/10/2023 với 4 số, mỗi quý 1 số. Đã xây dựng và xuất bản:

- Đặc san số 01 với chủ đề: “Giải pháp phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững”; nội dung có 14 bài viết và có 9 bài quảng bá, tuyên truyền

- Đặc san số 02 với chủ đề: “Những thành tựu khoa học ứng dụng trong thực tiễn”; nội dung: 13 bài viết và có 02 bài quảng bá, tuyên truyền;

-Đặc san số 03 với chủ đề: “Những thành tựu khoa học ứng dụng trong thực tiễn”; nội dung: 14 bài viết và có 3 bài quảng bá, tuyên truyền;

-Đặc san số 04 với chủ đề: “Cơ cấu lại ngành nông nghiệp”; nội dung: 13 bài viết và có 3 bài quảng bá, tuyên truyền;

Các số của đặc san được xây dựng và phát hành khá tốt, nhiều bài viết chất lượng, được nhiều người đọc quan tâm đã góp phần phổ biến, truyền thông cơ chế chính sách và kết quả nghiên cứu khoa học về kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn cho hội viên và các tổ chức, cá nhân quan tâm.

6. Hoạt động hợp tác với các tổ chức quốc tế

- Tham gia đề xuất với UNDP dự án: “Xây dựng thị trường tín chỉ carbon rừng ở vùng Tây Nguyên”

- Tham gia với Foretren trong nghiên cứu về cơ chế quản lý đất trong các công ty lâm nghiệp.

- Phối hợp Trường Đại học Ngoại thương đăng ký đề tài Nghiên cứu đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh mới (Mã số KX.01/21-30). Hiện đang trong giai đoạn đánh giá, lựa chọn.

III. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2025

Năm 2025 là năm thứ ba của nhiệm kỳ II (2023-2027), Hội Khoa học Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam quyết tâm thực hiện tôn chỉ, mục đích của mình, khát vọng và tâm huyết góp phần vào thực hiện thành công bước vào kỷ nguyên mới của cả nước, nông dân văn minh, phát triển toàn diện, có thu nhập cao; nông nghiệp sinh thái, sản xuất hàng hoá quy mô lớn, gắn kết chặt chẽ với thị trường trong và ngoài nước; xây dựng một nông thôn hiện đại, có môi trường sống xanh, sạch, đẹp, giàu bản sắc văn hoá dân tộc.

Định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2025 như sau:

1. Công tác nghiên cứu khoa học về Kinh tế nông nghiệp và PTNT

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan đề xuất các dự án, đề tài nghiên cứu thuộc lĩnh vực “Khoa học kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn” đáp ứng yêu cầu thực tiễn; tham gia chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, tư vấn, phản biện xã hội theo đề nghị của cơ quan nhà nước; thực hiện một số dịch vụ



công Nhà nước giao về các lĩnh vực hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật; Nghiên cứu, phát hiện các mô hình về phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn, liên kết sản xuất, phù hợp với các vùng, địa phương để tổng kết, khuyến nghị nhân rộng; nhất là các lĩnh vực: Phát triển kinh tế thủy sản, lâm nghiệp, làng nghề, môi trường, Zero Carbon, Tín chỉ Carbon, Nông nghiệp tuần hoàn...

- Tổ chức và tham dự các hội nghị, hội thảo khoa học có liên quan về lý luận và thực tiễn trong phát triển kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Đăng ký tham gia nghiên cứu khoa học trong các chương trình: chương trình KH&CN phục vụ XD NTM 2021-2025; CT KH&CN về An ninh nguồn nước, Chương trình biến đổi khí hậu, chương trình Chế biến...

2. Công tác tư vấn, phản biện chính sách và hỗ trợ doanh nghiệp, HTX

- Tư vấn, đề xuất, kiến nghị, góp ý kiến với Đảng, Nhà nước về các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn (tham gia ý kiến vào các văn bản quy phạm

pháp luật có liên quan đến nội dung hoạt động của Hội theo quy định của pháp luật);

- Nghiên cứu, đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại,.. hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; các chính sách hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

- Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX và các tổ chức sản xuất của nông dân; tư vấn cho các doanh nghiệp, HTX, trang trại, hộ nông dân về các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn (chuyển đổi số, phát triển chuỗi giá trị, phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản, tổ chức lại sản xuất trong nông nghiệp). Để các tổ chức, cá nhân tiếp cận được với chính sách phù hợp với đối tượng thụ hưởng, đưa chính sách vào cuộc sống, góp phần nâng cao hiệu quả của chính sách;

3. Công tác tư vấn hỗ trợ phát triển OCOP

- Về tập huấn, đào tạo: tiếp tục chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đại phương tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ và người lao động nhằm hỗ trợ khởi nghiệp, chuyển đổi số vào sản xuất, chế biến, bảo quản, xúc tiến thương mại, kết



nổi tiêu thụ nông sản, sản phẩm OCOP cho các địa phương, doanh nghiệp, HTX và người dân.

- Về tư vấn: Mở rộng hợp tác liên kết với các địa phương để triển khai chương trình OCOP đối với cán bộ cấp xã/huyện theo đơn đặt hàng: Tư vấn hoàn thiện hồ sơ tham gia chương trình OCOP dành cho chủ thể; tư vấn phát triển sản phẩm theo phân khúc thị trường. Trên cơ sở nâng cao năng lực nhân sự và tài chính, Trung tâm OCOP hoàn thiện Hồ sơ năng lực, tích cực tham gia đấu thầu các gói thầu tư vấn OCOP của các địa phương.

- Mở rộng hợp tác và cung ứng dịch vụ liên quan XTTM, Hội chợ, Hội thảo, tư vấn kỹ thuật; hợp tác chứng nhận, tư vấn pháp lý, truyền thông, xúc tiến thương mại.

4. Công tác đào tạo và hợp tác quốc tế

- Phối hợp với các đơn vị xây dựng tài liệu, sổ tay, bài giảng đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến cho đối tượng là: các doanh nghiệp, HTX, trang trại và hộ nông dân để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn hiện hành; Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, chuyển giao khoa học và công nghệ trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật;

- Hợp tác, phối hợp, liên kết với các với các Tổ chức Quốc tế, Tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước về nghiên cứu khoa học, chia sẻ các hoạt động khoa học thuộc lĩnh vực của Hội phù hợp với quy định của pháp luật.

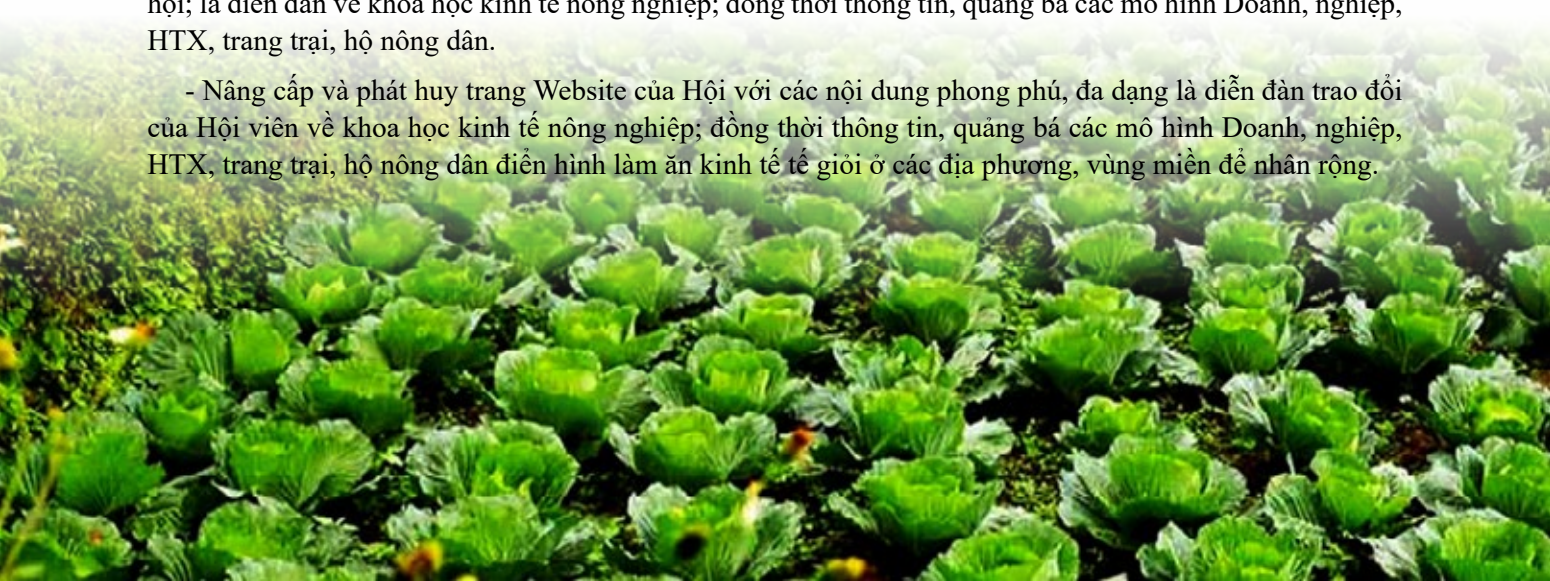
- Tham gia các Chương trình dự án quốc tế về lâm nghiệp, kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn đang thực hiện (nghiên cứu, đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn... tại Việt Nam, nước ngoài).

5. Xây dựng và phát hành Đặc san, Trang Web của Hội

- Truyền tải, cầu nối thông tin, truyền thông giữa Trung ương và địa phương nhằm giúp Bộ Nông nghiệp và PTNT tìm ra những vướng mắc cần tháo gỡ trong quá trình thực tiễn triển khai chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn. Truyền thông các hoạt động của Hội về các hội nghị, hội thảo, diễn đàn...; thông qua các diễn đàn VTV, trang website, tờ rơi của Hội.... Phối hợp tổ chức các phương thức truyền thông online phục vụ hoạt động thị trường cho các sản phẩm OCOP.

- Xây dựng và phát hành nâng cao chất lượng Đặc san của Hội (các số 01, 02, 03, 04 năm 2025) Truyền tải các bài biết, các kết quả nghiên cứu khoa học kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn đến toàn thể xã hội; là diễn đàn về khoa học kinh tế nông nghiệp; đồng thời thông tin, quảng bá các mô hình Doanh, nghiệp, HTX, trang trại, hộ nông dân.

- Nâng cấp và phát huy trang Website của Hội với các nội dung phong phú, đa dạng là diễn đàn trao đổi của Hội viên về khoa học kinh tế nông nghiệp; đồng thời thông tin, quảng bá các mô hình Doanh, nghiệp, HTX, trang trại, hộ nông dân điển hình làm ăn kinh tế giỏi ở các địa phương, vùng miền để nhân rộng.





NHỮNG

DẤU

ẤN

LỊCH

SỬ

VỀ SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG

VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

Ths. Tạ Hữu Nghĩa
CVP Hội Khoa học KTNN&PTNT VN

Ngay sau khi giành được chính quyền về tay nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh thành lập Bộ Canh nông với nhiệm vụ chăm lo chỉ đạo phát triển nền nông, lâm nghiệp nước nhà, trải qua 80 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng, nông nghiệp, nông thôn đã có sự phát triển với những dấu son lịch sử gắn liền với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc. Đảng đã thể hiện lối tư duy sáng tạo, không ngừng đổi mới; kiên định, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tăng cường năng lực sản xuất, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên đưa nông nghiệp, nông thôn cùng cả nước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

1. Trong các cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc (1945-1975), nông nghiệp, nông dân và nông thôn đã chiến thắng nạn đói, tham gia hiệu quả công cuộc kháng chiến, kiến quốc, hoàn thành vẻ vang sứ mệnh của “hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn”.

Chỉ hai ngày sau khi có quyết nghị thành lập, Bộ Canh nông đã công bố:

“Bộ Canh Nông vừa mới lập ra sẽ có hai nhiệm vụ hiện tại và tương lai:

- Thực hiện chương trình tăng gia sản xuất cấp

tốc ở Bắc bộ và miền Bắc Trung bộ để giải quyết một phần vào nạn đói đang đe dọa đồng bào.

- Sửa soạn một nền tảng chấn hưng nông nghiệp để mở đường phát triển cho một nền kinh tế nông nghiệp quốc gia sau này” .

Nhờ các phong trào thi đua, sức mạnh của nông dân được khơi dậy, tăng gia sản xuất lương thực, thực phẩm nhanh chóng được đẩy mạnh. Từ một nền kinh tế canh nông đã bị tê liệt trước năm 1945, nông nghiệp kháng chiến không những không bị suy thoái tiếp, mà đã được duy trì và phát triển, với sản lượng lương thực, thực phẩm và hàng hóa ngày càng dồi

dào hơn, đáp ứng kịp thời các nhu cầu của cuộc kháng chiến và đời sống nhân dân. Nông nghiệp miền Bắc dưới sự lãnh đạo của Đảng đã tiến hành cải tạo, đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa với chế độ sở hữu nhà nước và tập thể đã hoàn thành vai trò mặt trận hàng đầu trong xây dựng hậu phương lớn, chi viện sức lực cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam.

2. Trong những năm tháng của thời kỳ khôi phục đất nước sau chiến tranh (thời kỳ 1975-1985), dưới sự lãnh đạo của Đảng, nông nghiệp, nông dân và nông thôn đã phấn đấu vượt qua khó khăn đi tiên phong trong công cuộc Đổi mới đất nước.

Ngay sau khi đất nước thống nhất, Đại hội Đảng lần thứ IV năm 1976 đã đề ra những nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 5 năm 1976-1980 có nội dung: “Tập trung cao độ sức của cả nước, của các ngành, các cấp tạo ra một bước phát triển vượt bậc về nông nghiệp; ra sức đẩy mạnh lâm nghiệp, ngư nghiệp; .. nhằm giải quyết vững chắc nhu cầu của cả nước về lương thực, thực phẩm và một phần quan trọng hàng tiêu dùng thông dụng”. Thực hiện chủ trương đó nhiều biện pháp đã được triển khai thực hiện để phát triển sản xuất nông nghiệp trên phạm vi cả nước, đồng thời cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ. Trong quá trình đó, những nhân tố Đổi mới đã hình thành. Dựa trên những thử nghiệm thành công từ cơ sở tại Hải Phòng, Vĩnh Phúc, ngày 13/1/1981, Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị 100 CT/TW về “cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp” đã tạo ra động lực mới trong nông nghiệp. Ngành Thủy sản đã thực hiện thí điểm cơ chế “tự cân đối,

tự trang trải” tháo gỡ được nhiều khó khăn, tiếp cận được nhiều thị trường các nước, tạo ra hướng phát triển mới quan trọng.

Giai đoạn 5 năm (1981-1985), sản xuất nông nghiệp đã đạt mức tăng trưởng bình quân hàng năm 4,9% ; sản xuất lương thực đạt bình quân đạt 17 triệu tấn/năm so với mức tương ứng là 1,9%/năm và 13,4 triệu tấn/năm trong các năm 1976-1980.

3. Thực hiện đường lối Đổi mới của Đảng (thời kỳ 1986-2020), nông nghiệp và nông thôn liên tục giành được những thành tựu to lớn và toàn diện, góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Giai đoạn 1986-1990: Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986, nhất là sau khi có Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (năm 1988), nhiều chính sách đổi mới toàn diện đã được thực hiện trong lĩnh vực nông nghiệp. Ruộng đất được khoán và sau năm 1993 được giao để nông dân sử dụng ổn định lâu dài với các quyền ngày càng lớn hơn. Thị trường nông sản, vật tư nông nghiệp trong nước được tự do hóa, từng bước kết nối, liên thông với thị trường quốc tế. Nhà nước tiếp tục huy động các nguồn lực và đổi mới cách thức hỗ trợ cho nông dân, tiếp tục đầu tư lớn phát triển thủy lợi và cơ sở hạ tầng nông thôn, hình thành hệ thống khuyến nông và tín dụng để hỗ trợ trực tiếp tới các hộ nông dân. Các HTX chuyển hẳn sang làm dịch vụ cho xã viên. Nhiều nông lâm trường thực hiện khoán lâu dài đất đai, vườn cây cho gia đình công nhân.

Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị thực sự đã tạo nên một cuộc

cách mạng trong nông nghiệp, đem lại động lực vô cùng to lớn động viên nông dân đem hết khả năng, công sức đầu tư phát triển sản xuất. Động lực ấy vẫn còn đang tác động cho đến tận ngày nay. Chính nhờ có đường lối Đổi mới, nông nghiệp nước ta đã liên tục phát triển mạnh mẽ. Tốc độ tăng giá trị gia tăng bình quân giai đoạn 1986-2014 đạt 3,65%, cao hơn nhiều so với mức bình quân của thế giới (2%).

Tình hình cung, cầu lương thực, thực phẩm có chuyển biến tốt. Từ chỗ thiếu ăn triền miên, năm 1988 còn phải nhập hơn 45 vạn tấn gạo, chúng ta đã từng bước vươn lên đáp ứng được nhu cầu trong nước, có dự trữ và xuất khẩu, góp phần quan trọng ổn định đời sống nhân dân và cải thiện cán cân xuất, nhập khẩu.

Giai đoạn 1991 - 2000: Đổi mới toàn diện nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Tiếp nối quan điểm của Nghị quyết số 10, Nghị quyết số 05-NQ/HNTW, ngày 10-6-1993, của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII, “Về tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn” đã có nhiều quan điểm chỉ đạo mới, đó là giải quyết đồng bộ các yếu tố nông nghiệp và nông thôn trong mối quan hệ mật thiết, tạo điều kiện cho kinh tế nông nghiệp phát triển thuận lợi, đồng thời tác động tích cực đến xây dựng nông thôn mới. Giải quyết đồng thời vấn đề kinh tế nông nghiệp với các vấn đề chính trị - xã hội nông thôn, khơi dậy mọi tiềm năng, nội lực của khu vực nông thôn.

Sản lượng lương thực quy thóc tăng nhanh, năm sau cao hơn năm trước, từ 22,0 triệu tấn năm 1991 tăng lên 35,6 triệu tấn năm 2000, bình quân mỗi năm tăng trên 1,36 triệu tấn. Tốc độ tăng sản

lượng lương thực cao hơn tốc độ tăng dân số nên lương thực bình quân đầu người tăng dần qua các năm, từ 327,5kg năm 1990 tăng lên 458,2kg năm 2000. Tổng sản lượng thủy sản từ 890,6 nghìn tấn năm 1990 đã tăng lên đạt 2.148,8 nghìn tấn năm 2000, tốc độ tăng bình quân mỗi năm là 8,4%. Xuất khẩu thủy sản tăng mạnh, trở thành một trong những ngành mũi nhọn để tăng kim ngạch xuất khẩu, mang lại lượng ngoại tệ đáng kể cho đất nước. Tổng diện tích rừng năm 2000 đạt 10,9 triệu héc-ta, tăng 1,8 triệu héc-ta so với năm 1990, nâng độ che phủ của rừng từ 27,7% năm 1990 lên 33,2% năm 2000; giá trị sản xuất lâm nghiệp từ năm 1991 đến năm 2000 tăng bình quân mỗi năm 1,2%.

Giai đoạn 2001- 2010: Khởi đầu tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Tiếp tục phát triển quan điểm của Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX nêu quan điểm chỉ đạo: Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn theo hướng hình thành nền nông nghiệp hàng hóa lớn phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện sinh thái từng vùng; chuyển dịch cơ cấu ngành, nghề, cơ cấu lao động, tạo việc làm thu hút nhiều lao động ở nông thôn. Qua đó, nhằm đổi mới toàn diện kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới văn minh, hiện đại, Hội nghị Trung ương 5 khóa IX đã ban hành

Nghị quyết, “Về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010” với điểm mới là chủ trương tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn một cách toàn diện, trên tất cả lĩnh vực của đời sống xã hội nông thôn nhằm phát huy mọi tiềm năng, nội lực trong nước kết hợp chặt chẽ với sự hỗ trợ quốc tế để xây dựng nông nghiệp, nông thôn hiện đại, văn minh; đồng thời, khẳng định rõ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là yêu cầu khách quan, là nhiệm vụ có ý nghĩa quyết định đến thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội X của Đảng, ngày 5-8-2008, Hội nghị Trung ương 7 khóa X ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW, “Về nông nghiệp, nông dân và nông thôn”. Nghị quyết là sự kết tinh của tư duy đổi mới toàn diện và đồng bộ nhất về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2020 đạt 2,93%/năm. Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2011 - 2020 đạt 341,7 tỷ USD, bình quân đạt 34,17 tỷ USD/năm, tăng trưởng 5,38%/năm, riêng năm 2020 đạt 41,2 tỷ USD. Nông nghiệp tiếp

tục khẳng định vai trò là “trụ đỡ” của nền kinh tế, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, tạo sinh kế, việc làm và thu nhập ổn định cho người dân nông thôn.

Xây dựng nông thôn mới thu hút được sự tham gia tích cực của toàn xã hội, đạt thành tựu to lớn, toàn diện và lịch sử, làm thay đổi diện mạo nông thôn Việt Nam. Đến hết năm 2020, có trên 62% xã, 173 huyện đạt chuẩn và 4 tỉnh (Nam Định, Đồng Nai, Hưng Yên và Hà Nam) được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dịch theo hướng hiện đại, phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Hệ thống kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn được đầu tư nâng cấp và từng bước hiện đại hóa, phục vụ ngày càng tốt hơn cho sản xuất, đời sống dân sinh, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nông dân phát huy tốt hơn vai trò chủ thể theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Phát triển các mô hình sản xuất, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; chuyển giao khoa học - kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất. Đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn được



nâng cao; phúc lợi xã hội và đời sống người nông dân được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn tăng nhanh, thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn. Tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn giảm mạnh, bình quân giảm từ 1 - 1,5%/năm, đã về đích trước 10 năm thực hiện Mục tiêu thiên niên kỷ về xóa đói, giảm nghèo.

4. Giai đoạn từ năm 2021 đến nay, cả nước tiến hành đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa hướng tới nền nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Ngày 16-6-2022, Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII ban hành Nghị quyết số 19-NQ/TW, “Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”. Nghị quyết đưa ra các quan điểm mới, mang tính thời đại với nhiều đột phá, bám sát tiến trình phát triển nhanh và bền vững của đất nước, đó là:

- Khẳng định mối quan hệ giữa nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Theo đó, nông nghiệp, nông dân, nông thôn là ba thành tố có quan hệ mật thiết, gắn bó, không thể tách rời; có vai trò, vị trí rất quan trọng trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; là cơ sở, lực lượng to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

- Phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn ở cấp độ cao hơn, phù hợp với tiến trình phát triển

chung của đất nước. Bảo đảm phát triển hài hòa giữa nông thôn và thành thị, giữa vùng, miền, địa phương; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp, giữa phát triển nông thôn bền vững với quá trình đô thị hóa theo hướng “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”.

- Nhận thức sâu sắc hơn về vai trò, vị trí của nông dân trong phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Theo tinh thần đó, nông dân là chủ thể, là trung tâm của quá trình phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới; mục tiêu cao nhất trong phát triển nông nghiệp, nông thôn là nâng cao toàn diện đời sống vật chất, tinh thần của nông dân và cư dân nông thôn.

- Nông nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, là lợi thế quốc gia, trụ đỡ của nền kinh tế. Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh, gắn với đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch và phát triển thị trường nông sản cả ở trong nước và ngoài nước; chuyển mạnh tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường.

- Nâng cao yêu cầu về xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn trở thành nơi “đáng sống”. Xây dựng nông thôn hiện đại, phồn vinh, hạnh phúc, dân chủ, văn minh; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; môi trường xanh, sạch, đẹp; đời sống văn hóa lành mạnh, phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm.

Đến hết năm 2024, Giá trị sản xuất (GO) toàn ngành đạt mức tăng khoảng 3,3%, tỷ lệ che phủ rừng 42,02%, tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới ước đạt 78,7%, tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch hợp quy chuẩn 58%, tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành đạt mức kỷ lục khoảng 62,5 tỷ USD...

Sự phát triển vượt bậc của khu vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn là minh chứng thực tế sống động về chủ trương, đường lối đúng đắn của Đảng ta. Đảng đã thể hiện lối tư duy sáng tạo, không ngừng đổi mới; kiên định, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội với phương châm: Tập trung giải phóng năng lực sản xuất, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên đưa nông nghiệp, nông thôn cùng cả nước bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1). Các văn kiện Đại hội của Đảng, các Nghị quyết của Bộ Chính trị về nông nghiệp, nông dân nông thôn;
- (2). Các báo cáo của Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- (3). “Những thành tựu trong phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn qua gần 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới”-Nguyễn Duy Hưng:Phó Trưởng ban, Bí thư Đảng ủy cơ quan Ban Kinh tế Trung ương. Tạp chí Cộng sản 14:56, ngày 21-11-2024.



THỰC TRẠNG KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN NĂM 2024



ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP NĂM 2025

TS. Trần Gia Long

PVT Vụ Kế hoạch - Bộ NN&PTNT

I. MỘT SỐ KẾT QUẢ CHÍNH 2024

Quản trịet phương châm: “Kỷ cương trách nhiệm, chủ động kịp thời, tăng tốc sáng tạo, hiệu quả bền vững”; tiếp tục thống nhất từ nhận thức đến hành động, tổ chức thực hiện chuyển đổi mạnh từ Tư duy sản xuất sang Tư duy kinh tế nông nghiệp, từ phát triển đơn ngành sang hợp tác, phát triển đa ngành; thúc đẩy tích hợp đa giá trị trong sản phẩm nông lâm thủy sản (NLTS)... Tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành vẫn đạt mức tăng khá cao 3,27%¹, tỷ lệ che phủ rừng 42,02%; tỷ lệ số xã

1. Bão số 3 (Yagi) gây thiệt hại cho sản xuất NLTS khoảng 31.800 tỷ đồng và làm giảm khoảng 0,3 - 0,5 điểm % tăng trưởng của toàn Ngành trong năm 2024.

Năm 2024 trong điều kiện có những thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen; trong đó có yếu tố tác động mạnh của biến động thị trường, của thời tiết nắng nóng gay gắt, hạn hán, mưa bão (đặc biệt cơn bão số 3 - Yagi) tại nhiều địa phương trên cả nước, gây thiệt hại nặng cho sản xuất nông nghiệp. Trong bối cảnh đó, với sự hỗ trợ của các cấp, các ngành và địa phương; sự chung sức, vượt khó, sáng tạo của cộng đồng doanh nghiệp, bà con nông dân tạo sự đồng thuận của cả xã hội vượt qua khó khăn, thách thức để chuyển đổi tư duy phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn, nông nghiệp xanh; duy trì đà tăng trưởng khá cao góp phần quan trọng vào tăng trưởng, phát triển kinh tế cả nước, bảo đảm an sinh xã hội, an ninh lương thực Quốc gia, tạo đà tăng tốc, bứt phá cho phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn xanh, bền vững năm 2025.

đạt chuẩn nông thôn mới khoảng 78,7%; tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch hợp quy chuẩn 58%; tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành đạt mức kỷ lục khoảng 62,5 tỷ USD. Kết quả chủ yếu như sau:

Thứ nhất, Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án lớn, như: Đề án Phát triển bền vững một triệu hecta chuyên canh lúa chất lượng cao vùng ĐBSCL; đồng thời trình ban hành và tổ chức triển khai có hiệu một số chính sách quan trọng (chính sách đầu tư trong lâm nghiệp; chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi...) và 04 Quy hoạch ngành cấp quốc gia lĩnh vực nông nghiệp tạo cơ sở pháp lý vững chắc phát triển Ngành và các tiêu ngành, lĩnh vực theo đúng định hướng tại Nghị quyết số 19/NQ-TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững. Đồng thời, quyết liệt thực hiện cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính và sắp xếp, kiện toàn bộ máy, đặc biệt là các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ.

Thứ hai, Cơ cấu kinh tế ngành, cơ cấu sản xuất NLTS tiếp tục chuyển dịch, điều chỉnh phù hợp, tích hợp đa giá trị, hiệu quả hơn, tăng tỷ trọng các tiêu ngành, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và giá trị cao, bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm. Cơ cấu sản xuất từng lĩnh vực, tiêu ngành được điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế của mỗi địa phương, vùng, miền và cả nước, gắn với nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, hội nhập quốc tế.

Thứ ba, Công nghiệp chế biến và cơ giới hóa được tăng cường theo hướng chế biến sâu, gia tăng



giá trị, giảm tổn thất trong nông nghiệp. Tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển chế biến phụ phẩm nông sản; nâng cao năng lực chế biến, bảo quản nông sản, tăng cường chế biến sâu. Phối hợp với các địa phương hỗ trợ đầu tư mới và mở rộng công suất các cơ sở chế biến đổi với những ngành hàng có vùng nguyên liệu đạt chuẩn, xây dựng chuỗi liên kết trong sản xuất, bảo quản, chế biến sản phẩm...

Số lượng, chủng loại máy, thiết bị nông nghiệp tăng nhanh, nhiều loại máy, thiết bị, công nghệ hiện đại được áp dụng trong sản xuất, như số lượng máy động lực, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp thay thế và bổ sung tăng khoảng 5% so với năm 2023. Công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, công nghiệp phụ trợ được nâng cao năng lực; tạo bước đột phá về chế biến xuất khẩu, giúp nâng cao chất lượng, mẫu mã và đa dạng hàng nông sản, góp phần tiêu thụ sản phẩm cho người nông dân.

Thứ tư, Thị trường tiêu thụ sản phẩm NLTS tiếp tục được mở rộng cả về ngành hàng và sản phẩm, chú trọng thị trường trong nước; xúc tiến thương mại, mở cửa thị trường mới, tháo gỡ rào

cản thương mại, tăng cường xuất khẩu NLTS trong bối cảnh thị trường thế giới khó khăn. Đồng thời, thực hiện các cơ chế, chính sách đối với công tác xúc tiến thương mại, đàm phán mở cửa, phát triển thị trường thúc đẩy xuất khẩu NLTS; chủ động xử lý các sự cố mất an toàn thực phẩm, các trường hợp lô hàng bị cảnh báo tại thị trường nhập khẩu; hỗ trợ doanh nghiệp về giải quyết tranh chấp thương mại, giảm thiểu rủi ro trong hội nhập quốc tế, nhờ đó, đưa tổng kim ngạch xuất khẩu NLTS lên mức cao kỷ lục 62,5 tỷ USD, tăng 18,7% so với năm 2023, xuất siêu tiếp tục đạt mức kỷ lục mới 17,9 tỷ USD², tăng 46,8%. Trong đó xuất khẩu nông sản chính 32,8 tỷ USD, tăng 22,4%; chăn nuôi 533,6 triệu USD, tăng 6,5%; lâm sản chính 17,28 tỷ USD, tăng 19,4%; thủy sản 10,07 tỷ USD, tăng 12,2%. Có 07 hàng/nhóm mặt hàng xuất khẩu trên 3 tỷ USD (tăng 01 sản phẩm so với năm 2023).

2. Thống dư TM: Năm 2015 đạt 8,17 tỷ USD; năm 2016 đạt 8,84 tỷ USD, tăng 8,2%; năm 2017 đạt 9,96 tỷ USD, tăng 12,66%; năm 2018 đạt 8,46 tỷ USD, giảm 15,06% ; năm 2019 đạt 9,27 tỷ USD, tăng 9,57%; năm 2020 đạt 10,89 tỷ USD, tăng 17,4%; năm 2021: 6,54 tỷ USD, giảm 40%; năm 2022 đạt 8,4 tỷ USD, tăng 33,2%; năm 2023 đạt 12,19 tỷ USD tăng 45,1%.



Thứ năm, Nâng cao trình độ nghiên cứu, ứng dụng, chuyên giao khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, gắn với đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; nâng cao hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững Ngành. Đổi mới mạnh mẽ công tác khuyến nông, phát triển mạnh khuyến nông cộng đồng, nhiều mô hình hay, cách làm hiệu quả được nhân rộng³. Qua đó, thúc đẩy phát triển các nhóm sản phẩm chủ lực bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm, nâng cao giá trị gia tăng. Năm 2024, đã công nhận, ban hành 42 giống mới, 14 tiến bộ kỹ thuật, 13 quy trình công nghệ; đã có trên 90% diện tích lúa, 80% diện tích ngô, 60% diện tích mía, cây ăn quả... được dùng giống mới.

Thứ sáu, Công tác quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm (ATTP) hàng nông sản tiếp tục được tăng cường, lòng tin của người dân vào nông sản trong nước ngày càng tăng. Tỷ lệ mẫu

3. Triển khai 122 dự án khuyến nông TW, đã thực hiện 126 mô hình trồng trọt; 31 mô hình CN; 70 mô hình khuyến ngư; 36 mô hình LN; 5 mô hình cơ giới hóa. Có 331 điểm trình diễn với 7.555 hộ tham gia,... để giúp nông dân tiếp cận với khoa học kỹ thuật, công nghệ mới, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất.

thực phẩm NLTS được giám sát đạt yêu cầu 98,2%, tăng 0,7% so với năm 2023; tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh được chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP đạt 98,9%, giảm 0,3%; tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh NLTS ký cam kết tuân thủ quy định ATTP đạt 93%, tăng 4%.

Thứ bảy, Xây dựng nông thôn mới và đổi mới tổ chức sản xuất tiếp tục được triển khai, thực hiện theo hướng thực chất, hiệu quả, đi vào chiều sâu. Cả nước có khoảng 78,7% xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó 2.225 xã đạt chuẩn NTM nâng cao và 532 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Có 302 đơn vị cấp huyện và 05 tỉnh đạt chuẩn NTM. Sản phẩm OCOP phát triển nhanh về lượng và nâng cao chất lượng, phát triển thương hiệu, với 14.600 sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên (tăng hơn 3.500 sản phẩm so với 2023).

Các hình thức tổ chức sản xuất tiếp tục được đổi mới, phát triển cả về số lượng, chất lượng và từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động. Hướng dẫn, đôn đốc thực hiện các kế hoạch, đề án sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp tại các địa phương, đơn vị theo quy định; Kinh tế hợp tác, hợp tác xã có nhiều chuyển biến

thông qua hỗ trợ phát triển thành viên HTX, mở rộng quy mô sản xuất, liên kết tiêu thụ. Các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ nông sản ngày càng phát triển, mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả⁴. Lực lượng doanh nghiệp nông nghiệp đang trở thành nòng cốt trong chuỗi giá trị nông sản⁵. Phát huy vai trò của các Hiệp hội ngành hàng trong xây dựng cơ chế chính sách, quy định về kiểm soát và tổ chức kiểm tra, chứng nhận chất lượng sản phẩm; nắm bắt cũng như tiếp nhận phản ánh của các doanh nghiệp để giải quyết các vướng mắc; nắm bắt nhu cầu, khả năng tiêu thụ của thị trường để góp phần điều chỉnh kế hoạch sản xuất.

Thứ tám, Nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo đảm an toàn hồ chứa, công trình thủy lợi; vốn đầu tư công được quản lý chặt chẽ, hiệu quả; thực hiện đột phá chiến lược phát triển hạ tầng nông nghiệp, nông thôn được tăng cường, quan tâm đầu tư nâng cấp; các công trình thủy lợi, đề điều, phòng chống thiên tai lớn được hoàn thành đi vào sử dụng, phát huy hiệu lực, hiệu quả phục vụ thiết thực cho sản xuất và đời sống người dân.

4. Cả nước có 2.938 dự án, kế hoạch liên kết theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, trong đó 1.968 dự án và 970 kế hoạch liên kết được các địa phương phê duyệt. Tham gia các dự án, kế hoạch liên kết đã được phê duyệt có 2.412 HTX, 538 Tổ hợp tác, 1.305 doanh nghiệp và 211.545 hộ nông dân.

5. Năm 2024, thành lập mới trên 1.500 doanh nghiệp, nâng tổng số lên khoảng 17.300 doanh nghiệp, tăng 7,5% so với năm 2023. Bên cạnh sự đầu tư, phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, một số tập đoàn, doanh nghiệp lớn tiếp tục gia tăng đầu tư vào nông nghiệp, nhất là nông nghiệp ứng dụng CNC, như: Nafoods, TH, Dabaco Việt Nam, Masan, Lavifood, Công ty TPXK Đồng Giao, Thương mại và Đầu tư Biển Đông...

II. ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP NĂM 2025

Các chỉ tiêu chủ yếu phát triển ngành nông nghiệp, nông thôn năm 2025 như sau: (i) Tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành 3,4 - 3,5%; (ii) Tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản 64 - 65 tỷ USD, phần đầu đạt 70 tỷ USD; (iii) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới trên 80%; có 325 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; (iv) Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định 42,02%; (v) Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn 60%.

Để đạt được những mục tiêu đề ra như trên, toàn Ngành quyết liệt hơn trong hoạt động thực tiễn, khát vọng thành công hơn, tiếp tục triển khai đồng bộ, hiệu quả các Nghị quyết, luật, chiến lược, chương trình, đề án, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành và từng lĩnh vực theo định hướng chuyên đổi mạnh sang tư duy kinh tế nông nghiệp, đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, minh bạch, trách nhiệm, tích hợp đa giá trị theo hướng giữ vững an ninh lương thực quốc gia, bảo vệ môi trường sinh thái; khuyến khích phát triển nông

nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn; chú trọng phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao; phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương. Trong đó, tập trung các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

Một là, Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, minh bạch, trách nhiệm, tích hợp đa giá trị theo hướng giữ vững an ninh lương thực quốc gia, bảo vệ môi trường sinh thái; khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn; chú trọng phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao; phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương.

- Phát triển trồng trọt tuần hoàn, phát thải các bon thấp, thân thiện với môi trường; hướng sản xuất trồng trọt trong mô hình kinh tế tuần hoàn, nhất là chuỗi trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản (đầu ra của tiểu ngành này thành đầu vào chất lượng của tiểu ngành kia), qua đó sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, hạn chế chất thải, giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm. Phát triển các

vùng sản xuất hàng hóa tập trung, chất lượng cao như lúa, rau, hoa, quả đặc sản... gắn với hợp tác, liên kết sản xuất, phát triển chuỗi giá trị; xây dựng mã số vùng trồng gắn với chỉ dẫn địa lý, truy suất nguồn gốc và phát triển thương hiệu. Nghiên cứu, chọn tạo, nhập nội, chuyên giao các giống cây trồng có năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu sâu bệnh, thích ứng biến đổi khí hậu và đáp ứng với yêu cầu đa dạng hóa thị trường. Áp dụng cơ giới hóa đồng bộ từ khâu sản xuất đến thu hoạch, bảo quản, chế biến theo chuỗi giá trị trước hết đối với sản phẩm chủ lực tại các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn; hướng dẫn chuyên đổi đất lúa kém hiệu quả sang cây trồng khác có thị trường và thu nhập cao hơn, trọng tâm sang rau đậu, cây ăn quả và trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản.

- Thúc đẩy sản xuất và sử dụng thuốc BVTV sinh học; các mô hình liên kết, sử dụng phân bón hữu cơ tiết kiệm, hiệu quả; sử dụng sinh vật có ích trên cây trồng chủ lực nhằm nâng cao giá trị nông sản, bảo vệ sức khỏe con người và môi trường sinh thái.

- Đẩy mạnh cơ cấu lại chăn nuôi phù hợp với bối cảnh mới, tiến trình hội nhập ngày càng mạnh mẽ và sâu rộng; phát triển chăn nuôi theo định hướng thị trường; phát huy thế mạnh của từng vùng, từng vật nuôi chủ lực; nâng cao hiệu quả sản xuất và phát triển bền vững. Tăng cường xuất khẩu một số sản phẩm chăn nuôi tiềm năng. Đẩy mạnh chăn nuôi công nghiệp công nghệ cao với các sản phẩm chủ lực như lợn, bò, gia cầm gắn với xây dựng, phát triển thương hiệu; tiếp tục mở rộng chăn nuôi áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt



VietGAP, khuyến khích các mô hình liên kết trong chăn nuôi theo hướng sinh thái, xanh, hữu cơ đem lại hiệu quả kinh tế cao; khuyến khích chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi truyền thống theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao, an toàn, nhất là đối với khu vực chăn nuôi nông hộ.

- Phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản đáp ứng tiêu chuẩn, quy định của quốc tế, đặc biệt là việc hướng dẫn, quản lý đánh bắt hải sản; thúc đẩy xuất khẩu thủy sản; tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo. Giảm dần sản lượng khai thác ven bờ, đẩy mạnh khai thác xa bờ phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản; chuyển đổi các nghề xâm hại lớn đến nguồn lợi, sử dụng nhiều nhiên liệu sang các nghề thân thiện với môi trường và nguồn lợi; đầu tư thiết bị bảo quản chế biến trên tàu cá để giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao hiệu quả khai thác; gắn khai thác thủy sản với bảo vệ chủ quyền quốc gia và an ninh quốc phòng trên các vùng biển, đảo của Tổ quốc.

- Thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp, Chỉ thị 13-CT/TW ngày 12/01/2017 và Kết luận số 61-KL/TW ngày 17/8/2023 về tăng cường lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững theo hướng phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng trên cơ sở quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng; bảo vệ và phát triển bền vững 100% diện tích rừng hiện có; đa dạng hóa các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp theo hướng sản xuất xanh, bền vững, tuần hoàn. Chú trọng khâu chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp, cây bản địa, thâm canh rừng phù hợp

với hệ sinh thái để nâng cao năng suất, sản lượng rừng trồng; phát triển các hình thức liên kết, hợp tác, chia sẻ lợi ích trong chuỗi sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp, các mô hình bảo vệ rừng, bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn gắn với nuôi trồng thủy sản; tăng cường hướng dẫn khai thác rừng tiếp cận với tiêu chuẩn quốc tế; đẩy mạnh triển khai dịch vụ hấp thụ, lưu giữ cacbon và phát triển nhanh thị trường tín chỉ cacbon rừng. Tăng cường bảo vệ rừng; ngăn chặn và xử lý kịp thời, có hiệu quả các vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. Thường xuyên theo dõi, nắm bắt kịp thời thông tin về dự báo, cảnh báo cháy rừng và phát hiện sớm điểm cháy rừng để có biện pháp chỉ đạo giải quyết.

Hai là, Phát triển công nghiệp chế biến và ngành nghề nông thôn

Thực hiện Chiến lược phát triển cơ giới hóa và công nghiệp chế biến nông sản Việt Nam đến năm 2030, tăng cường và nâng cao năng lực chế biến, nhất là chế biến sâu, chế biến tinh để nâng cao năng suất, chất lượng hàng NLTTS, gắn với xác nhận xuất xứ và nguồn gốc sản phẩm (đặc biệt là nông sản chủ lực phục vụ xuất khẩu); thúc đẩy hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị ngành hàng, hình thành các vùng sản xuất tập trung từ nguyên liệu - chế biến - thị trường. Ưu tiên phát triển doanh nghiệp chế biến nông sản quy mô lớn, hiện đại, có trình độ và năng lực công nghệ tiên tiến kết hợp với phát triển các cơ sở sơ chế, bảo quản, chế biến quy mô vừa và nhỏ nhằm tạo sự đồng bộ, gắn kết, lan tỏa theo chuỗi.

Hiện đại hóa công nghệ, áp dụng tiến bộ kỹ thuật và hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến vào chế biến, bảo quản nông sản để

tạo ra sản phẩm phong phú về chủng loại, giá thành hạ, giá trị gia tăng cao, đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Cải tiến, đa dạng hóa hình thức bao bì, mẫu mã sản phẩm phù hợp với thị hiếu tiêu dùng. Thực hiện đồng bộ các giải pháp, chính sách về hỗ trợ giảm tổn thất trong nông nghiệp.

Ba là, Phát triển mạnh thị trường tiêu thụ nông lâm thủy sản cả trong nước và xuất khẩu.

Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở cửa thị trường, đàm phán để tháo gỡ rào cản kỹ thuật, rào cản thương mại và mở cửa thị trường xuất khẩu chính ngạch thêm nhiều nông sản vào thị trường truyền thống, các thị trường có tổng kim ngạch xuất khẩu lớn (Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU, Nga, Brazil, Nhật Bản, Hàn Quốc...); mở cửa các thị trường mới, còn nhiều tiềm năng như: thị trường thực phẩm Halal của các nước Hồi giáo, Trung Đông⁶, châu Phi... với phương châm là đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng hóa thị trường góp phần từng bước giảm xuất khẩu tiểu ngạch qua biên giới phía Bắc.

Phối hợp thực hiện Chiến lược phát triển thương mại trong nước đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; hỗ trợ kết nối, thúc đẩy chế biến, tiêu thụ trong nước, triển khai các giải pháp khắc phục tình trạng dư thừa, giảm giá gây thiệt hại cho người sản xuất; dự báo và phối hợp với các địa phương xây dựng phương án hỗ trợ tiêu thụ kịp thời nông sản chính vụ; Ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số; phối hợp tổ chức kết nối thu mua

6. Các quốc gia Trung Đông nhập khẩu khoảng 80% các mặt hàng lương thực, thực phẩm, tương đương khoảng 40 tỷ USD/năm. Dự báo đến năm 2035 sẽ tăng lên 70 tỷ USD/năm.

nông sản, đẩy mạnh tiêu thụ nông sản trong các hệ thống, chuỗi siêu thị lớn, các sàn thương mại điện tử (Postmart, Shopee, Tiki, Lazada, Tiktok, Zalo...).

Bốn là, tiếp tục tăng cường công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm.

Đẩy mạnh tổ chức sản xuất tập trung các sản phẩm chủ lực quốc gia, sản phẩm chủ lực địa phương theo chuỗi giá trị gắn với chuyên đổi số, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng, bảo đảm ATTP. Xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung, đáp ứng yêu cầu về chất lượng, ATTP; tổ chức cấp mã số vùng trồng, vùng nuôi, ao nuôi bảo đảm truy xuất nguồn gốc; mã cơ sở đóng gói, nhãn mác hàng nông sản. Nhân rộng các chuỗi cung ứng ngành hàng, chuỗi giá trị nông lâm thủy sản an toàn gắn với truy xuất nguồn gốc.

Thực hiện các chương trình giám sát vệ sinh ATTP NLTS; kịp thời cảnh báo, xử lý, tổ chức thanh tra, xử lý vi phạm; tăng cường hoạt động “hậu kiểm” theo kế hoạch của BCD liên ngành Trung ương. Chủ động xử lý sự cố mất ATTP; cung cấp kịp thời, chính xác cho các Báo, Đài thông tin quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, đảm bảo ATTP nông lâm thủy sản.

Năm là, Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp; các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, kết nối hệ thống tiêu thụ toàn cầu.

Hỗ trợ các HTX liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị thông qua sản xuất kinh doanh các sản phẩm chủ lực, ứng dụng CNC, áp dụng quy trình sản xuất có chứng nhận, kết nối thị trường. Tăng cường liên kết giữa các hợp tác xã, hình thành các hiệp hội ngành hàng, liên hiệp hợp tác xã. Tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng, sản phẩm. Phát triển các vùng sản xuất tập trung, gắn với công nghiệp chế biến, phát triển thương hiệu nông sản vùng, miền, địa phương phục vụ nhu cầu xuất khẩu. Sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nông nghiệp, các công ty nông, lâm nghiệp theo phương án và tiến độ đã được phê duyệt.

Sáu là, Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao, công nghệ sạch vào sản xuất; phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; chủ động hội nhập quốc tế để mở cửa thị trường.

Tăng cường hợp tác và thực hiện các cam kết quốc tế. Thúc

đẩy quan hệ đa phương, khu vực và song phương thông qua các Diễn đàn lớn của Liên hợp quốc, WTO, APEC, ASEAN... qua đó tận dụng cơ hội nâng cao hình ảnh nông lâm thủy sản Việt Nam; hoàn thiện và xây dựng các chương trình, kế hoạch, đề án, chương trình hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế cho giai đoạn 2025-2030.

Bảy là, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thủy lợi và phòng chống thiên tai; đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân và nâng cao hiệu quả đầu tư công. Thu hút các nguồn lực đầu tư hiện đại hóa hạ tầng nông nghiệp, trong đó có hạ tầng thủy sản góp phần sớm gỡ Thẻ vàng đối với khai thác thủy sản.

Tám là, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của Bộ và các đơn vị thuộc Bộ tinh gọn “hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả” theo kế hoạch, tiến độ, yêu cầu của Trung ương, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ; cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh, kiến tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư, kinh doanh vào nông nghiệp, nông thôn; đổi mới phương thức, nội dung, nâng cao hiệu quả công tác truyền thông, nhất là truyền thông chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn./.



CHƯƠNG TRÌNH MTQG

XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở VIỆT NAM

Thực trạng và

Những vấn đề đặt ra

TS. Nguyễn Văn Thịnh

PCT kiêm Tổng thư ký Hội KHKTN&PTNT VN

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt tại Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội khóa XV; Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ. Chương trình thực hiện đến cuối năm 2024 đã đạt được những kết quả khả quan, đáng khích lệ, tuy nhiên cũng bộc lộ những hạn chế cần khắc phục để định hướng cho mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2025.

I. MỘT SỐ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐẾN NĂM 2024 VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Theo số liệu báo cáo của Văn phòng điều phối NTM TW, đến hết năm 2024, cả nước có khoảng 79-79,5% số xã được công nhận đạt chuẩn NTM (cơ bản hoàn thành mục tiêu được giao; đạt 99% mục tiêu phấn đấu đến năm 2025), trong đó: Có khoảng 38% số xã đạt NTM nâng cao (vượt mục tiêu được giao năm 2024; đạt khoảng 95% mục tiêu phấn đấu đến năm 2025) và 10% số xã đạt NTM kiểu mẫu (hoàn thành mục tiêu phấn đấu đến năm 2025). Có khoảng 305 đơn vị cấp huyện (khoảng 47%) được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (vượt mục tiêu được giao năm 2024; đạt 94% mục tiêu phấn đấu đến năm 2025), trong đó, có khoảng 18 huyện (5,9%) được công nhận đạt NTM nâng cao và chưa có huyện NTM kiểu

mẫu (đạt 59% mục tiêu phấn đấu đến năm 2025). Có thêm từ 1-2 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (đạt khoảng 53% mục tiêu phấn đấu đến 2025)"1".

Chương trình cũng bộc lộ một số hạn chế:

Thứ nhất, Kết quả đạt chuẩn xã NTM của một số vùng vẫn còn khoảng cách chênh lệch lớn, điển hình như (Đồng bằng sông Hồng: 100%, Đông Nam Bộ: 95,5% trong khi đó Miền núi phía Bắc mới đạt 51,8%, Tây Nguyên 61,5%); vẫn còn 04 tỉnh thuộc khu vực Miền núi phía Bắc (Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên), có tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM dưới 30%, còn 05 tỉnh chưa có

1. Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Ninh Bình, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ, Bạc Liêu, Trà Vinh, Hà Tĩnh, Tiền Giang, Đồng Tháp.

đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (Cao Bằng, Điện Biên, Quảng Bình, Khánh Hòa, Kon Tum). Đặc biệt, đến nay vẫn còn 15 huyện nghèo thuộc 12 tỉnh "trắng xã NTM" "2".

Thứ hai, Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025, các xã khu vực III, II nếu được công nhận đạt chuẩn NTM sẽ không được hưởng các chính sách về y tế, giáo dục...

2. Gồm: Huyện Bảo Lâm, huyện Nguyên Bình (tỉnh Cao Bằng); huyện Mù Căng Chải (tỉnh Yên Bái); huyện Pắc Nặm (tỉnh Bắc Kạn); huyện Tủa Chùa, huyện Điện Biên Đông, huyện Mường Chà (tỉnh Điện Biên); huyện Mường Lát (tỉnh Thanh Hóa); huyện Quế Phong (tỉnh Nghệ An); huyện Nam Giang (tỉnh Quảng Nam); huyện Sơn Tây (tỉnh Quảng Ngãi); huyện Khánh Sơn (tỉnh Khánh Hòa); huyện Bắc Ái (tỉnh Ninh Thuận); huyện Tuy Đức (tỉnh Đắk Nông); huyện Tu Mơ Rông (tỉnh Kon Tum).

làm ảnh hưởng đến lợi ích của người dân, cũng như không tạo động lực, khuyến khích các xã đặc biệt khó khăn phấn đấu đạt chuẩn NTM. Số lượng xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) vùng DTTS và MN, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được công nhận đạt chuẩn NTM còn rất hạn chế.

Thứ ba, Để đảm bảo không trùng lặp, chồng chéo nguồn vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định, các xã ĐBKK, các huyện nghèo thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về NTM phải thông qua nguồn vốn ngân sách trung ương bố trí thực hiện các dự án, tiêu dự án thành phần của 02 chương trình mục tiêu quốc gia còn lại³, cụ thể: Đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội (Giao thông, Thủy lợi, Điện, Cơ sở vật chất văn hóa, Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, Nhà ở dân cư), phát triển sản xuất, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, phát triển y tế, giáo dục. Đối với các chỉ tiêu, tiêu chí NTM không thuộc nội dung hỗ trợ của 02 chương trình MTQG còn lại (Quy hoạch, môi trường, văn hóa, hệ thống chính trị,...) thì hiện nay, các tỉnh phải chủ động bố trí vốn ngân sách địa phương, lồng ghép nguồn vốn của các chương trình dự án khác, cũng như huy động các nguồn lực hợp pháp để thực hiện. Đây là khó khăn rất lớn đối với các địa phương có số lượng xã đặc biệt khó khăn, huyện nghèo lớn (Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Sơn La, Điện Biên, Kon Tum,...), có điều kiện kinh tế rất khó khăn, không thể cân đối, bố trí đủ vốn

ngân sách địa phương, cũng như huy động các nguồn lực khác để thực hiện.

Thứ tư, Phong trào xây dựng NTM ở một số địa phương có dấu hiệu chững lại, thỏa mãn với kết quả đã đạt chuẩn, chưa chú trọng nhiều đến công tác duy trì bền vững kết quả và nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM sau đạt chuẩn, nhất là tiêu chí môi trường, thu nhập, an ninh trật tự xã hội... Chất lượng các công trình cơ sở hạ tầng sau khi đạt chuẩn ở một số địa phương đã có dấu hiệu xuống cấp do chưa được quan tâm, duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

Thứ năm, Sự vào cuộc của cấp ủy, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội ở một số địa phương chưa thực sự quyết liệt; chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm nên phần nào đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các nội dung, tiêu chí của Chương trình; năng lực của cán bộ cơ sở (huyện, xã) còn hạn chế, nhất là ở địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, nên cũng ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ triển khai thực hiện Chương trình, nhất là trong hoàn thiện thủ tục phê duyệt dự toán, thủ tục nghiệm thu, thanh quyết toán công trình, dự án.

Thứ sáu, Tiến độ triển khai các mô hình chỉ đạo điểm thuộc các

chương trình chuyên đề rất chậm. Đến nay vẫn còn 02/15 tỉnh chưa ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh (Bắc Ninh, Bình Định); 10 tỉnh chưa ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn (gồm: Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Đà Nẵng, Bình Định, TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Đồng Tháp); 15/31 tỉnh chưa phê duyệt Kế hoạch/dự án triển khai mô hình thí điểm của Chương trình OCOP; 12/20 tỉnh chưa phê duyệt Kế hoạch/dự án triển khai mô hình thí điểm của Chương trình phát triển du lịch nông thôn; 19/46 mô hình thí điểm của Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn phê duyệt kế hoạch triển khai; 07/15 tỉnh phê duyệt Kế hoạch/mô hình thí điểm xây dựng xã NTM thông minh, xã thương mại điện tử do trung ương chỉ đạo điểm thuộc Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh.

Thứ bảy, Một số địa phương còn chưa chủ động thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư; công tác lập kế hoạch hằng năm còn

3. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.



chưa phù hợp với tình hình thực tế dẫn tới, trong quá trình thực hiện phải trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh, sửa đổi nhiều lần, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn được giao, nhất là kinh phí sự nghiệp. Kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình năm 2024 đến nay chưa được cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ, giao các bộ, ngành trung ương thực hiện nên ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ triển khai các nhiệm vụ thuộc Chương trình, nhất là các nhiệm vụ thuộc Chương trình công tác năm 2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

III. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP NĂM 2025

Mục tiêu năm 2025, cả nước có khoảng 80,5 - 81,5% xã đạt chuẩn NTM, trong đó, có khoảng 40% số xã đạt chuẩn nâng cao và kiểu mẫu; có khoảng 325 đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM (tăng khoảng 30 đơn vị cấp huyện so với năm 2024), phấn đấu ít nhất 10-11 tỉnh/thành phố được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM. Phấn đấu có khoảng 15.000 sản phẩm được chuẩn hóa theo bộ

tiêu chí sản phẩm OCOP (tăng khoảng 1.000-1.500 sản phẩm so với năm 2024).

Triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện xây dựng NTM để phấn đấu hoàn thành các mục tiêu năm 2025 theo hướng nâng cao chất lượng, đi vào chiều sâu, bảo đảm thực chất, hiệu quả và bền vững, góp phần hoàn thành mục tiêu giai đoạn 2021-2025 đã được Quốc hội, Chính phủ giao, trong đó, tập trung vào một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

Một là, Tiếp tục chỉ đạo, triển khai hiệu quả các Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình giai đoạn 2021-2025; các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương. Đặc biệt cần tập trung giải quyết, khắc phục những hạn chế, bất cập trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2023 đã được nêu trong Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội và kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

Hai là, Tăng cường hơn nữa

công tác tuyên truyền, thống nhất nhận thức, thay đổi tư duy cho cán bộ và người dân về thực hiện xây dựng NTM gắn với xây dựng “Nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”, đặc biệt là phát triển kinh tế nông thôn theo hướng chuyển từ đơn giá trị sang đa giá trị; nâng cao chất lượng các phong trào thi đua xây dựng NTM, nhất là đưa phong trào “Cả nước chung sức xây dựng NTM” giai đoạn 2021-2025 do Thủ tướng Chính phủ phát động và cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh” do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động cũng như các phong trào thi đua, cuộc vận động của các tổ chức chính trị - xã hội ngày càng đi vào chiều sâu, tạo sự lan tỏa rộng lớn trong cả hệ thống chính trị và mọi tầng lớp nhân dân.

Ba là, Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng NTM, các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình ở cấp trung ương để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho địa phương, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế để đẩy nhanh tiến độ, hiệu quả Chương trình đến năm 2025. Tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025; nghiên cứu, đề xuất các nội dung có liên quan, chuẩn bị cho việc đề xuất Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2026-2030, Bộ tiêu chí quốc gia về NTM các cấp (tỉnh, huyện, xã) theo các mức độ (đạt chuẩn, nâng cao, kiểu mẫu) giai đoạn 2026-2030...

Bốn là, Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở về phát triển



kinh tế nông nghiệp, bảo vệ môi trường, chuyển đổi số trong xây dựng NTM, phát triển du lịch nông thôn, phát triển sản phẩm OCOP gắn với phát huy tiềm năng, lợi thế, bảo tồn các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc...

Năm là, Nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả công tác phối hợp giữa các bộ, ngành trung ương và với địa phương trong công tác tham mưu cho Ban Chỉ đạo Trung ương, Tổ công tác trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện Chương trình, đặc biệt trong công tác xây dựng kế hoạch, lập dự toán ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình theo quy định. Phát huy vai trò giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội và sự tham gia của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong xây dựng NTM.

Sáu là, Tập trung triển khai hiệu quả 11 nội dung của Chương trình; 06 chương trình chuyên đề trọng tâm, nhất là các mô hình chỉ đạo điểm của trung ương, nhằm nâng cao chất lượng đời sống của

người dân nông thôn và giải quyết các vấn đề bức xúc, tồn tại trong xây dựng NTM, phấn đấu hoàn thành mục tiêu xây dựng NTM được Quốc hội, Chính phủ giao.

Bảy là, Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện, nâng cao chất lượng thẩm định địa phương đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM, đảm bảo công khai, minh bạch, dân chủ, khách quan; Chú trọng, quan tâm hơn nữa đến công tác duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội, công tác duy trì bền vững kết quả và nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM sau đạt chuẩn.

Tám là, Thực hiện hiệu quả, đồng bộ các giải pháp huy động nguồn lực, trong đó, huy động tối đa nguồn lực của địa phương (tỉnh, huyện, xã) để tổ chức triển khai Chương trình. Tăng cường công tác quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước được giao đảm bảo hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật; không để xảy ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng NTM. Kịp thời chấn chỉnh, xử lý

những vi phạm pháp luật, cá nhân vi phạm pháp luật, làm thất thoát tài sản, gây bức xúc trong dự luận. Quyết tâm phấn đấu giải ngân 100% vốn thực hiện Chương trình được giao. Ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước để hỗ trợ thực hiện 06 chương trình chuyên đề, nhất là các mô hình chỉ đạo điểm của trung ương; đầu tư cho các địa bàn khó khăn để góp phần thu hẹp khoảng cách trong xây dựng NTM giữa các vùng, miền.

Chín là, Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành. Phối hợp chặt chẽ với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị, xã hội các cấp trong công tác giám sát, phản biện xã hội, lắng ý kiến về sự hài lòng của người dân đối với kết quả thực hiện Chương trình. Kịp thời khen thưởng những tổ chức, cá nhân làm tốt, đồng thời có biện pháp phòng ngừa, kịp thời ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, lãng phí, xử lý nghiêm các vi phạm trong quá trình thực hiện Chương trình./.



Chuyển đổi sản xuất nông nghiệp xanh chủ động trên con đường thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế



Th.S Bùi Thị Việt Anh

Trung tâm Tư vấn Chính sách nông nghiệp
Viện Chính sách và CL PTNNNT

Việt Nam trên con đường thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế

Vị trí địa lý và khí hậu đã mang lại nhiều điều kiện thuận lợi hơn cho phát triển sản xuất nông nghiệp nhưng cũng khiến Việt Nam trở thành một trong những quốc gia dễ bị tổn thương nhất ở châu Á trước tác động của BĐKH và rủi ro thiên tai. Quá trình ứng phó với BĐKH, đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường và đảm bảo an ninh lương thực bền vững đòi hỏi sự thay đổi trong cách thức canh tác và quản lý nông nghiệp hiệu quả hơn.

Việt Nam đã hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế trong 30 năm qua. Tháng 01/2007, việc gia nhập WTO đánh dấu sự hội nhập toàn diện của Việt Nam với nền kinh tế thế giới. Sau gia nhập WTO, Việt Nam đã thực hiện nhiều cải cách về chính sách và thể chế kinh tế để đảm bảo tuân thủ các cam kết, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và tiếp tục tham gia các hiệp định thương

Việt Nam với tiềm năng và lợi thế hiện nay đang là một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng nông sản toàn cầu khi có 11 mặt hàng liên tục duy trì giá trị kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, trong đó 7 mặt hàng xuất khẩu đạt trên 3 tỷ USD năm 2024 gồm: Gỗ và sản phẩm gỗ, rau quả, gạo; cà phê, hạt điều, tôm, cao su. Chuyển đổi sản xuất xanh trong nông nghiệp là những thay đổi trong cách thức tổ chức và vận hành sản xuất nhằm sử dụng hiệu quả tài nguyên tự nhiên, sử dụng hợp lý và tiết kiệm các loại đầu vào, thực hành sản xuất bền vững nhằm giảm tác động đến môi trường, giảm phát thải khí nhà kính và tăng cường khả năng chống chịu trước tác động bên ngoài. Để góp phần thúc đẩy hội nhập Quốc tế, quá trình chuyển đổi xanh đòi hỏi một chiến lược đồng bộ, bao gồm từ định hướng của Chính phủ thông qua các cơ chế, chính sách, sự chủ động của doanh nghiệp trong đầu tư thực hiện các giải pháp chuyển đổi xanh, hợp tác từ các bên liên quan và hơn hết bắt đầu từ chuyển đổi xanh với sự tham gia tích cực và chủ động của người nông dân trong sản xuất nông nghiệp.

mại tự do (FTA) với 17 FTA đã có hiệu lực thực thi và 2 FTA đang trong quá trình đàm phán "1". Với

1. Trong đó có nhiều FTA thế hệ mới rất quan trọng, như Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA), Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA).

các FTA thế hệ mới này có một số đặc điểm chính như phạm vi cam kết rộng, quy định chặt chẽ hơn, yêu cầu thực hiện các cam kết gắn với phát triển bền vững về kinh tế - xã hội - môi trường, không chỉ bao gồm các cam kết thương mại thuần túy mà mở rộng thêm nhiều cam kết khác như chính sách trong

nước, cạnh tranh, minh bạch hóa, lao động, môi trường, yêu cầu về đổi mới chính sách, thể chế trong thực hiện các cam kết. Tham gia hội nhập, Việt Nam tham gia một sân chơi với các đối thủ và đối tác mạnh có trình độ, năng lực cao và có hệ thống luật pháp hiện đại. Nông sản trong nước đã phải cạnh tranh liên tục dưới áp lực cao với hàng nhập khẩu. Đồng thời, nông sản xuất khẩu gặp nhiều khó khăn trong việc đáp ứng các quy định vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm dịch động thực vật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy tắc đảm bảo xuất xứ và các quy định mới về xã hội và môi trường.

Bên cạnh các hiệp định thương mại, nhiều thách thức mới đang đặt ra đối với nông nghiệp của Việt Nam như luật chơi mới về phát triển bền vững trong thương mại và đầu tư toàn cầu. Thế giới thúc đẩy tương lai xanh với Công ước khung Liên Hợp Quốc về BĐKH tầm quốc tế của Liên Hợp Quốc, Nghị định thư Kyoto 1997, Thỏa thuận Paris về khí hậu năm 2015, Cam kết phát thải ròng bằng “0”. Các thị trường carbon đang được thúc đẩy mạnh mẽ qua nhiều cơ chế hợp tác khác nhau. Quy định chống phá rừng của Liên minh châu Âu (EUDR), Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon của EU, Đạo luật cạnh tranh sạch của Mỹ (The US Clean Competition Act) cũng đặt ra nhiều sức ép đối với nông lâm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam. Thêm vào đó, Việt Nam đã ký Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEG)T² với EU. Theo

2. Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng



cam kết, Chính phủ Việt Nam có nghĩa vụ xây dựng và vận hành hệ thống (pháp lý, quản lý và giám sát) đảm bảo tính hợp pháp của gỗ (gọi tắt là VNTLAS) nhằm kiểm soát chặt chẽ toàn bộ chuỗi cung liên quan đến gỗ. Việt Nam cũng đã tham gia thị trường các-bon thế giới khi ký kết nghị định thư Kyoto vào năm 2005. Cũng như các nước đang phát triển khác, Việt Nam sẽ đóng góp vào nỗ lực toàn cầu trong các dự án giảm phát thải CO₂. Sau hội nghị các bên tham gia Công ước Khung của Liên Hợp Quốc về BĐKH lần thứ 26 (COP26), tiếp theo là COP27, COP28, COP29, Việt Nam đã thể hiện cam kết mạnh mẽ trong vấn đề chuyển đổi nền kinh tế để cùng chung tay với thế giới đạt mục tiêu vào năm 2050 phát thải bằng 0.

Trong bối cảnh hiện nay, BĐKH và dịch bệnh, suy thoái tài nguyên đang đưa Việt Nam đến với nhiều khó khăn hơn. Phát thải khí nhà kính đang tăng lên đáng kể từ nhiều nguồn khác nhau. Trong đó, nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất đang đóng góp 18,4% lượng phát thải khí nhà kính (theo climate Watch – the World và thương mại lâm sản (viết tắt là VPA/FLEGT) giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) được ký ngày 19/10/2018, chính thức có hiệu lực từ ngày 01/06/2019.

resources Institute – 2020). Công nghiệp hóa, đô thị hóa, bùng nổ dân số và kinh tế trong 150 năm qua đã tăng nhiệt độ trái đất, tăng áp lực đến khí hậu và môi trường. Việc tiếp cận thị trường thế giới đang ngày càng đòi hỏi điều kiện phải đáp ứng các tiêu chuẩn bền vững. Do đó, chuyển đổi sản xuất xanh chủ động là nhiệm vụ cấp thiết để hỗ trợ chuỗi cung ứng đáp ứng các yêu cầu thị trường, bảo vệ tài nguyên, môi trường và tận dụng các cơ hội từ hội nhập.

Các nỗ lực chính sách thúc đẩy sản xuất nông nghiệp xanh của Việt Nam

Trong bối cảnh những rủi ro ngày càng gia tăng và các yêu cầu mới từ thị trường cùng với các ràng buộc về thực hiện các cam kết quốc tế, “chuyển đổi sản xuất nông nghiệp xanh” được xác định là một định hướng quan trọng trong các chính sách và chiến lược của Việt Nam trong thời gian qua. Việt Nam đã đạt được một số tiến bộ trong việc đặt ra những khát vọng cao hơn về nông nghiệp xanh và bền vững thông qua xây dựng và đổi mới hệ thống chính sách chiến lược, tuy nhiên vẫn còn khoảng cách lớn giữa khát vọng và áp dụng trong thực tiễn. Nhiều định hướng,

chiến lược nổi bật và quan trọng đẩy mạnh nông nghiệp xanh như "3". Đặc biệt, Việt Nam cam kết đẩy mạnh chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh, trong đó chú trọng các giải pháp thay đổi kỹ thuật canh tác và cải thiện quản lý để giảm lượng khí thải nhà kính trong nông lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản, sử dụng hiệu quả và bền vững nguồn tài nguyên. Nhiều đề án nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất xanh đã được xây dựng và đưa vào thực hiện"⁴".

Sản xuất nông nghiệp của Việt Nam trước các yêu cầu và thách thức trong bối cảnh thực hiện các cam kết hội nhập

Trong những năm vừa qua nông nghiệp Việt Nam đã và đang thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững, thúc đẩy phát triển nông nghiệp

3. Kế hoạch Tài cơ cấu nông nghiệp (2013), Luật Bảo vệ môi trường (2020), Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH (2016 - 2020), Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh 2021-2030 và tầm nhìn 2050, Chiến lược quốc gia về BĐKH đến 2050.

4. Đề án phát triển NN hữu cơ giai đoạn 2020-2030 (QĐ số 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020), đề án phát triển KT tuần hoàn ở Việt Nam" (Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 07/6/2022). Đề phát triển nền NN theo hướng nông nghiệp xanh, nông nghiệp sinh thái, TTGCP đã ban hành Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 150/QĐ-TTg, ngày 28/1/2022). Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022, trong đó chú trọng phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn; Quyết định số 300/QĐ-TTg ngày 28/3/2023 về Kế hoạch hành động quốc gia chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm minh bạch, trách nhiệm và bền vững ở Việt Nam đến năm 2030; Quyết định số 1490/QĐ-TTg ngày 27/11/2023 phê duyệt Đề án phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL đến năm 2030.



hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp xanh. Nông nghiệp chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa có chất lượng và giá trị gia tăng cao, đồng thời đã triển khai thực hiện các biện pháp thích ứng với BĐKH, giảm phát thải khí nhà kính. Việt Nam trở thành nước xuất khẩu lương thực, thực phẩm và nông sản lớn trên thế giới. Năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu lên đến 62,5 tỉ USD, đạt mức kỷ lục, tăng 9,5 tỷ USD so với 2023, trong đó có 11 mặt hàng xuất khẩu trên 1 tỷ USD. Năm 2023, tăng trưởng GDP toàn ngành nông nghiệp 3,83%, đóng góp lớn vào mức tăng trưởng 5,05% của nền kinh tế, đến 2024 duy trì tăng trưởng khoảng 3,3% - cao hơn mức Chính phủ đặt ra.

Các phương thức sản xuất nông nghiệp xanh được thúc đẩy mạnh mẽ với việc áp dụng các phương thức canh tác bền vững, tăng cường áp dụng tiêu chuẩn sản xuất an toàn, bền vững góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm. Các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất được quan tâm đầu tư đã góp phần giảm đầu vào như giống, nước, phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, từ đó nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất, giảm ô nhiễm môi trường và giảm phát thải. Phát

triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sạch và hữu cơ được quan tâm thúc đẩy. Nhiều mô hình sản xuất hiệu quả đang được áp dụng như: i) Quản lý dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản và quản lý rủi ro môi trường tổng hợp; ii) Đồng quản lý nghề cá ven biển; iii) Quy trình sản xuất lúa 3G3T và 1P5G, gắn tin dụng với áp dụng tiêu chuẩn GAP; v) Công nghệ tưới tiết kiệm nước và lao động bằng cảm biến từ xa. Nuôi trồng thủy sản đã chú trọng phát triển các vùng, mô hình nuôi ứng dụng công nghệ cao (đặc biệt là nuôi tôm siêu thâm canh), công nghệ và kỹ thuật thân thiện với môi trường.

Cơ giới hóa, hiện đại hóa cũng đã có nhiều thay đổi mạnh mẽ, số lượng máy động lực sử dụng trong sản xuất tăng trưởng nhanh, đã tạo ra nhiều thay đổi trong phương thức canh tác nông nghiệp, giảm lao động thủ công, góp phần tăng năng suất, chất lượng cây trồng. Hệ thống thủy lợi được nhà nước quan tâm đầu tư, hiện đại hóa, nâng cao năng lực tưới, tiêu, cấp nước, góp phần quan trọng nâng cao năng suất cây trồng, hiệu quả sản xuất và thu nhập cho bà con nông dân. Hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo cấp nước cho khoảng 4,28 triệu ha

trên tổng số 6,25 triệu ha đất nông nghiệp cần tưới (chiếm 68,48%), riêng lúa thì diện tích tưới tiêu chủ động đạt 95%, cao hơn nhiều các nước khác trong khu vực như Thái Lan (dưới 25%), Campuchia, Myanmar (khoảng 20%), Philippine (59%). Diện tích nuôi trồng thủy sản được cấp nước đạt 686,6 nghìn ha. Hệ thống công trình thủy lợi góp phần quan trọng trong phòng chống thiên tai, hạn hán, xâm nhập mặn; tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Trong chăn nuôi, việc tận dụng phụ phẩm nông nghiệp được người sản xuất chủ động thực hiện. Chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị, chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ cao trong chăn nuôi được thúc đẩy, mô hình chăn nuôi theo hướng hữu cơ đang dần được nhân rộng.

Trong lâm nghiệp, Việt Nam đẩy mạnh thực hiện kế hoạch hành động quốc gia triển khai Tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch hành động thích ứng với Luật Chống phá rừng của Liên minh Châu Âu (EUDR). Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng có đóng góp quan trọng trong công tác bảo vệ và phát triển rừng, thu dịch vụ môi trường rừng "5". Liên kết, hợp tác trong sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển tạo điều

5. Năm 2023 đạt khoảng 3.200 tỷ đồng. Cấp chứng chỉ rừng quản lý bền vững (FSC và VFCS/PEFC) đến nay đạt 465 nghìn ha. Lần đầu tiên Việt nam bán được 10,3 triệu tấn chỉ carbon rừng, thu về 1.200 tỷ đồng cho Ngân hàng Thế giới sẽ là nguồn kinh phí quan trọng tăng cường công tác bảo vệ phát triển rừng.

kiện thúc đẩy phát triển nông nghiệp xanh "6".

Tuy nhiên, khoảng cách giữa khát vọng theo các mục tiêu và các chính sách đặt ra về phát triển xanh, bền vững và hành động trong thực tế vẫn còn khá lớn do các hạn chế về (i) nguồn lực, (ii) khả năng và năng lực thực hiện, (iii) công cụ chính sách và quản lý, và (iv) các tác động từ bên ngoài. Phát thải khí nhà kính



(KNK) từ nông nghiệp đang tăng đều và lĩnh vực này hiện chiếm khoảng 20% tổng lượng phát thải của Việt Nam. Suy thoái môi trường nông nghiệp hiện đang tác động tiêu cực đến tăng trưởng nông nghiệp, năng suất và sinh kế. Xếp hạng đánh giá về kinh tế xanh (Chỉ số kinh tế xanh toàn cầu – GGEI), theo dõi dữ liệu của 18 chỉ số trong giai đoạn 2005 – 2020, Việt Nam xếp hạng 79/160 toàn cầu, đứng thứ 3 của ASEAN năm 2022, đứng thứ

6. Thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, đã có 2.204 hợp tác xã (HTX), 517 tổ hợp tác, 1.091 DN và 186.829 hộ nông dân tham gia liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản. Đến cuối năm 2023, các địa phương đã phê duyệt 2.146 dự án, kế hoạch liên kết theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

29/160 về mức độ cải thiện các chỉ số. Việt Nam xếp hạng thứ 94/160 về khoảng cách tới mục tiêu toàn cầu. Việt Nam xếp hạng 53/76 theo chỉ số Tương lai xanh 2023 (The Green Future Index, 2023). So với các nước cùng khu vực, Việt Nam được đánh giá ở mức trung bình về sức khỏe môi trường nhưng đứng gần cuối về sức sống của hệ sinh thái.

Ngành nông nghiệp đang tác

động lớn đến môi trường là do nhiều nguyên nhân, bao gồm sử dụng vật tư đầu vào quá mức, quản lý chất thải kém và suy thoái các hệ sinh thái tự nhiên do khai thác quá mức. Sản xuất nông nghiệp chưa bền vững, tăng trưởng còn dựa trên việc thâm dụng đầu vào và tài nguyên, rủi ro cao. Hiệu quả, giá trị sản xuất từ đất đang giảm dần do khai thác quá mức. Ví dụ như tưới nước và bón phân quá mức làm cà phê bị già cỗi trước tuổi trưởng thành và giảm năng suất. Độc canh cây lúa làm thoái hóa đất và tăng khả năng kháng sâu bệnh. Việc bảo tồn giá trị đất, sản xuất phát thải thấp và xây dựng hệ sinh thái nông nghiệp chưa được quan tâm đúng mức. Tình trạng vật tư nông nghiệp giả, kém chất lượng,



vi phạm nhãn mác, việc sử dụng hóa chất, các chất kích thích sinh trưởng vượt mức cho phép vẫn còn diễn ra.

Năng lực lao động nông nghiệp nông thôn chưa đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ tiên tiến và các kỹ thuật mới vào sản xuất. Việc ứng dụng công nghệ cao còn khoảng cách lớn với thế giới, kể cả trong khâu sản xuất đầu vào.

Hệ thống sản xuất phát triển tốt nhưng nguyên liệu vật tư đầu vào quan trọng như phân bón tổng hợp, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật của Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào nhập khẩu, là rủi ro lớn khi thị trường thế giới biến động. Đại dịch Covid-19 và cuộc xung đột Nga-Ukraina đã làm cho giá nhiều đầu vào cho sản xuất tăng mạnh, gây ra nhiều tắc nghẽn trong chuỗi sản xuất trong thời gian qua.

Năng lực sản xuất của trang trại, hộ gia đình đã có nhiều cải thiện, tuy nhiên sản xuất nhìn chung vẫn phụ thuộc vào kinh

tế hộ nhỏ lẻ⁷. Quy mô nhỏ lẻ, thiếu liên kết đang là “rào cản” cho việc ứng dụng khoa học công nghệ, gắn sản xuất với chế biến, thương mại, sản xuất theo hướng nông nghiệp xanh, sinh thái. Kinh tế tập thể đã có sự cải thiện cả về lượng và chất nhưng chưa đồng đều giữa các lĩnh vực, các địa phương, chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Nhiều HTX mới được thành lập nhưng số lượng hiệu quả và đóng góp cho cải thiện hiệu quả sản xuất là không nhiều. Một số lĩnh vực có tiềm năng phát triển (lâm nghiệp, khai thác và nuôi trồng thủy sản) nhưng số lượng HTX còn ít. DN còn vướng nhiều rào cản về tư liệu sản xuất cơ bản (đất đai, vốn). Kỹ năng của người sản xuất còn hạn chế, đặc biệt là kỹ năng quản lý, sản xuất hàng hóa theo nhu cầu thị trường.

Chuỗi liên kết phát triển chậm. Việc chia sẻ lợi ích giữa DN và các tác nhân khác trong chuỗi giá

7. *Nông nghiệp của Việt Nam còn manh mún, quy mô trung bình cả nước chỉ 0,34 ha/hộ, trên 42% hộ gia đình có diện tích dưới 0,2 ha (năm 2020); chỉ khoảng 3% hộ gia đình có diện tích trên 3 ha.*

trị còn chưa đạt được sự đồng thuận nhất định khiến tình trạng tham gia liên kết còn ít, tình trạng phá vỡ hợp đồng, tranh chấp còn diễn ra phổ biến. Vai trò của DN trong dẫn dắt chuỗi giá trị còn mờ nhạt do phần lớn các DN trong nông nghiệp hiện nay đều là DN quy mô nhỏ, có cấu trúc quản lý, quản trị yếu.

Đất đai và nguồn nước sử dụng chưa hiệu quả, thiếu bền vững. Việc lạm dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu và nước tưới nhằm gia tăng năng suất đã làm cho độ phì nhiêu đất bị suy giảm, đất bị bạc màu và thoái hóa nghiêm trọng. Bên cạnh đó, các tác động của BĐKH như sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan như lũ lụt, các đợt lạnh tăng cường ở miền Bắc và Bắc Trung Bộ, xâm nhập mặn ở ĐBSCL và hạn hán ở Tây Nguyên làm cho diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp, lớp đất canh tác bị xói mòn, rửa trôi và đặc biệt làm ảnh hưởng đến năng suất cây trồng. Có tới gần 5 triệu ha đất của Việt Nam đang bị thoái hóa ở mức trung bình và nặng. Tài nguyên nước hiện đang được sử dụng không bền vững. Việt Nam là quốc gia có hệ thống sông ngòi dày đặc, với tổng dòng chảy nước mặt hằng năm từ 830 đến 840 tỷ m³. Tuy nhiên, nguồn tài nguyên nước chỉ ở mức trung bình trên thế giới, với nhiều yếu tố không bền vững. Kèm theo đó là nguồn nước thải không được xử lý đúng quy chuẩn, kỹ thuật, v.v., gây sức ép ngày càng lớn đến số lượng, chất lượng nguồn nước các sông, suối. Trong khi đó, hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho sản xuất hiệu quả chưa cao, công tác duy tu bảo trì hạn chế. Tỷ trọng diện tích được tưới cho lúa vẫn chiếm



đa số với gần 80%, tưới cho cây trồng cạn đạt thấp (20%) nên hiệu quả mang lại chưa cao.

Chất lượng nông sản chưa đồng đều, chưa ổn định, trong khi các yêu cầu của các nước nhập khẩu ngày càng cao. Tỷ lệ sản phẩm sản xuất theo các tiêu chuẩn bền vững, chứng nhận quốc tế còn ít, chưa bảo vệ được thương hiệu. Nhiều lô hàng xuất khẩu của Việt Nam bị trả về do không đảm bảo chất lượng, có tồn dư hóa chất bị cấm. Đến hơn 80% chưa xây dựng được thương hiệu, chưa có logo, nhãn mác riêng của Việt Nam. Đây là hạn chế lớn, làm giảm sức cạnh tranh sản phẩm đồng thời hạn chế sự tham gia sâu vào hệ thống phân phối bán lẻ của các nước nhập khẩu. Thị trường xuất khẩu ngày càng khó khăn với nhiều tiêu chuẩn, hàng rào kỹ thuật mới và thực hiện nhiều chính sách bảo hộ cho sản xuất và xuất hiện nhiều đối thủ cạnh tranh mới có năng lực nổi trội nhưng công tác dự báo, phát triển thị trường còn yếu.

Dịch bệnh, thiên tai còn xảy ra thường xuyên, nguồn lợi thủy sản chưa bảo vệ tốt, môi trường bị ảnh hưởng do sử dụng nhiều

phân thuốc hóa học, do xử lý chất thải chưa hiệu quả. Những năm gần đây, dịch bệnh chăn nuôi nhất là dịch tả lợn Châu Phi gây ảnh hưởng nặng tới ngành chăn nuôi lợn. Sâu bệnh trên cây trồng, dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản diễn biến phức tạp. Nguồn lợi thủy sản chưa được bảo vệ tốt, nhiều khu vực đã bị khai thác vượt quá giới hạn về bền vững sinh thái, chưa gắn với bảo tồn đa dạng sinh học. Nguồn phụ phẩm nông nghiệp hiện nay là nguồn tài nguyên lớn để phát triển kinh tế, nhưng chưa có cơ chế để thúc đẩy tận dụng và sử dụng hiệu quả.

Trong khi đó, hệ thống cơ chế, chính sách hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp xanh, bền vững thiếu đồng bộ, quy trình và thủ tục tiếp cận chính sách khá phức tạp, khó tiếp cận. Việc lồng ghép thực hiện trong các chương trình, dự án khác nhau để cùng thực hiện chuyển đổi nông nghiệp xanh còn gặp nhiều khó khăn. Công tác tổ chức quản lý còn nhiều bất cập, thiếu chế tài đủ mạnh xử lý những trường hợp sử dụng quá mức đầu vào, gây ô nhiễm môi trường, gây mất vệ sinh an toàn thực phẩm, bán sản phẩm nông

sản không đúng tiêu chuẩn và không đảm bảo chất lượng. Khoa học công nghệ và khuyến nông, tuy đã được đổi mới những hiệu quả thấp. Trình độ khoa học công nghệ nông nghiệp hạn chế, máy móc cơ giới hóa, cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần yếu kém so với các đối thủ cạnh tranh trong khu vực.

Bên cạnh những khó khăn nội tại, nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn thực hiện nhiều cam kết hội nhập còn chịu nhiều ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài. Vấn đề an ninh lương thực tiếp tục được đặt ra trước bối cảnh nhiều xung đột chính trị. Cuộc cách mạng công nghiệp thế giới lần thứ 4 đang mang lại nhiều thay đổi lớn cho diện mạo của nền kinh tế. BĐKH khiến thời tiết ngày càng cực đoan, cường độ, tần suất bão lũ, hạn hán không ngừng tăng lên. Tình trạng hạn hán kéo dài và thiếu nước đang là thách thức lớn ở các vùng sản xuất lớn như Tây nguyên, Tây Nam Bộ. Cảnh báo an ninh nguồn nước ngày càng hiện hữu. Phát triển bền vững trong cả ba lĩnh vực môi trường, xã hội và kinh tế được đặt ra như một yêu cầu tất yếu.

Nông nghiệp Việt Nam đang bước sang một giai đoạn phát triển mới với nhiều yêu cầu và ràng buộc khó khăn hơn. Giao thương năng động cũng đem lại thách thức đối với việc kiểm soát dịch bệnh. Xu hướng tăng trưởng xanh, tiêu dùng xanh ngày càng phát triển cũng tạo ra thêm thách thức cho các quốc gia xuất khẩu nông sản. Mặt khác, nông nghiệp có trách nhiệm giảm phát thải để góp phần giảm nhẹ BĐKH toàn

cầu và đảm bảo thực thi các cam kết quốc tế. Theo đó, cần hệ thống các giải pháp về đổi mới thể chế, chính sách, thúc đẩy tổ chức sản xuất, phát huy khoa học công nghệ và các hỗ trợ về hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm hỗ trợ tích cực cho chuyển đổi sản xuất nông nghiệp xanh.

Một số khuyến nghị cho chuyển đổi sản xuất xanh chủ động

Trước hết, các tác nhân trong hệ thống nông nghiệp, đặc biệt là người sản xuất, cần phải chủ động chuyển đổi từ nhận thức tới hành động phát triển nền nông nghiệp bền vững theo hướng nông nghiệp xanh, nông nghiệp sinh thái thông qua việc chủ động áp dụng đồng bộ các quy trình, công nghệ và kỹ thuật sử dụng hợp lý, tiết kiệm vật tư đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên tự nhiên, không tác động đến môi trường và giảm phát thải. Quá trình thực hành sản xuất cần tôn trọng, tuân thủ và vận dụng các quy luật tự nhiên kết hợp các quy luật kinh tế - giảm chi phí, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và phát huy các điều kiện để phát triển nông nghiệp sinh thái, xanh, sạch, có trách nhiệm.

Thứ hai, Chính phủ cùng các cơ quan ngành nông nghiệp cần ưu tiên các chính sách phát triển các hệ sinh thái nông nghiệp bền vững, có sự tham gia của nhiều bên liên quan. Các chính sách cần hỗ trợ ưu tiên vào tác động lên hành vi sản xuất để giảm đầu vào, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, giảm thất thoát/lãng phí, thúc đẩy chuỗi giá trị. Trong đó,

các điều chỉnh và can thiệp từ Chính phủ cần nhất quán và cân bằng giữa chính sách nông nghiệp và môi trường. Đối với hệ thống chính sách hiện hành, cần quan tâm đến cơ chế thực hiện, đơn giản hóa quy trình và cách thức tiếp cận chính sách nhằm khơi thông các hỗ trợ (như đất đai, tín dụng, thuế ...) cho các bên liên quan "8". Thêm vào đó, cần phát huy hiệu quả của chính sách bảo hiểm nông nghiệp nhằm hỗ trợ giảm thiểu tác động của rủi ro khi nông nghiệp chịu tác động kép do thiên tai, dịch bệnh và các yếu tố bên ngoài.

Thứ ba, tiếp tục xây dựng và tổ chức các vùng sản xuất bền vững theo hướng xanh, hiện đại, ứng dụng cơ giới hóa và thành tựu mới khoa học công nghệ. Đẩy mạnh xây dựng và phát triển các vùng sản xuất các sản phẩm chủ lực hướng tới xuất khẩu bền vững. Xây dựng các vùng nguyên liệu đạt chuẩn cho các sản phẩm chủ lực (lúa gạo, cà phê, trái cây, thủy sản, lâm nghiệp) áp dụng các biện pháp canh tác bền vững, quản lý tốt sâu bệnh và dịch bệnh, xây dựng các mã số vùng trồng, mã vùng nuôi để đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc xuất xứ nhằm chủ động đáp ứng yêu cầu ngày càng tăng của các thị trường.

Thứ tư, cần đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp để tăng hiệu quả sản xuất. Trong thời gian tới, kinh tế hộ và sản xuất nhỏ vẫn tiếp tục là loại hình sản xuất chính trong nông nghiệp của Việt Nam. Phần lớn các nông hộ cần liên kết lại và cần được điều hành, dẫn dắt bởi tổ hợp tác/HTX để cùng với DN tham gia thị trường quốc tế. Chính phủ và cơ quan ngành nông nghiệp cần hỗ trợ nông dân hình thành các HTX, tổ hợp tác kiểu mới, hiệu quả kết hợp với các chính sách mạnh mẽ để thu hút các DN, tập đoàn lớn đầu tư, tham gia các liên kết nông nghiệp.

Thứ năm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng thành tựu khoa học

8. Trên thực tế, một số chính sách vĩ mô chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp như cánh kéo giá gây bất lợi cho nông dân, chính sách tỷ giá cũng chưa hỗ trợ tích cực cho xuất khẩu nông sản.



công nghệ vào nông nghiệp. Trong bối cảnh đất đai và các nguồn lực ngày càng thu hẹp mà lại cần phải tăng đồng thời về chất lượng, hiệu quả, giảm phát thải khí nhà kính, rõ ràng để tiếp tục phát triển thì khoa học và công nghệ phải là khâu then chốt để tạo đột phá trong thực hiện chuyển đổi theo hướng nông nghiệp xanh. Quá trình này cần phải tích hợp công nghệ tiên tiến và các phương pháp quản trị mới để tạo ra một hệ thống nông nghiệp có khả năng thích ứng cao, hoạt động hiệu quả và ít gây tác động tiêu cực đến môi trường. Cần tiếp tục ưu tiên các nguồn lực đầu tư nghiên cứu, chuyển đổi số để quản lý quy trình từ sản xuất đến tiêu thụ, đồng thời tận dụng khoa học công nghệ để xây dựng và tiêu chuẩn hóa các quy trình chuẩn để đưa vào sản xuất các sản phẩm xanh, chất lượng cao, có thương hiệu quốc gia.

Thứ sáu, rà soát để hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng hỗ trợ sản xuất. Chính phủ cùng các bộ/ngành liên quan và các tỉnh ưu tiên nguồn lực đầu tư nâng cấp phát triển hạ tầng đồng bộ, nhất là các vùng sản xuất tập trung, vùng nguyên liệu lớn đạt chuẩn để tiếp cận các thị trường giá trị cao. Tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ các HTX và các DN đầu tư kho chứa, hạ tầng chế biến nông sản tại các vùng sản xuất lớn để tiêu thụ nông sản nhanh chóng, hiệu quả và đảm bảo chất lượng nông sản. Đẩy mạnh phát triển hạ tầng nông nghiệp số nhằm tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy ứng dụng công nghệ trong nông nghiệp cũng là nhiệm vụ cần chú trọng.

Thứ bảy, Chính phủ cùng các bộ/ngành liên quan cần tiếp tục chủ động cập nhật và chia sẻ thông tin về các quy định và cam kết của quốc tế liên quan đến sản xuất nông nghiệp. Theo đó, cần nghiên cứu, phân tích và theo sát các quy định và yêu cầu của các đối tác, chủ động tổ chức triển khai hoạt động phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn có chất lượng cho DN, HTX và người nông dân để chủ động chuyển đổi sản xuất bền vững và thích ứng kịp thời./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguyễn Đình Thọ. 2024. Cơ chế chính sách, mô hình và kinh nghiệm của Việt Nam trong tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Bài trình bày tại Diễn đàn Xúc tiến xuất khẩu thường niên với chủ đề trọng tâm “Xúc tiến xuất khẩu xanh” ngày 4/12/2024 của Bộ Công thương.

Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn. 2022. Báo cáo xây dựng Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến 2050.





PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ PHỤC VỤ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP GẮN VỚI KINH TẾ XANH, BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2025-2030

TS. Nguyễn Tiên Định

Trưởng phòng Kinh tế hợp tác và Trang trại - Cục Kinh tế hợp tác và PTNT, Bộ NN&PTNT

Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã (KTTT, HTX) phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với kinh tế xanh, bền vững là một trong những yêu cầu được đặt ra tại Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới. Luật HTX năm 2023 được Quốc hội thông qua ngày 20/6/2023 có hiệu lực kể từ ngày 1/7/2024 và Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định một số điều của Luật HTX năm 2023 đã thể chế hóa nội dung 08 chính sách tại Nghị quyết số 20-NQ/TW. Đặc biệt, trong lĩnh vực nông nghiệp, khu vực KTTT, HTX có nhiều cơ, chế chính sách ưu đãi để phát triển bền vững, gắn với phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức trong giai đoạn tới.

*** 1. Sự cần thiết phát triển kinh tế tập thể, HTX phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với kinh tế xanh, bền vững**

HTX không chỉ là mô hình kinh tế đơn thuần, mà là một phong trào có tính thời điểm. Hơn hết, HTX là hành trình đổi mới tư duy bền bỉ, không ngừng, là triết lý cấp tiến của nhân loại về giá trị của tinh thần liên kết, hợp tác.

HTX cũng đóng vai trò quan trọng trong quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, khi HTX là

HTX THAM GIA GIẢI MÃ "6 TỪ KHÓA QUYẾT ĐỊNH CHIẾN LƯỢC NN"



tổ chức đại diện, tập hợp nhiều người nông dân để thực hiện liên kết, hợp tác với doanh nghiệp. HTX đảm trách vai trò đầu mối cung cấp dịch vụ nông nghiệp thiết yếu, đóng góp tích cực vào việc tạo dựng hệ sinh thái kinh tế tập thể, kinh tế nông thôn.

Trong thời gian tới, việc phát triển KTTT, HTX nông nghiệp đóng vai trò quan trọng để thực hiện chiến lược phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn bền vững, thể hiện ở:



2. Khái quát tình hình phát triển kinh tế tập thể, HTX trong lĩnh vực nông nghiệp

Trong những năm qua, với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, khu vực KTTT, HTX trong lĩnh vực nông nghiệp đã có nhiều chuyển biến tích cực cả về số lượng và chất lượng hoạt động. Theo số liệu của Cục Kinh tế hợp tác và PTNT, tính đến hết năm 2024, cả nước có khoảng 21.731 HTX (chiếm 65% tổng số HTX trong tất cả các lĩnh vực cả nước), trong đó có 65,6% HTX hoạt động hiệu quả. Hiện cả nước có 4,4 triệu thành viên tham gia HTX nông nghiệp, bình quân một HTX nông nghiệp có 203 thành viên. Năm 2024, ước tính doanh thu bình quân một HTX nông nghiệp đạt 2,7 tỷ đồng/năm, lợi nhuận đạt bình quân 450 triệu đồng/năm. Đến nay, cả nước hiện có gần 2.500 HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số; 4.339 HTX tham gia bao tiêu nông sản cho thành viên; có 2.169 HTX có các sản phẩm OCOP, chiếm 37,9% số chủ

thể sản phẩm OCOP được công nhận. Có khoảng 1.500 HTX đã tham gia hoạt động du lịch nông nghiệp, nông thôn.

Để tập trung phát triển KTTT, HTX trong lĩnh vực nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và PTNT thời gian qua tập trung chỉ đạo, triển khai phát triển KTTT, HTX nông nghiệp nhằm thực hiện việc chuyển đổi nền nông nghiệp theo hướng bền vững theo Quyết định số 150/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo hướng: mở rộng quy mô của HTX thông qua việc tăng quy mô thành viên/HTX và thúc đẩy hợp tác, liên kết giữa các HTX với nhau; gắn phát triển KTTT, HTX nông nghiệp với việc phát triển liên kết theo chuỗi giá trị từ khâu sản xuất đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm; phát triển vùng nguyên liệu tập trung cho các nhà máy và doanh nghiệp bao tiêu đầu ra; tập trung nâng cao năng lực cho cán bộ và thành viên HTX. Nhiều

chương trình, Đề án trọng điểm hỗ trợ KTTT, HTX nông nghiệp được Bộ Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo triển khai thực hiện thời gian qua như:

i) Nghị quyết số 106/NQ-CP của Chính phủ về phát triển HTX nông nghiệp phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025. Nội dung tập trung vào: Xây dựng mô hình HTX nông nghiệp điển hình; nghiên cứu xây dựng chỉ tiêu, chỉ số, phương pháp, hình thức đánh giá, xếp hạng “Môi trường kinh doanh cấp tỉnh đối với kinh tế tập thể, HTX trong lĩnh vực nông nghiệp”;

ii) Triển khai Kế hoạch hành động của Bộ Nông nghiệp và PTNT thực hiện Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 02/02/2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới;

iii) Đề án nâng cao năng lực thích ứng BĐKH của HTX NN vùng ĐBSCL giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 854/QĐ-TTg. Nội dung tập trung vào các hoạt động: Tập huấn, bồi dưỡng tăng cường năng lực quản lý HTX; củng cố quy mô, năng lực hoạt động của HTX; xây dựng mô hình HTX điển hình;

iv) Đề án Phát triển bền vững một triệu héc ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL đến năm 2030 theo Quyết định số 1490/QĐ-TTg ngày 27/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Đề phát triển các HTX tham gia Đề án, Bộ ban hành Quyết định số 1146/QĐ-BNN-KTHT

ngày 22/4/2024 phê duyệt Kế hoạch nâng cao năng lực cho các đối tác, hợp tác xã nông nghiệp phát triển liên kết chuỗi giá trị thực hiện Đề án;

v) Đề án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông sản đạt chuẩn theo Quyết định số 1088/QĐ-BNN-KTHT ngày 25/03/2022. Sau hơn 02 năm triển khai, 05 vùng nguyên liệu đạt chuẩn do Bộ thí điểm xây dựng đã hình thành ngày càng rõ nét và phát triển về diện tích và chất lượng. Nhiều HTX đã được thành lập mới và củng cố lại; cán bộ thành viên HTX được đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực, ứng dụng công nghệ phần mềm kế toán HTX, phần mềm nhật ký sản xuất; v) Chương trình đào tạo nghề Giám đốc HTX nông nghiệp: Đến nay, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng chuẩn hóa được hệ thống tài liệu phục vụ cho công tác đào tạo như: Chuẩn đầu ra, chương trình, giáo trình, học liệu điện tử tạo điều kiện thuận lợi nhất cho công tác đào tạo; đã tổ chức đào tạo nghề Giám đốc HTX nông nghiệp cho 805 học viên tham gia;

vi) Triển khai Dự án khu vực “Các Trung tâm đổi mới Sáng tạo Xanh/GIC” sử dụng vốn ODA không hoàn lại của Chính phủ Đức; phối hợp các tổ chức quốc tế như: GIZ, DRGV... để tổ chức các hội thảo, diễn đàn HTX nông nghiệp; phát triển tài liệu, giáo trình; thí điểm xây dựng mô hình HTX, liên kết điển hình.

Tuy nhiên, KTTT, HTX trong lĩnh vực nông nghiệp thời gian qua chưa thực sự cùng với kinh tế nhà nước trở thành nền tảng vững chắc của kinh tế quốc dân, như Nghị quyết số 20-NQ/TW đã đề ra. HTX nông nghiệp chưa phát huy tốt vai trò trong phát triển



Thứ trưởng Bộ NN&PTNT Võ Văn Hưng làm việc với Cục Kinh tế hợp tác về Kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

kinh tế - xã hội ở nông thôn. Việc tổ chức, cung cấp dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, nhất là các dịch vụ như sơ chế, chế biến, bảo quản, đóng gói, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cho nông dân chưa đáp ứng yêu cầu. Hiệu quả hoạt động của HTX nông nghiệp chưa cao. Còn nhiều HTX có quy mô nhỏ, trình độ, năng lực quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ HTX, nhất là năng lực của người đứng đầu còn nhiều hạn chế; vai trò của HTX trong kết nối giữa hộ nông dân với doanh nghiệp thông qua liên kết chưa hiệu quả. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển HTX nông nghiệp còn bất cập, hạn chế, nhất là công tác triển khai chính sách trong thực tế; thiếu các chương trình hành động, kế hoạch và các giải pháp cụ thể để chỉ đạo, triển khai, giám sát, đánh giá việc thực hiện chính sách, nhất là ở cơ sở.

3. Bối cảnh mới và những yêu cầu phát triển HTX phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với kinh tế xanh, bền vững.

Nông nghiệp Việt Nam được đặc trưng bởi quy mô nhỏ, sản xuất phân tán ở cấp hộ gia đình. Đặc điểm này gây khó khăn cho sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng đồng đều, làm cho chi

phí cao, hạn chế khả năng tiếp cận thị trường. Bên cạnh đó, nhu cầu sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm về chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm ngày càng cao. Người tiêu dùng cũng có trách nhiệm xã hội cao hơn trong việc lựa chọn sản phẩm. Sản phẩm có chứng nhận, có truy xuất nguồn gốc ngày càng trở thành tiêu chuẩn bắt buộc với nhiều nước nhập khẩu nông sản. Việc áp dụng các quy trình sản xuất có chứng nhận, áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc sẽ khó khăn hơn cho hộ quy mô nhỏ. Đây là điều kiện thuận lợi để HTX nông nghiệp tổ chức các hoạt động sản xuất với quy trình có chứng nhận, truy xuất nguồn gốc, xây dựng thương hiệu sản phẩm để lôi cuốn, thu hút thành viên tham gia HTX.

Những năm tới Việt Nam tiếp tục hội nhập ngày càng sâu rộng vào thị trường quốc tế mở ra nhiều cơ hội và thách thức. Mọi thành phần kinh tế, kể cả kinh tế tập thể, HTX khi tham gia thị trường đều chịu ảnh hưởng và phải tuân thủ các quy định liên quan. Trong cuộc cạnh tranh này, hộ nông dân quy mô nhỏ có vị thế yếu, khó cạnh tranh được trong nền kinh tế thị trường bắt buộc phải được tổ chức lại trong các hợp tác xã, HTX nông nghiệp.



Khoa học công nghệ ngày càng có vai trò quan trọng trong việc nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, làm thay đổi phương thức sản xuất truyền thống. Sự phát triển của công nghệ tin học cũng làm thay đổi phương thức tiếp cận thị trường. Kinh doanh trực tuyến ngày càng phát triển. Các HTX nông nghiệp với năng lực hiện nay hạn chế sẽ khó khăn trong việc tiếp cận và ứng dụng công nghệ vào sản xuất, chế biến nông sản.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, suy thoái môi trường làm gia tăng rủi ro càng thúc đẩy nhu cầu hợp tác, liên kết để giảm nhẹ và đối phó với các rủi ro phát sinh nhất là ở khu vực nông thôn khi mà nguồn lực của cả nhà nước và cộng đồng còn rất nhiều hạn chế. Các HTX nông nghiệp hoạt động đa chức năng sẽ hỗ trợ các thành viên ứng dụng khoa học công nghệ, áp dụng các thực hành sản xuất thông minh với biến đổi khí hậu để nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, bảo vệ môi trường và thích ứng với BĐKH.

Một điểm nữa quan trọng là hiện nay Đảng và Nhà nước hiện nay rất quan tâm phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hệ thống thể chế

sẽ ngày càng được hoàn thiện hơn. Khu vực KTTT, HTX nông nghiệp là một bộ phận của hệ thống đó cần phải chuyển đổi, tái cơ cấu lại sản xuất kinh doanh cho phù hợp; chuyển dần các HTX từ đơn chức năng sang đa chức năng, đơn giá trị sang tích hợp đa giá trị nông nghiệp - công nghiệp chế biến - dịch vụ và du lịch nông nghiệp nông thôn. Chuyển từ chú trọng đầu vào sang kết hợp chú trọng đầu ra; từ tư duy xem nông nghiệp là một ngành kỹ thuật sang tư duy kết hợp kỹ thuật - kinh tế - văn hoá - xã hội và chuyển dần từ chức năng là chuỗi cung ứng sang chuỗi giá trị ngành hàng nông sản.

4. Giải pháp phát triển KTTT, HTX phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với kinh tế xanh, bền vững giai đoạn 2025-2030

Trong thời gian tới, để phát triển hiệu quả KTTT, HTX nông nghiệp và nâng cao vai trò vị thế của KTTT, HTX phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với kinh tế xanh, bền vững giai đoạn 2025-2030, cần triển khai đồng bộ 06 nhóm giải pháp đồng bộ sau:

Một là, tiếp tục đẩy mạnh truyền thông, nâng cao nhận thức về bản chất, vị trí, vai trò, tầm

quan trọng của việc phát triển KTTT, HTX trong cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Thống nhất nhận thức về phương thức hỗ trợ phát triển KTTT, HTX nông nghiệp định hướng phát triển nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh; phù hợp với Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 150/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tuyên truyền, vận động nông dân tham gia KTTT, HTX nông nghiệp, mở rộng quy mô thành viên, quy mô sản xuất kinh doanh của các HTX, nâng cao nhận thức và xây dựng hệ tư tưởng hợp tác trong các cộng đồng nông thôn.

Hai là, tập trung nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và thành viên HTX về quản trị HTX và kế toán, kỹ thuật sản xuất an toàn, hiệu quả, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu. Tập trung xây dựng và triển khai kế hoạch nâng cao chất lượng đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng trình độ, kỹ năng quản lý HTX nông nghiệp thông qua các chương trình đào tạo, huấn luyện nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; phát triển lực lượng, chuyên gia tư vấn, hỗ trợ phát triển KTTT, HTX nông nghiệp, lực lượng khuyến nông cộng đồng ở cơ sở (cấp huyện, xã) để thường xuyên tư vấn, hỗ trợ phát triển KTTT, HTX nông nghiệp

Ba là, gắn phát triển KTTT, HTX nông nghiệp với xây dựng, phát triển liên kết chuỗi giá trị; xây dựng các mô hình phù hợp điều kiện ngành hàng, địa phương. Ưu tiên hỗ trợ phát triển các mô hình HTX nông nghiệp gắn với vùng sản xuất nguyên liệu đạt chuẩn, quy mô lớn, đáp

ứng nhu cầu nguyên liệu ổn định của doanh nghiệp, người tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu; tạo điều kiện thúc đẩy hình thành liên kết chuỗi giá trị nông sản ổn định. Khi xây dựng các mô hình HTX cần gắn với việc ứng dụng chuyển đổi số trong sản xuất kinh doanh và quản lý hợp tác xã, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đảm bảo minh bạch thông tin và an toàn thực phẩm; đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực sản xuất, phân loại, sơ chế và dịch vụ hậu cần của HTX nông nghiệp.

Bốn là, gắn việc củng cố phát triển KTTT, HTX nông nghiệp với các Chương trình, Đề án, Dự án trọng điểm về phát triển nông nghiệp, nông thôn của Trung ương và địa phương, gắn với xây dựng nông thôn mới. Các địa phương cần chỉ đạo, thực hiện lồng ghép nội dung hỗ trợ KTTT, HTX nông nghiệp vào các Chương trình, Đề án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; công tác xây dựng mô hình HTX nông nghiệp điển hình; công tác tổ chức bộ máy, nhân lực thực hiện quản lý nhà nước và hỗ trợ HTX nông nghiệp; quan tâm bố trí nguồn lực hỗ trợ phát triển KTTT, HTX nông nghiệp ở địa phương. Huy động khuyến khích các tổ chức quốc tế, cá nhân (bao gồm cả nhà nước, các tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp, tư nhân) tham gia tư vấn, hỗ trợ phát triển KTTT, HTX nông nghiệp.

Năm là, khuyến khích mọi thành phần kinh tế hợp tác, liên kết đầu tư, chia sẻ nguồn lực, kinh nghiệm hỗ trợ phát triển KTTT, HTX trong lĩnh vực nông nghiệp. Khuyến khích các doanh nghiệp có cơ chế ưu tiên hỗ trợ hợp tác đầu tư, liên kết với HTX nông nghiệp trong phát triển vùng nguyên liệu, cung ứng vật tư đầu vào, khuyến nông - khuyến lâm - khuyến ngư, áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, xúc tiến thương mại, liên kết tiêu thụ sản phẩm. Đẩy mạnh việc chuyển giao, hỗ trợ các HTX nông nghiệp ứng dụng quy trình sản xuất tiên tiến, đa dạng hóa dịch vụ, gắn với phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức, thích ứng biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, du lịch nông nghiệp nông thôn.

Sáu là, tăng cường kiểm tra giám sát, tạo môi trường sản xuất kinh doanh thuận lợi cho khu vực KTTT, HTX nông nghiệp. Nâng cao vai trò của cấp ủy, chính quyền địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo và hỗ trợ phát triển bền vững KTTT, HTX nông nghiệp gắn với phát triển đời sống người nông dân. Nâng cao vai trò và chất lượng dịch vụ công trong việc hỗ trợ phát triển KTTT, HTX nông nghiệp, đẩy mạnh và nâng cao chất lượng tư vấn cho HTX nông nghiệp. Tổ chức nghiên cứu xây dựng và thử nghiệm bộ chỉ tiêu, chỉ số, phương pháp, hình thức đánh giá, xếp hạng “Môi trường kinh doanh cấp tỉnh đối với kinh tế tập thể, hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp” theo yêu cầu tại Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 18/7/2023 của Chính phủ về phát triển HTX nông nghiệp trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.





ĐẨY MẠNH VAI TRÒ CỦA HỢP TÁC XÃ TRONG LIÊN KẾT TIÊU THỤ NÔNG SẢN VÀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG

TS. Nguyễn Mạnh Cường

Nguyên Viện trưởng Viện phát triển Kinh tế hợp tác - Liên minh HTX Việt Nam

ThS. Phạm Quốc Trị

Viện phát triển Kinh tế hợp tác - Liên minh HTX Việt Nam

Trong tổ chức sản xuất nông nghiệp và liên kết sản xuất tiêu thụ nông sản, Hợp tác xã (HTX) có vai trò quan trọng là cầu nối, mắt xích để nông dân tiếp cận thị trường nhanh, hiệu quả và bền vững để hội nhập sâu rộng vào thị trường trong nước và quốc tế.

Để thực hiện thành công các mục tiêu trên, nhiệm vụ của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn là: Phát triển nông nghiệp bền vững; thực hiện tái cơ cấu, xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, giá trị gia tăng và hiệu quả cao; xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống của dân cư nông thôn; phát triển kết cấu hạ tầng, nâng cao năng lực phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai; bảo vệ và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Chuỗi giá trị sản xuất trong nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi khép kín từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (bao gồm cả thị trường trong và ngoài nước). Việc hợp tác và liên

kết nhằm nâng cao giá trị, gia tăng thu nhập của các cá nhân và thành phần tham gia, tạo ra sức mạnh về đầu tư, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, tổ chức sản xuất tạo ra sản phẩm với số lượng lớn, tập trung, chất lượng cao và ổn định cung cấp theo hợp đồng. Mỗi liên hệ lớn giữa sản xuất và tiêu thụ tránh thông qua các khâu trung gian (liên kết dọc) tạo thị trường ổn định, minh bạch và tránh bị ép giá, ép cấp làm thiệt hại cho người sản xuất, các hợp đồng sản xuất, cung cấp nguyên liệu giữa người sản xuất và doanh nghiệp thực hiện minh bạch, công bằng, tránh sự tranh mua, tranh bán trong phân phối thu nhập (thông qua giá) cho từng khâu trong chuỗi sản xuất.

Phát triển hợp tác xã trong liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong nông nghiệp có vai trò quan

trọng trong đề án tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Trong điều kiện, bối cảnh hội nhập sâu, rộng với các nền kinh tế trên thế giới, cần tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa các hình thức hợp tác liên kết giữa các tác nhân trong tiêu thụ nông sản và sản xuất nông nghiệp bền vững.

1. Hình thức liên kết chủ yếu trong các chuỗi ngành hàng nông nghiệp:

Tạo sự liên kết ngang trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp:

Để có thể cạnh tranh trên thị trường nông sản, yêu cầu thiết yếu là cần có khối lượng hàng hóa lớn, chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn nội địa hoặc quốc tế, giao hàng đúng lúc, giá thành cạnh tranh. Hộ nông dân cá thể không thể làm được điều này. Các hộ nông dân phải có được sự thống nhất cao, có được “hành động tập thể” để thực hiện quy trình sản xuất chung theo từng cánh đồng lớn, từng trang trại với quy mô đủ lớn hoặc vùng chăn nuôi gồm nhiều hộ nông dân với quy mô

đủ lớn để có sản phẩm chăn nuôi hàng hóa. Quy trình sản xuất, thu hoạch, bảo quản và hoạt động thương mại của nông dân được thiết lập trên cơ sở yêu cầu của doanh nghiệp, của thị trường về khối lượng cung ứng, chất lượng hàng hóa, mẫu mã, khối lượng đóng gói... Sự liên kết ngang của nông dân cần phải được tổ chức sao cho cung ứng đủ nguyên liệu cho hoạt động của doanh nghiệp.

Về hình thức liên kết: Nông dân phải được liên kết theo đơn vị kinh tế tập thể dạng HTX, tổ hợp tác, nhóm sở thích... Hình thành tốt được sự liên kết ngang với nông dân trong sản xuất chính là đã hình thành được “động lực đẩy” với dòng sản phẩm nông sản ra thị trường tới tay người tiêu dùng, là điều kiện cần của sự liên kết trong bài toán chuỗi giá trị nông sản.

Tạo sự liên kết dọc từ người sản xuất đến người tiêu dùng:

Điều kiện đủ của bài toán chuỗi giá trị nông sản là phải được “động lực kéo” mà hoạt động cơ bản nhất là xây dựng được liên kết dọc giữa nông dân với doanh nghiệp (cả doanh nghiệp cung ứng vật tư đầu vào và chế biến, tiêu thụ đầu ra). Việc xây dựng mỗi liên kết dọc về thực chất là xây dựng kênh tiêu thụ mới, ngắn hơn, tiếp cận nhanh giữa người sản xuất với doanh nghiệp. Nếu không có liên kết này, việc tổ chức sản xuất thông qua liên kết ngang không đạt được lợi ích như mong muốn. Hiện tại nhiều doanh nghiệp, nông nghiệp trong cả nước mới dừng lại ở việc gom nông sản thô, hoặc sơ chế đóng gói. Vì thế, ngay bản thân các doanh nghiệp cũng không tiếp cận được tới người tiêu dùng thông qua thương hiệu của mình nên kinh doanh của doanh nghiệp chỉ

mang tính thời vụ, không ổn định. Để xây dựng liên kết dọc có hiệu quả, cần ưu tiên chọn các doanh nghiệp đầu tư trong chuỗi giá trị phải là những doanh nghiệp có khả năng chế biến sâu, thu mua hoặc bán sản phẩm trực tiếp, có thương hiệu đến người tiêu dùng thông qua các hệ thống phân phối trong và ngoài nước; hoặc liên kết với những doanh nghiệp chứng minh được họ đã liên kết, là một phần hữu cơ của một chuỗi hàng hóa nào đó trong khía cạnh về chất lượng, thương hiệu, rủi ro...

Các hình thức liên kết sản xuất theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp:

- 1) Liên kết từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- 2) Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- 3) Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.
- 4) Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, tổ chức sản xuất,

thu hoạch gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

5) Liên kết tổ chức sản xuất, thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

6) Liên kết cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

7) Liên kết sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

2. Những khó khăn, hạn chế của Hợp tác xã cần được hỗ trợ để tham gia hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị, sản xuất nông nghiệp bền vững

Qua khảo sát thực tế, cho thấy đa số HTX nông nghiệp các tỉnh đã và đang tham gia triển khai chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp, nhất là các sản phẩm chủ lực, có quy mô lớn và sức lan tỏa. Tuy nhiên, số lượng HTX thành công chưa nhiều bởi những khó khăn, hạn chế sau đây:

Quy mô hoạt động nhỏ (chủ yếu là quy mô thôn, xóm), cơ sở vật chất thiếu, thành viên chưa có ý thức sản xuất hàng hóa lớn.

Thành viên có ít vốn, ít đất khó sản xuất thành hàng hóa lớn nên nhu cầu sử dụng dịch vụ của HTX chưa nhiều;



Các HTX đa số được thành lập từ thời kế hoạch hóa, tập trung, bao cấp, nay chuyển đổi theo Luật Hợp tác xã vẫn chưa dứt hẳn tính ý lại vào HTX; tư tưởng chờ chính sách hỗ trợ của Nhà nước vẫn còn nặng trong đa số thành viên HTX.

Tính hợp tác giữa HTX với thành viên, giữa thành viên với thành viên chưa cao. Trường hợp không sử dụng dịch vụ của HTX vẫn khá phổ biến; Khi được mùa, giá thấp thì bán cho HTX, khi mất mùa, giá cao thì bán ra ngoài kiếm lời, HTX vỡ hợp đồng với doanh nghiệp là vẫn xảy ra.

Thực hiện chưa nghiêm các quy trình kỹ thuật ở tất cả các khâu của chuỗi giá trị (HTX và cả thành viên);

Các HTX vẫn khó tìm kiếm thị trường tiêu thụ. Đa số HTX phải thông qua doanh nghiệp. Vì, HTX chưa đủ vốn, cơ sở vật chất (kho, nhà xưởng, máy móc trang thiết bị chế biến...) để hoàn thiện các khâu trong chuỗi giá trị đó.

Năng lực của đội ngũ cán bộ chủ chốt chưa đáp ứng yêu cầu của tình hình mới.

Hoạt động tư vấn, hỗ trợ của hệ thống chính trị và hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn; nhất là xây dựng đề án, dự án, phương án sản xuất kinh doanh khả thi, kỹ năng quản lý, điều hành HTX...

Chính sách hỗ trợ, khuyến khích HTX chưa đến được với HTX, thành viên; hoặc là thiếu nguồn, hoặc là thủ tục quá phức tạp, HTX không đáp ứng được.

Nhận thức của các cấp chính quyền, đoàn thể từ tỉnh đến địa phương, các tổ chức kinh tế hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm còn chậm. Công tác tổ chức

thực hiện của các cấp, các ngành, các địa phương, cơ sở và cơ quan chuyên môn thiếu quan tâm, chưa chú trọng, lúng túng trong khâu chỉ đạo, điều hành.

3. Một số bài học kinh nghiệm được rút ra

Một là, các HTX triển khai tổ chức được chuỗi giá trị hoặc mới được một số khâu trong chuỗi giá trị sản phẩm hàng hóa đều phải có con người (lãnh đạo) có tâm, có tầm, có uy tín mới làm được.

Hai là, thành viên và HTX phải đồng tâm, hợp tác chặt chẽ, tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật, mọi hoạt động đều phải được kiểm soát nghiêm ngặt;

Ba là, tăng cường liên kết với doanh nghiệp thu mua, chế biến sản phẩm nông nghiệp (doanh

trường và đầu tư cơ sở vật chất để thực hiện được càng nhiều khâu trong chuỗi giá trị sản phẩm càng hiệu quả.

Năm là, có sự hỗ trợ của Nhà nước và các tổ chức đại diện mới đạt kết quả cao hơn.

4. Những nội dung hỗ trợ hợp tác xã phát triển các hình thức hợp tác, liên kết

Tuyên truyền, vận động: Hệ thống chính trị các cấp phải quan tâm, chỉ đạo các cơ quan truyền thông: báo hình, báo viết, báo nói ở Trung ương và địa phương phải có chuyên đề, chuyên mục phát định kỳ, thường xuyên về chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về hợp tác liên kết tiêu thụ nông sản và sản xuất nông nghiệp bền vững; giới thiệu



nghiệp thường có chuyên môn, có thị trường, có vốn lớn, có cán bộ, có cơ sở vật chất khá hơn). Liên kết chặt chẽ, tốt nhất là kết nạp doanh nghiệp làm thành viên của HTX sẽ lợi hơn nhiều.

Bốn là, quy mô của HTX phải tương đối lớn (chủ yếu thành viên đông hoặc thành viên phải cùng sản xuất 1-2 sản phẩm chủ lực) thì HTX mới có điều kiện ký kết hợp đồng bao tiêu với doanh nghiệp hoặc đầu tư tìm kiếm thị

những mô hình hợp tác, liên kết hiệu quả để nhân rộng.

Hỗ trợ xây dựng mô hình: Chính phủ, các địa phương phải dành khoản kinh phí nhất định để xây dựng được nhiều mô hình hợp tác, liên kết hoạt động hiệu quả tại các địa phương, vùng, miền để nhân rộng.

Hỗ trợ về tài chính, tín dụng: Quỹ hỗ trợ phát triển HTX ở Trung ương và địa phương, các tổ chức tín dụng quan tâm, giành

các gói tín dụng ưu đãi cho các hợp tác, liên kết vay để đầu tư, phát triển theo chuỗi giá trị một cách đồng bộ, hiệu quả.

Hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng, ứng dụng công nghệ, kỹ thuật: Các chương trình khuyến nông, khuyến công, quỹ ứng dụng khoa học, công nghệ... dành khoản kinh phí nhất định hỗ trợ các HTX, doanh nghiệp tham gia hợp tác, liên kết tiêu thụ, sản xuất nông nghiệp bền vững xây dựng cơ sở vật chất, nhà xưởng chế biến, kho, bãi; ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến để phát triển.

Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các liên kết, hợp tác tiêu thụ sản phẩm và sản xuất nông nghiệp bền vững: Đây là yếu tố mang tính quyết định thành công của sự hợp tác liên kết tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hoặc phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị để phát triển bền vững. Đào tạo không chỉ cho đội ngũ cán bộ chủ chốt như Chủ tịch HĐQT, giám đốc, kế toán trưởng, kiểm soát... mà cả số cán bộ nghiệp vụ như kỹ thuật viên, tư vấn viên, người lao động làm việc tại hợp tác xã, doanh nghiệp tham gia liên kết, hợp tác. Đào tạo, dạy nghề cho thành viên đáp ứng yêu cầu tay nghề để sản xuất nông nghiệp hiện đại, bền vững.

Hỗ trợ mở rộng thị trường: Rất cần hỗ trợ các hợp tác, liên kết để có điều kiện mở rộng thị trường trong nước và ở nước ngoài, thông qua việc hỗ trợ tham gia hội chợ, thội thảo, thăm quan, khảo sát học tập, trao đổi kinh nghiệm... Tạo điều kiện cho mở các cửa hàng, điểm giới thiệu, bán sản phẩm nông nghiệp an toàn trong phạm vi toàn quốc... nhất là ở các vùng, miền, xã, đô thị.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII và các Nghị quyết chuyên đề;
2. Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 07-7-2018 của Chính phủ Phê duyệt chính sách hỗ trợ hợp tác, liên kết tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và phát triển nông nghiệp bền vững;
3. Chuỗi giá trị nông sản (GS.TS. Võ Tòng Xuân – Angiang@gov.vn).
4. Xây dựng chuỗi giá trị lúa gạo để nâng cao giá trị sản xuất, tăng thu nhập cho người dân và phát triển bền vững (TS. Đặng Kim Sơn, nguyên Viện trưởng Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển nông nghiệp, nông thôn – IPSARD@gov.vn).
5. Khái niệm chuỗi giá trị của M. Portor.
6. Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright.
7. Phát triển chuỗi giá trị sản phẩm nhằm gia tăng xuất khẩu hoa Đà Lạt (Th.s. Đỗ Đức Khá- Phạm Thế Trị).
8. Các trang thông tin điện tử của các tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, thành phố khu vực phía Bắc.
9. FAO (2007). Agro-industrial supply chain management: concepts and applications.
10. GTZ. ValueLinks Manual. The Methodology of Value Chain Promotion. First Edition.
11. M4P. (2008). Making value chains work better for the poor. A toolkit for practitioners of value chain analysis. 3rd version. Making markets work better for the poor (M4P) Project. UK Department for International Development (DFID). Agricultural Development International. Phnom Penh, Cambodia.
12. Raphael Kaplinsky and Mike Morris. (2001). A handbook for value chain research.
13. Cổng thông tin điện tử Chính phủ, các Bộ, ngành, các địa phương, các tổ chức quốc tế có liên quan.





Phát triển

Kinh Tế Xanh Gắn với du lịch văn hóa Con đường bền vững cho tương lai

ThS. Vi Thanh Hoài

Phó Cục trưởng Cục Văn hóa cơ sở, Bộ VH-TT-DL

Mô hình Bản làng du lịch Thái Hải (Thái Nguyên) - nơi vinh dự nhận giải thưởng “Làng du lịch tốt nhất” do Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO) trao tặng năm 2022 - là minh chứng điển hình phát triển du lịch xanh gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa.

Trong bối cảnh toàn cầu hướng đến phát triển bền vững, mô hình phát triển kinh tế xanh kết hợp với du lịch văn hóa đang trở thành một giải pháp quan trọng. Đây không chỉ là chiến lược kinh tế mà còn là cam kết bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa, nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng địa phương.

Sự phát triển du lịch xanh mang lại nhiều lợi ích đáng kể: Bảo tồn tự nhiên và đa dạng sinh học, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường; Bảo tồn văn hoá cộng đồng, gìn giữ các giá trị truyền thống và di sản văn hóa;

Tạo nguồn lợi kinh tế bền vững, thúc đẩy việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân địa phương.

Du lịch xanh: Sự kết hợp giữa kinh tế, môi trường và văn hóa

Du lịch xanh là loại hình du lịch dựa vào tự nhiên và văn hoá, gắn liền với giáo dục bảo vệ môi trường, đóng góp cho nỗ lực bảo tồn và phát triển bền vững. Đặc biệt, sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương đóng vai trò then chốt trong thành công của loại hình du lịch này. Phát triển du lịch xanh không chỉ dừng lại ở việc tạo ra các sản phẩm thân thiện với môi trường mà còn đòi hỏi tính bền vững trên nhiều khía cạnh. Để làm được điều đó cần thực hiện các nguyên tắc cốt lõi sau:

Thứ nhất, trách nhiệm đối với môi trường

Du lịch xanh đòi hỏi sự bảo vệ, bảo tồn và nâng cao vai trò của thiên nhiên và môi trường.

Các khu bảo tồn thiên nhiên, cảnh quan hấp dẫn cần được khai thác một cách có trách nhiệm và bền vững. Điều này không chỉ giúp bảo vệ hệ sinh thái mà còn tạo ra sức hút lâu dài cho du lịch.

Thực tế gần đây cho thấy xu hướng khách du lịch, đặc biệt là thế hệ Gen Z, không chỉ muốn khám phá vẻ đẹp của điểm đến mà còn có ý thức đóng góp vào việc bảo vệ môi trường. Thế hệ này đang góp phần không nhỏ vào việc nâng cao nhận thức và sự tôn trọng của cộng đồng đối với các yếu tố văn hóa, xã hội và thiên nhiên tại các điểm đến.

Một ví dụ về Quảng Nam, địa phương được đánh giá cao trong hành trình chuyển đổi xanh và phát triển du lịch bền vững. Những năm qua, Quảng Nam triển khai các biện pháp như hạn chế rác thải nhựa, tiết kiệm nhiên liệu và khuyến khích các hoạt động du lịch thân thiện với môi trường. Quảng Nam là tỉnh tiên

phong ban hành Bộ tiêu chí du lịch xanh cấp tỉnh từ năm 2021. Đến năm 2024, Làng rau Trà Quế (Hội An) vinh dự được trao chứng nhận “Làng du lịch tốt nhất”.

Trách nhiệm với môi trường cũng được thể hiện ở việc các địa phương và Trung ương gắn các sự kiện du lịch lớn với các chủ đề mang tính bền vững. Có thể ví dụ về quan điểm nhất quán của Việt Nam trong phát triển du lịch xanh như việc đã chọn chủ đề năm 2022 là “Quảng Nam - Điểm đến du lịch xanh”, năm 2023 là “Bình Thuận - Hội tụ xanh”... Những điều này thể hiện nỗ lực của các địa phương trong việc gắn kết du lịch với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Thứ hai, phát triển kinh tế địa phương

Một nền kinh tế xanh không thể thiếu sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương. Việc hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ, các làng nghề truyền thống và phát triển các sản phẩm bản địa là chìa khóa để đảm bảo nguồn thu nhập ổn định và lâu dài cho người dân, giúp kinh tế địa phương phát triển bền vững.

Du lịch xanh tạo điều kiện để người dân địa phương trở thành những “chủ thể” của hoạt động du lịch. Họ không chỉ cung cấp các dịch vụ lưu trú, ẩm thực, sản phẩm thủ công mỹ nghệ mà còn đóng vai trò là những người kể chuyện văn hóa, truyền tải giá trị bản địa đến du khách.

Thứ ba, tôn trọng và bảo tồn đa dạng văn hóa

Các giá trị văn hóa bản địa, từ phong tục, tập quán đến các lễ hội truyền thống, cần được tôn trọng và phát huy một cách bền vững. Du lịch văn hóa không chỉ là cơ hội để quảng bá những nét đặc

sắc của từng vùng miền mà còn là động lực để bảo tồn và phát triển các nền văn hóa địa phương.

Văn hóa đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc. Đây là yếu tố tạo nên sự khác biệt và sức hút riêng cho từng điểm đến. Đồng thời, văn hóa cũng là động lực tạo nên những giá trị gia tăng để phát triển kinh tế - xã hội. Khi văn hóa được bảo tồn và phát triển, du lịch sẽ trở thành một cầu nối giúp các giá trị truyền thống được lan tỏa và trường tồn.

Thứ tư, tạo ra sự đa dạng về trải nghiệm

Du lịch xanh mang đến hành trình khám phá và những trải nghiệm sâu sắc, ý nghĩa cho du khách. Sự đa dạng trong trải nghiệm có thể đến từ việc hòa mình vào thiên nhiên, tham gia vào các hoạt động cộng đồng, tìm hiểu văn hóa địa phương hay thưởng thức các sản phẩm đặc trưng từng vùng miền.

Những trải nghiệm này không chỉ giúp du khách hiểu hơn về con người, văn hóa và thiên nhiên nơi họ đặt chân đến mà còn tạo ra mối liên kết bền vững giữa du khách và điểm đến. Đồng thời, thông qua những hoạt động tương tác, cộng đồng địa phương có thêm cơ hội quảng bá văn hóa và cải thiện sinh kế một cách bền vững.

Du lịch xanh giúp du khách có cơ hội trở thành một phần của điểm đến thông qua việc tương tác với cộng đồng, tham gia vào các hoạt động thường ngày và trải nghiệm những giá trị văn hóa bản địa. Điều này tạo nên sự kết nối bền vững giữa du khách và địa phương, đồng thời giúp cộng đồng địa phương nâng cao ý thức giữ gìn tài nguyên thiên nhiên và văn hóa truyền thống.

Hướng đi bền vững cho du lịch xanh gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa

Việt Nam có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và nền văn hóa đa dạng, là cơ hội lớn để phát triển kinh tế xanh gắn với bảo vệ môi trường và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, để hiện thực hóa được mục tiêu này, du lịch Việt Nam phải đối mặt với nhiều áp lực như áp lực từ khai thác tài nguyên quá mức, áp lực từ việc thiếu nhận thức và năng lực quản lý, áp lực từ sự thay đổi trong lối sống cộng đồng.

Phát triển du lịch xanh gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa không chỉ là một xu hướng mà còn là trách nhiệm của mỗi quốc gia, mỗi địa phương. Đối với Việt Nam, đây là cơ hội để xây dựng một ngành du lịch vừa phát triển kinh tế, vừa giữ gìn được những giá trị quý báu của dân tộc. Để đạt được điều này, cần sự chung tay của chính quyền, doanh nghiệp, cộng đồng và mỗi du khách, cùng hướng tới một tương lai bền vững và hài hòa giữa con người, văn hóa và thiên nhiên.

Dưới đây là một vài giải pháp được đề xuất để khắc phục các thách thức và hiện thực hóa mục tiêu phát triển bền vững:

Xây dựng các mô hình du lịch cộng đồng



Du lịch cộng đồng là hướng đi quan trọng để phát triển du lịch xanh và bảo tồn văn hóa. Thông qua việc tham gia trực tiếp vào hoạt động du lịch, người dân địa phương không chỉ bảo vệ được giá trị truyền thống mà còn cải thiện sinh kế.

Các mô hình như homestay, trải nghiệm văn hóa, tham gia sản xuất thủ công mỹ nghệ hay nông nghiệp bền vững đều mang lại lợi ích kép: vừa tạo ra nguồn thu nhập ổn định cho người dân, vừa góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa địa phương. Những mô hình này cần được xây dựng dựa trên sự tôn trọng và bảo tồn nguyên bản các giá trị văn hóa.

Phát triển sản phẩm du lịch xanh dựa trên văn hóa

Việc thiết kế các sản phẩm du lịch gắn với câu chuyện văn hóa địa phương sẽ tạo ra trải nghiệm độc đáo và ý nghĩa cho du khách.

Các sản phẩm này có thể bao gồm:

Lễ hội truyền thống: Tổ chức các lễ hội mang đậm nét văn hóa bản địa để du khách có cơ hội trải nghiệm và hiểu sâu hơn về đời sống tinh thần của cộng đồng.

Nghệ thuật truyền thống: Xây dựng các chương trình biểu diễn nghệ thuật truyền thống gắn với văn hóa đặc trưng của từng địa phương.

Ẩm thực đặc trưng: Khai thác, chế biến, giới thiệu các món ăn truyền thống của địa phương, kết hợp với câu chuyện văn hóa để tạo điểm nhấn.

Các sản phẩm du lịch này cần được thiết kế theo hướng thân thiện với môi trường, hạn chế rác thải nhựa, đây là xu hướng tất yếu để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của du khách về du lịch

có trách nhiệm.

Giáo dục nâng cao nhận thức

Giáo dục nâng cao nhận thức là chìa khóa để phát triển du lịch xanh bền vững. Các chương trình tuyên truyền và đào tạo cần được triển khai rộng rãi nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng, doanh nghiệp và du khách về tầm quan trọng của việc bảo tồn văn hóa và bảo vệ môi trường.

Đối với cộng đồng địa phương: Tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng làm du lịch, bảo tồn văn hóa và phát triển sinh kế bền vững.

Đối với du khách: Tuyên truyền, khuyến khích du lịch có trách nhiệm thông qua các hoạt động như giảm thiểu rác thải, tôn trọng văn hóa bản địa và tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường.

Đối với chính quyền và doanh nghiệp: Nâng cao năng lực quản lý, quy hoạch và xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển du lịch xanh gắn với bảo tồn văn hóa.

Ứng dụng công nghệ vào phát triển du lịch

Công nghệ có thể đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển du lịch xanh. Các nền tảng số có thể giúp quảng bá các giá trị văn hóa, quản lý lượng khách du lịch, và cung cấp thông tin chi tiết về

các sản phẩm du lịch bền vững.

Đầu tư vào cơ sở hạ tầng bền vững, ưu tiên các dự án thân thiện với môi trường.

Tăng cường hợp tác giữa chính quyền, doanh nghiệp và cộng đồng để xây dựng các sản phẩm du lịch chất lượng cao, gắn với bản sắc văn hóa, đảm bảo an sinh xã hội, người dân được hưởng lợi từ phát triển du lịch. Bên cạnh đó phải tạo được sự hài hòa, hạn chế xung đột xảy ra trong cộng đồng làm du lịch.

Ngày 9/12/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 44/CT-TTg về triển khai một số giải pháp trọng tâm nhằm thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh. Chỉ thị nhấn mạnh trách nhiệm chung của tất cả các ngành lĩnh vực trong việc hiện thực hóa các mục tiêu đề ra.

Phát triển du lịch và bảo tồn phát huy các giá trị văn hóa phát triển theo xu hướng tăng trưởng xanh sẽ giúp cho người dân địa phương đảm bảo cuộc sống gắn với sinh kế ổn định, các giá trị văn hóa được bảo tồn. Đây chính là con đường hướng tới sự phát triển bền vững, nơi mà con người, thiên nhiên, văn hóa cùng tồn tại và phát triển hài hòa, tạo nên những giá trị trường tồn cho tương lai./.



TIÊU DÙNG XANH

VÀ VAI TRÒ CỦA TRÍ THỨC



GS.TS. Phạm Thị Mỹ Dung

Hội Khoa học KTNN& PTNT Việt Nam

Tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của LHQ về biến đổi khí hậu, Thủ tướng Phạm Minh Chính tuyên bố Việt Nam sẽ đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Điều này thể hiện quyết tâm và cam kết chính trị của Việt Nam trong việc giải quyết những thách thức nghiêm trọng của toàn cầu về khí hậu, môi trường, suy giảm của các hệ sinh thái, hướng đến mục tiêu một hành tinh khỏe mạnh. Để Việt Nam có thể đạt được cam kết này, bắt buộc phải đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế từ “nâu” sang “xanh”, từ khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên sang phát triển dựa vào hệ sinh thái, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, carbon thấp.

Lịch sử phát triển kinh tế thế giới đã trải qua nhiều giai đoạn khác nhau với những đặc trưng kinh tế tài nguyên, biến đổi khí

hậu và tăng trưởng khác nhau. Hiện đang xuất hiện một số thuật ngữ đáng quan tâm như: Kinh tế nâu - Brown economy, Kinh tế xanh - Green economy, Tăng trưởng xanh - Green growth, Kinh tế tuyến tính - Linear economy, Kinh tế tuần hoàn - Circular economy và Phát triển bền vững - Sustainable development (Trends Viet Nam, 2022).

Hiện tại nền Kinh tế nâu vẫn thống trị toàn cầu, nền Kinh tế xanh mới nổi lên còn non yếu nhưng đang được ủng hộ mạnh mẽ của từng địa phương, từng quốc gia và cả thế giới. Kinh tế xanh hướng đến mục tiêu chung của phát triển bền vững (Kinh tế, xã hội, môi trường, văn hóa). Tiêu dùng xanh là nội dung không thể thiếu khi nói đến kinh tế xanh.

Để thúc đẩy tiêu dùng xanh thì cần nhiều thành phần tham gia, mỗi thành phần có vai trò chung và vai trò cụ thể riêng, trong đó

trí thức là thành phần không thể.

Một số nét đơn giản về Tiêu dùng xanh

Tiêu dùng và người tiêu dùng

Tiêu dùng (consumption) được hiểu là quá trình sử dụng và tiêu thụ các sản phẩm, dịch vụ và tài nguyên để đáp ứng nhu cầu của con người. Nó bao gồm tất cả các hoạt động liên quan đến mua, sử dụng và tiêu hao các sản phẩm và dịch vụ bao gồm cả đồ dùng cá nhân, thực phẩm, quần áo, điện thoại di động, xe hơi, nhà cửa, năng lượng và nhiều thứ khác....

Tiêu dùng là một phần quan trọng của hoạt động kinh tế, đóng vai trò quan trọng trong việc định hình nền kinh tế của một quốc gia. Các hoạt động tiêu dùng của người dân sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế, đặc biệt là trong các quốc gia có nền kinh tế dựa vào tiêu dùng. Tuy nhiên, các hoạt động tiêu dùng cũng có

thể gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường và sức khỏe con người, vì vậy cần phải chú ý quản lý và sử dụng các tài nguyên và sản phẩm một cách bền vững (ISOCERT, 2024).

Người tiêu dùng là người mua, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức và không vì mục đích thương mại (Theo khoản 1 Điều 3 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2023).

Tiêu dùng xanh bền vững

Tiêu dùng xanh đề cập đến việc sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường, không gây hại cho sức khỏe con người và không làm tổn hại đến sự cân bằng của hệ sinh thái tự nhiên. Các sản phẩm thân thiện với môi trường, còn gọi là sản phẩm xanh, là những sản phẩm gây hại tối thiểu đến môi trường trong suốt vòng đời của chúng: bao gồm vật liệu sử dụng trong sản xuất, quy trình sản xuất, bao bì, sử dụng và xử lý thân thiện với môi trường (FPT IS, 2024).

Một số thể hiện của tiêu dùng xanh: Tiêu dùng sản phẩm hữu cơ; Tiêu dùng sản phẩm từ kinh tế tuần hoàn; Tiêu dùng sản phẩm được dán nhãn xanh; Tiêu dùng năng lượng tái tạo; Tiêu dùng sản phẩm có nguồn gốc tự nhiên được sản xuất sạch...

Tiêu dùng xanh, bền vững là việc mua, sử dụng, tuyên truyền hàng hóa và dịch vụ thân thiện với môi trường và không gây nguy cơ cho sức khỏe con người để đáp ứng những nhu cầu cơ bản và nâng cao chất lượng cuộc sống trong khi sử dụng ít hơn tài nguyên thiên nhiên và các chất độc hại, đồng thời giảm phát thải và chất gây ô nhiễm trong chu trình sống, không đe dọa các chức

năng hay sự đa dạng của các hệ sinh thái tự nhiên và không làm tổn hại tới việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau (Quyết định số 1658/QĐTTg, 2021).

Tiêu dùng xanh chịu ảnh hưởng của những yếu tố nào? Có nhiều ý kiến khác nhau về vấn đề này.

Theo Hồ Mỹ Dung và cộng sự (2019), có 5 yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiêu dùng xanh là nhận thức về môi trường, nhận thức về sức khỏe, nhận thức hiệu quả tiêu dùng xanh, nhận thức về giá, truyền thông đại chúng.

Lê Thị Thanh Loan (2023) chỉ ra các ảnh hưởng của yếu tố xã hội, tính sẵn có của sản phẩm xanh, thái độ tiêu dùng xanh, giá cả sản phẩm xanh, hoạt động quảng bá tiếp thị...

Tham khảo các nghiên cứu khác kết hợp với nghiên cứu riêng, tác giả đưa ra một số yếu tố ảnh hưởng tới tiêu dùng xanh bền vững như: Chính sách của Nhà nước về kinh tế xanh, tiêu dùng xanh; Nhận thức và quyết định của người tiêu dùng; Lòng tin của người tiêu dùng với thị trường tiêu dùng xanh; Tuyên truyền về tiêu dùng xanh; Sản xuất, cung ứng và giá cả sản phẩm xanh; Nghiên cứu và giáo dục tiêu dùng xanh; Tâm lý tiêu dùng theo đám đông

Vai trò của trí thức trong thúc đẩy tiêu dùng xanh bền vững

Vai trò của trí thức với các chính sách tiêu dùng xanh

Để thúc đẩy tiêu dùng xanh, trước hết Nhà nước phải có định hướng và chính sách hỗ trợ. Có 2 giai đoạn trong chu kỳ chính sách là ban hành, thực thi, điều chỉnh để thực thi tốt hơn. Vai trò của trí thức thể hiện qua một số hoạt động như:

- Nghiên cứu đề xuất, phản biện, góp ý để Nhà nước ban hành chính sách phù hợp.

- Đào tạo, tập huấn, phổ biến chính sách cho từng đối tượng cụ thể.

- Theo dõi, đánh giá thực thi chính sách và phát hiện bất cập.

- Đề xuất, phản biện, góp ý để đưa các chính sách vào thực tế.

- Đánh giá tác động của chính sách tới phát triển tiêu dùng xanh.

Muốn làm tốt vai trò này thì khi nhận xét, phản biện, đề xuất trí thức phải tìm hiểu các chính sách liên quan đến tiêu dùng xanh. Sau đây là một số văn bản chính sách cần quan tâm:

Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020. Yếu tố “xanh” lần đầu tiên được đề cập trong văn bản này.

Quyết định số 1393/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tiêu dùng xanh do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 25/9/2012. Trong đó, lần đầu tiên đề cập tới tiêu dùng bền vững với nhiều yếu tố xanh.

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường tiêu dùng bền vững.

Chương trình số 889/QĐ-TTg về hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 - 2030 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 24/6/2020.

Quyết định số 1658/QĐTTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn tới 2050, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 1/10/2021.

Vai trò của trí thức trong việc thúc đẩy quyết định tiêu dùng xanh

Ra quyết định tiêu dùng xanh là một quá trình đi từ biết về tiêu dùng xanh, muốn tiêu dùng xanh, thử nghiệm tiêu dùng xanh, quyết định tiêu dùng xanh và phát triển tiêu dùng xanh. Như vậy đây là một quá trình từ chuyển biến nhận thức, tri thức đến hành động và khẳng định hành động của người tiêu dùng.

Bảng 1. Vai trò trí thức trong thúc đẩy quyết định tiêu dùng xanh

TT	Trạng thái của người tiêu dùng với tiêu dùng xanh	Trí thức nên làm gì	Tác động đến người tiêu dùng
1	Chưa biết, chưa hiểu	Cung cấp thông tin, giả thích, tập huấn, tuyên truyền	Biết sơ bộ, biết cụ thể hơn
2	Muốn thử tiêu dùng xanh	Kết nối người tiêu dùng với người sản xuất để được thử, nếm	Biết rõ sản phẩm xanh, thích sản phẩm xanh
3	Còn một số băn khoăn, một số yêu cầu	Chuyển các yêu cầu tới bên cung ứng để hoàn thiện sản phẩm. Cho thử lại	Hài lòng, quyết định tiêu dùng
4	Tăng bền vững cho quyết định	Hỗ trợ bên sản xuất để cải thiện sản phẩm, đề xuất sản phẩm mới cho kỳ sau	Khách tiêu dùng sẽ tiêu dùng xanh lâu hơn, bền vững hơn

Vai trò của trí thức trong việc nâng cao lòng tin của người tiêu dùng xanh

Sản phẩm cho tiêu dùng xanh phải có chất lượng cao, vệ sinh, an toàn, bảo vệ sức khỏe, bảo vệ môi trường, tiện lợi trong tiếp cận và sử dụng. Người tiêu dùng xanh rất quan tâm các tiêu chí mà bên cung ứng đã hứa, đã trao cho họ. Khi họ phát hiện ra sự không rõ ràng thì sẽ mất lòng tin có thể không bao giờ lấy lại được.

Đây là một cơ hội để trí thức thể hiện vai trò, khả năng của mình trong việc giúp người tiêu dùng kiểm tra người sản xuất và giúp người sản xuất chứng minh chất lượng sản phẩm xanh của mình. Một số thể hiện như:

- Xây dựng mã QR code.
- Xây dựng phần mềm quản lý chất lượng sản phẩm.
- Tư vấn hỗ trợ người tiêu dùng biết cách khai thác hỗ trợ từ Hội người tiêu dùng, câu lạc bộ tiêu dùng, chính quyền khi quyền lợi của họ bị vi phạm.
- Tư vấn hỗ trợ nâng cao trách nhiệm xã hội cho cả bên sản xuất và bên tiêu dùng.

Để tư vấn hỗ trợ nâng cao lòng tin của người tiêu dùng vào lợi ích của tiêu dùng xanh, tin vào việc trả thêm tiền để mua sản phẩm xanh là đáng giá thì một mặt trí thức phải rất am hiểu vấn đề mình tư vấn, mặt khác còn phải nắm được tâm lý của từng nhóm người tiêu dùng

Vai trò của trí thức trong việc tuyên truyền, quảng bá về tiêu dùng xanh

Tuyên truyền quảng bá về tiêu dùng xanh có tầm ảnh hưởng lớn đến thay đổi hành vi tiêu dùng. Trí thức sẽ dùng các kiến thức để đổi mới sáng tạo trong tuyên truyền quảng bá. Khi tuyên truyền cần chọn lựa phương pháp phù hợp.

Vai trò của trí thức trong việc hỗ trợ sản xuất sản phẩm xanh

Sản xuất, chế biến, cung ứng sản phẩm xanh cho tiêu dùng xanh là việc của các đơn vị sản xuất kinh doanh như hộ nông dân, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp. Vai trò của trí thức trong các hỗ trợ có thể thông qua một số hoạt động như:

- Nghiên cứu thu thập thông tin của người tiêu dùng để phản hồi lại cho người sản xuất.
- Nghiên cứu cải tiến sản phẩm đã có để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng xanh.
- Trang bị kiến thức mới cho người sản xuất để đổi mới sáng tạo tìm tòi sản phẩm mới.
- Liên kết, hợp tác, mua cổ phần, cổ phiếu của bên sản xuất để mở rộng quy mô sản xuất sản phẩm xanh.

- Sử dụng khả năng, mối quan hệ, vốn ngoại ngữ để kết nối các đơn vị sản xuất với trong và ngoài nước.

- Cung cấp, dịch vụ, tư vấn cho bên sản xuất.

Vai trò của trí thức trong nghiên cứu và giáo dục tiêu dùng xanh

- Nghiên cứu khoa học và thực hiện các chương trình, dự án, đề tài, nhiệm vụ khoa học nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho Nhà nước, bên tiêu dùng và bên sản xuất

- Đào tạo tập huấn nâng cao kiến thức về tiêu dùng xanh cho cả người đã tiêu dùng và người chưa tiêu dùng, cả cho người lớn và trẻ con.

- Xây dựng các tài liệu phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng xanh với các mức độ khác nhau theo từng đối tượng của xã hội.

- Chuyển giao các tiến bộ khoa học, công nghệ phục vụ tiêu dùng xanh; Tuyên truyền, phổ biến và quảng bá rộng rãi các công nghệ mới, công nghệ tiên bộ.

- Phân tích các khó khăn thách thức với phát triển tiêu dùng xanh như giá sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, ý thức, trách nhiệm bảo vệ môi trường, thói quen tiêu dùng....

Vai trò của trí thức trong việc làm mẫu, làm mô hình tiêu dùng xanh

Trí thức vừa là nhà khoa học hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, đào tạo hoặc hoạt động thực tiễn nhưng cũng là người tiêu dùng. Để đóng vai trò mẫu mực hoặc mô hình tiêu dùng xanh, trí thức cần đi đầu trong tiêu dùng xanh và dẫn dắt tiêu dùng xanh cho các thế hệ trong gia đình, trong cộng đồng.

Giới trí thức cần có các hoạt động tập thể về tiêu dùng xanh như cùng nhau hợp tác đặt hàng xanh, cùng mua chung sản phẩm xanh; Tổ chức câu lạc bộ tiêu dùng xanh, HTX tiêu dùng xanh.

Ngoài ra, trí thức cần luyện tập cơ thể khỏe mạnh, trí óc minh mẫn để làm minh chứng về lợi ích từ tiêu dùng xanh.

Sản xuất - Tiêu dùng; Người bán - Người mua; Bên cung - Bên cầu là những cụm từ rất phổ biến và quen thuộc trong nhiều tài liệu nhưng trong nhiều ngữ cảnh thì về đầu của các cụm trên thường được quan tâm hơn. Tiêu dùng là tất yếu nhưng tiêu dùng xanh gần đây mới được quan tâm vì liên quan chặt chẽ với bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu, phát triển bền vững.

Tiêu dùng xanh mang đầy đủ bản chất của tiêu dùng nhưng đề cập đến việc sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường, không gây hại cho sức khỏe con người và không làm tổn hại đến sự cân bằng của hệ sinh thái tự nhiên.

Có nhiều bên liên quan đóng góp vai trò thúc đẩy tiêu dùng xanh trong đó không thể thiếu vai trò to lớn của trí thức, có thể tóm gọn bằng 7 vai trò của trí thức trong thúc đẩy tiêu dùng xanh: ban hành và thực thi chính sách, vai trò thúc đẩy tiêu dùng xanh, nâng cao lòng tin của người tiêu dùng vào sản phẩm xanh, tuyên truyền, hỗ trợ sản xuất sản phẩm xanh, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ và quản lý mối liên quan tiêu dùng xanh, làm mẫu hình và mô hình tiêu dùng xanh.

TÀI LIỆU HỘI THẢO

1. Lê Thị Thanh Loan, 2023. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh tại thành phố Thủ Đức. Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, Số 18 tháng 8/2023.

2. Trends Viet Nam, 2022. “Sắc màu” kinh tế: Khám phá 6 khái niệm kinh tế quan trọng trong lịch sử kinh tế thế giới.

3: <https://trends.digimindgroup.com/sac-mau-kinh-te-kham-pha-6-khai-niem-kinh-te-quan-trong-trong-lich-su-kinh-te-the-gioi-4526> 02/06/2022.

4. ISOCERT, 2024. Tiêu dùng là gì? Các nhân tố chính ảnh hưởng.

<https://isocert.org.vn/tieu-dung-la-gi-cac-nhan-to-chinh-anh-huong-den-tieu-dung>. Truy cập 3/12/2024.

5. Quyết định số 1658/QĐTTg, 2021. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn tới 2050. Thủ tướng chính phủ phê duyệt ngày 1/10/2021.



BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Thất bại của thị trường

Nguyễn Cảnh Cường

Biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường là những vấn đề toàn cầu cấp bách, minh chứng rõ ràng cho sự thất bại của thị trường trong việc điều chỉnh các hoạt động kinh tế để bảo vệ môi trường. Các hiện tượng như thời tiết cực đoan, băng tan, mực nước biển dâng cao, và suy giảm đa dạng sinh học đều là những dấu hiệu cảnh báo về khủng hoảng khí hậu toàn cầu. Bài viết này phân tích các nguyên nhân của thất bại thị trường, đánh giá vai trò của các chính sách quốc gia và quốc tế trong việc giải quyết vấn đề, và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi các quy định pháp lý, cơ chế thị trường carbon, và tăng cường hợp tác quốc tế.

lớn phát thải khí CO₂ và các chất ô nhiễm, dẫn đến ô nhiễm không khí nghiêm trọng và tăng chi phí y tế (Beijing Government Reports, 2021).

Hoa Kỳ: Khí thải từ các nhà máy điện than gây ra khoảng 13.000 ca tử vong sớm mỗi năm và hàng triệu ca bệnh tật, nhưng chi phí này không được phản ánh trong giá năng lượng (U.S. EPA, 2011).

1. Thất bại của thị trường trong Biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường

1.1. Ngoại tác tiêu cực (Negative Externalities)

Biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường là ví dụ điển hình của ngoại tác tiêu cực, nơi mà các hoạt động kinh tế gây ra chi phí xã hội không được phản ánh

trong giá cả thị trường. Các hoạt động như phát thải khí nhà kính từ công nghiệp và giao thông vận tải không tính đến thiệt hại môi trường và sức khỏe công cộng trong giá thành sản phẩm.

Ví dụ thực tiễn:

Bắc Kinh, Trung Quốc: Sử dụng than đá trong sản xuất điện và công nghiệp đã gây ra lượng

1.2. Thông tin bất cân xứng (Information Asymmetry)

Người tiêu dùng thiếu thông tin về tác động môi trường của các sản phẩm và dịch vụ. Ví dụ, sản phẩm nhựa dùng một lần được tiêu thụ rộng rãi, nhưng người tiêu dùng ít nhận thức được tác động tiêu cực của chúng đến môi trường biển (Jambeck et al., 2015).



1.3. Thiếu động lực cho đầu tư bền vững

Các doanh nghiệp ưu tiên lợi nhuận ngắn hạn hơn là đầu tư vào công nghệ xanh và bền vững. Điều này dẫn đến việc tiếp tục sử dụng nhiên liệu hóa thạch và gia tăng phát thải CO₂ (International Energy Agency, 2019).

2. Nguyên nhân và Hệ lụy của Biến đổi Khí hậu và Ô nhiễm Môi trường

2.1. Công nghiệp hóa và đô thị hóa

Công nghiệp hóa và đô thị hóa là các tác nhân hàng đầu gây nên biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường do làm gia tăng đáng kể lượng phát thải khí nhà kính, ô nhiễm không khí và nước, cùng với việc tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên quá mức.

Ví dụ thực tiễn:

Trung Quốc: Quá trình công nghiệp hóa nhanh chóng tại Trung Quốc đã dẫn đến việc xây dựng hàng nghìn nhà máy nhiệt điện than để đáp ứng nhu cầu năng lượng ngày càng tăng. Điều này khiến Trung Quốc trở thành quốc gia phát thải CO₂ lớn nhất thế giới, đóng góp khoảng 28% tổng lượng phát thải toàn cầu. Bên cạnh đó, các thành phố như Bắc Kinh và Thượng Hải thường xuyên đối mặt với tình trạng ô nhiễm không khí nghiêm trọng,

gây ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe con người và môi trường (International Energy Agency, 2020).

Ấn Độ: Tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa nhanh chóng đã dẫn đến tình trạng ô nhiễm không khí nặng nề ở các thành phố như New Delhi, nơi thường xuyên xuất hiện trong danh sách các thành phố ô nhiễm nhất thế giới. Các ngành công nghiệp nặng như xi măng, sắt thép và hóa chất tại Ấn Độ là những nguồn phát thải CO₂ lớn, gây ra các vấn đề sức khỏe cộng đồng nghiêm trọng và góp phần vào biến đổi khí hậu (Lancet Planetary Health, 2021).

Indonesia: Indonesia là một trong những nước bị ảnh hưởng nặng nề bởi ô nhiễm do các hoạt động công nghiệp và đô thị hóa. Nhu cầu sử dụng năng lượng cho sản xuất và xây dựng đã dẫn đến việc chặt phá rừng để khai thác than đá và xây dựng các đập thủy điện. Điều này không chỉ phá hủy các hệ sinh thái tự nhiên mà còn làm tăng đáng kể lượng phát thải khí nhà kính (Global Forest Watch, 2021).

2.2. Tác động đối với sức khỏe cộng đồng và phát triển bền vững

Biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe con người và khả năng phát triển bền vững.

Ô nhiễm không khí: Gây ra các bệnh hô hấp, ung thư phổi và tim mạch. Theo WHO, ô nhiễm không khí gây ra khoảng 7 triệu ca tử vong mỗi năm (WHO, 2020).

Nước biển dâng: Đe dọa đến cuộc sống của hàng triệu người ở các vùng ven biển (UNESCO, 2021).

3. Vai trò Chủ đạo của Nhà nước và các Đối tác trong Cuộc chiến chống biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu là một thách thức toàn cầu đòi hỏi sự hợp tác của tất cả các bên, từ chính phủ, doanh nghiệp đến các tổ chức quốc tế và cộng đồng. Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc thiết lập các chính sách, chiến lược và quy định pháp lý, nhưng sự tham gia tích cực của các đối tác chiến lược và cộng đồng cũng không kém phần quan trọng.

3.1. Hoạch định và thực thi Chính sách phát triển bền vững

Nhà nước có vai trò thiết yếu trong việc xây dựng và thực thi các chính sách phát triển bền vững nhằm giảm thiểu phát thải khí nhà kính và bảo vệ môi trường.

Hoạch định chính sách và chiến lược quốc gia: Chính phủ cần thiết lập các mục tiêu giảm phát thải cụ thể và thời gian thực hiện, tích hợp chúng vào các kế hoạch phát triển quốc gia. Ví dụ, Liên minh châu Âu (EU) đã đặt mục tiêu giảm ít nhất 55% lượng khí thải vào năm 2030 so với mức năm 1990 và đạt mức phát thải ròng bằng không vào năm 2050 thông qua Kế hoạch Hành động Xanh châu Âu (European Green Deal).

Thực thi các quy định và chế tài môi trường: Chính phủ cần thiết lập và thực thi các quy định môi trường nghiêm ngặt nhằm

kiểm soát phát thải khí nhà kính và ô nhiễm. Ví dụ, nhiều quốc gia đã ban hành các quy định giới hạn về phát thải từ xe cộ, nhà máy điện, và các ngành công nghiệp nặng. Các quy định này cần được giám sát chặt chẽ và có chế tài nghiêm khắc đối với các vi phạm để đảm bảo tuân thủ.

Phát triển cơ sở hạ tầng xanh và năng lượng tái tạo: Chính phủ có thể đầu tư trực tiếp hoặc tạo các điều kiện thuận lợi cho phát triển cơ sở hạ tầng xanh như giao thông công cộng thân thiện với môi trường, năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió), và các công nghệ lưu trữ năng lượng. Điều này giúp giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch và thúc đẩy việc sử dụng năng lượng sạch.

Quy hoạch đô thị bền vững: Nhà nước cần có các chiến lược quy hoạch đô thị thông minh để giảm thiểu phát thải CO₂, bảo vệ không gian xanh, quản lý nguồn nước và rác thải hiệu quả. Việc thúc đẩy xây dựng xanh, sử dụng các vật liệu thân thiện môi trường và cải thiện hệ thống giao thông công cộng có thể giúp giảm ô nhiễm và biến đổi khí hậu.

3.2. Vai trò của các Đối tác chiến lược

Ngoài vai trò của chính phủ, các đối tác chiến lược như doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ (NGO), tổ chức quốc tế, và các viện nghiên cứu cũng đóng góp quan trọng vào việc chống biến đổi khí hậu.

Các doanh nghiệp lớn và tập đoàn đa quốc gia: Là những người tiêu thụ và phát thải lớn nhất, doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu tác động môi trường. Các công ty như Microsoft, Google, và Amazon đã cam kết trung

hòa phát thải carbon bằng cách chuyển sang sử dụng năng lượng tái tạo, cải thiện hiệu quả năng lượng và đầu tư vào các dự án bù đắp carbon. Họ cũng có thể đóng vai trò tiên phong trong phát triển các công nghệ xanh, từ việc sản xuất xe điện đến năng lượng tái tạo.

Các công ty tư vấn và các tổ chức phi chính phủ (NGOs): Các công ty tư vấn có thể giúp doanh nghiệp và chính phủ thiết lập các chiến lược giảm thiểu phát thải khí nhà kính, cải thiện quản lý tài nguyên và phát triển bền vững. Các NGOs, như Greenpeace và Friends of the Earth, có vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức cộng đồng, vận động chính sách và giám sát thực hiện các cam kết về môi trường.

Ngân hàng và quỹ đầu tư: Thúc đẩy tiêu chuẩn tài chính xanh thông qua việc thiết lập các chính sách tín dụng xanh và cung cấp các công cụ tài chính như trái phiếu xanh, giúp thu hút nguồn vốn vào các dự án bền vững. Các tổ chức tài chính như Ngân hàng Thế giới (World Bank) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) có thể hỗ trợ tài chính và tư vấn kỹ thuật cho các dự án giảm thiểu biến đổi khí hậu ở các nước đang phát triển.

Các viện nghiên cứu và tổ chức khoa học: Các viện nghiên cứu và tổ chức khoa học đóng vai trò then chốt trong việc cung cấp bằng chứng khoa học và giải pháp công nghệ để chống biến đổi khí hậu. Họ tiến hành nghiên cứu về các nguồn năng lượng tái tạo, kỹ thuật lưu trữ carbon, và phát triển các công nghệ mới giúp giảm phát thải khí nhà kính.

3.3. Giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng

Nhà nước và các tổ chức xã hội

cần đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục và nâng cao nhận thức của cộng đồng về biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường.

Phổ cập kiến thức về biến đổi khí hậu trong giáo dục chính quy: Các trường học cần lồng ghép giáo dục về môi trường và biến đổi khí hậu vào chương trình học từ cấp tiểu học đến đại học để nâng cao nhận thức và trang bị cho thế hệ trẻ những kiến thức và kỹ năng cần thiết để ứng phó với biến đổi khí hậu.

Chiến dịch truyền thông cộng đồng: Chính phủ và NGOs cần đẩy mạnh các chiến dịch truyền thông nhằm thay đổi hành vi và thói quen tiêu dùng của người dân, khuyến khích việc tiết kiệm năng lượng, giảm sử dụng nhựa và tăng cường tái chế, tái sử dụng.

Thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng: Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong việc giám sát, bảo vệ môi trường và thực hiện các chương trình hành động địa phương để giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, như trồng cây, dọn dẹp bờ biển, hay tổ chức các hội thảo và diễn đàn về bảo vệ môi trường.

3.4. Tăng cường hợp tác quốc tế và khu vực

Đàm phán và thực thi các thỏa thuận quốc tế: Nhà nước cần tham gia tích cực vào các diễn đàn quốc tế như COP (Conference of the Parties) và các hiệp định khí hậu toàn cầu như Hiệp định Paris để đạt được các mục tiêu giảm phát thải. Đồng thời, cần đẩy mạnh việc thực thi các cam kết quốc tế thông qua các chính sách nội địa cụ thể.

Hợp tác khu vực: Các nước trong cùng khu vực địa lý cần hợp tác chặt chẽ để đối phó với biến đổi khí hậu, chia sẻ công nghệ,

kinh nghiệm và nguồn lực. Ví dụ, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) có thể đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các sáng kiến khu vực về năng lượng tái tạo và quản lý tài nguyên bền vững.

4. Những khó khăn thách thức trong thực hiện Hiệp định Khí hậu Paris và Cam kết trung hòa phát thải tại COP26

4.1. Thiếu cam kết mạnh mẽ và nhất quán từ các quốc gia

Mức độ cam kết không đồng đều: Một số quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển và các nền kinh tế phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch, không cam kết đủ mạnh để giảm thiểu phát thải. Ví dụ 1: các quốc gia như Nga, Saudi Arabia, và Australia tiếp tục cấp phép khai thác các dự án dầu mỏ và than đá mới, đi ngược lại với mục tiêu trung hòa carbon vào năm 2050.

Ví dụ 2: Hoa Kỳ rút khỏi Hiệp định Khí hậu Paris vào năm 2017 dưới thời Tổng thống Donald Trump rồi tái tham gia vào năm 2021 dưới thời Tổng thống Joe Biden cho thấy sự thiếu nhất quán trong cam kết của nền kinh tế lớn nhất Thế giới đối với các mục tiêu khí hậu quốc tế.

Hoa Kỳ rút khỏi Hiệp định Paris dưới thời Tổng thống Trump: Năm 2017, Tổng thống Donald Trump đã quyết định rút Hoa Kỳ khỏi Hiệp định Paris với lý do bảo vệ lợi ích kinh tế quốc gia, tránh mất việc làm và giảm sức cạnh tranh toàn cầu. Quyết định này đã làm suy yếu lòng tin quốc tế vào cam kết của các quốc gia phát thải lớn và giảm động lực hợp tác toàn cầu trong việc đối phó với biến đổi khí hậu (UNFCCC, 2017).

Hoa Kỳ tái tham gia Hiệp

định Paris dưới thời Tổng thống Joe Biden: Ngay sau khi nhậm chức vào tháng 1 năm 2021, Tổng thống Joe Biden đã ký sắc lệnh đưa Hoa Kỳ trở lại Hiệp định Paris, khẳng định cam kết của Mỹ trong việc giảm thiểu khí nhà kính và thúc đẩy các nỗ lực khí hậu toàn cầu. Tuy nhiên, sự thay đổi chính sách đột ngột này cũng làm dấy lên lo ngại về tính bền vững của các cam kết quốc tế trong trường hợp chính trị nội bộ của Hoa Kỳ thay đổi (White House, 2021).

Kịch bản Hoa Kỳ rút khỏi Hiệp định khí hậu Paris một lần nữa nếu Donald Trump tái đắc cử

Khả năng Hoa Kỳ rút khỏi Hiệp định Paris một lần nữa: Nếu Donald Trump tái đắc cử tổng thống, Hoa Kỳ có thể rút khỏi Hiệp định Paris một lần nữa. Điều này sẽ làm giảm thêm sự tin tưởng vào các cam kết khí hậu quốc tế và tạo ra những khó khăn lớn cho các nỗ lực chung toàn cầu nhằm giảm thiểu biến đổi khí hậu.

Tác động đến nỗ lực khí hậu toàn cầu: Một lần nữa, sự rút lui của Hoa Kỳ có thể dẫn đến suy giảm động lực hợp tác quốc tế và làm tăng khoảng cách giữa các quốc gia trong việc thực hiện các mục tiêu khí hậu. Nó cũng có thể gây khó khăn hơn trong việc đàm phán các thỏa thuận quốc tế mới hoặc củng cố các thỏa thuận hiện có.

Khác biệt về lợi ích và trách nhiệm: Các nước phát triển và đang phát triển không đạt được đồng thuận về trách nhiệm và gánh nặng giảm phát thải. Trong khi các nước phát triển kêu gọi các quốc gia đang phát triển cắt giảm phát thải mạnh mẽ hơn, các nước này lại yêu cầu sự hỗ trợ tài chính và công nghệ để thực hiện các cam kết.

4.2. Thiếu nguồn lực tài chính và hỗ trợ công nghệ

Thiếu kinh phí hỗ trợ cho các nước đang phát triển: Mặc dù các nước phát triển đã cam kết cung cấp 100 tỷ USD mỗi năm để hỗ trợ các quốc gia đang phát triển thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu, đến nay cam kết này vẫn chưa được thực hiện đầy đủ. Sự thiếu hụt kinh phí đã cản trở các nước nghèo hơn trong việc đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo và cơ sở hạ tầng xanh.

Chậm trễ trong chuyển giao công nghệ: Các nước đang phát triển cần được tiếp cận với công nghệ hiện đại để giảm phát thải và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, quá trình chuyển giao công nghệ còn chậm trễ do rào cản pháp lý, vấn đề sở hữu trí tuệ, và thiếu các cơ chế hỗ trợ hợp tác quốc tế.

4.3. Thiếu sự minh bạch và giám sát

Thiếu hệ thống giám sát và đánh giá tiến độ: Hiện tại, chưa có một hệ thống minh bạch và tiêu chuẩn hóa để giám sát và đánh giá tiến độ thực hiện các cam kết quốc gia về cắt giảm phát thải. Điều này dẫn đến việc thiếu động lực và trách nhiệm giải trình giữa các quốc gia.

4.4. Sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch và lợi ích kinh tế ngắn hạn

Phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch: Nhiều quốc gia, đặc biệt là các nước xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt, vẫn phụ thuộc lớn vào nhiên liệu hóa thạch để phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh năng lượng. Điều này khiến họ khó chuyển đổi sang các nguồn năng lượng tái tạo mà không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

5. Giải pháp và Khuyến nghị chính sách

5.1. Tăng cường cam kết và hợp tác quốc tế

Thiết lập các mục tiêu cụ thể hơn: Các quốc gia cần thiết lập các mục tiêu cụ thể, có thể đo lường được về giảm phát thải, và đưa ra thời gian biểu thực hiện rõ ràng. Đồng thời, các quốc gia phát triển cần tăng cường hỗ trợ tài chính và chuyển giao công nghệ để giúp các nước đang phát triển thực hiện các cam kết này.

Xây dựng cơ chế giám sát và đánh giá: Tăng cường hệ thống giám sát quốc tế để đánh giá tiến độ thực hiện cam kết của từng quốc gia, tạo ra một cơ chế minh bạch và có trách nhiệm giải trình.

5.2. Đẩy mạnh hỗ trợ tài chính và chuyển giao công nghệ

Huy động tài chính toàn cầu: Đảm bảo các nước phát triển thực hiện đầy đủ cam kết đóng góp 100 tỷ USD mỗi năm để hỗ trợ các quốc gia đang phát triển. Khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân và các tổ chức phi chính phủ trong việc tài trợ cho các dự án khí hậu.

Thiết lập quỹ chuyển giao công nghệ: Thành lập các quỹ chuyển giao công nghệ để hỗ trợ các nước đang phát triển tiếp cận công nghệ xanh và hiện đại.

5.3. Thúc đẩy các chính sách khuyến khích đầu tư vào năng lượng tái tạo

Thiết lập cơ chế giá carbon: Các quốc gia cần thiết lập và thực hiện cơ chế định giá carbon một cách mạnh mẽ hơn, như thuế carbon hoặc hệ thống giao dịch phát thải.

Ưu đãi tài chính cho năng lượng tái tạo: Tạo các gói ưu đãi tài chính như miễn thuế, trợ giá, hoặc cấp vốn vay ưu đãi cho các dự án năng lượng tái tạo.

6. Kết luận

Biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường là những thách thức của thị trường đòi hỏi sự can thiệp mạnh mẽ và chủ động của Nhà nước để khắc phục. Những khó khăn và thách thức trong cuộc chiến này đòi hỏi các giải pháp toàn diện từ việc tăng cường các nguồn lực, cải thiện hợp tác quốc tế trong đó có chuyển giao công nghệ và hỗ trợ tài chính đến nâng cao hiệu quả thực thi chính sách và sự tham gia của cộng đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Beijing Government Reports. (2021). Beijing Air Pollution: Real-time Air Quality Index (AQI).
- European Commission. (2020). European Green Deal and Carbon Border Adjustment Mechanism (CBAM).
- Global Forest Watch. (2021). Deforestation and Greenhouse Gas Emissions.
- International Energy Agency. (2019). Global Energy & CO2 Status Report.
- Jambeck, J. et al. (2015). Plastic waste inputs from land into the ocean. *Science*.
- Lancet Planetary Health. (2021). The Health Effects of Air Pollution in India.
- UNESCO. (2021). World Water Development Report.
- U.S. EPA. (2011). The Benefits and Costs of the Clean Air Act from 1990 to 2020. Washington DC: U.S. Environmental Protection Agency.
- UNFCCC. (2017). The Paris Agreement: Status of Ratification. United Nations Framework Convention on Climate Change.
- White House. (2021). U.S. Returns to the Paris Climate Agreement.
- WHO. (2020). Air quality, energy, and health. World Health Organization.



Hỗ trợ phát triển khu công nghiệp sinh thái

Bài học kinh nghiệm từ Hàn Quốc và Hàm ý cho Việt Nam

TS. Trần Thị Mai Thành

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

TS. Trần Thị Thu Trang

Viện Kinh tế, Viện Hàn Lâm Khoa học Xã Hội Việt Nam

Bài viết phân tích kinh nghiệm của Hàn Quốc trong phát triển tài chính xanh cho khu công nghiệp sinh thái (KCNST), từ đó đưa ra bài học cho Việt Nam. Hàn Quốc đã xây dựng một hệ thống pháp lý toàn diện với các luật như Luật Khung về tăng trưởng xanh giảm thiểu carbon và Luật Hỗ trợ công nghệ môi trường, cùng với các công cụ tài chính xanh đa dạng như trái phiếu xanh, quỹ môi trường và chương trình giao dịch phát thải. Các nguồn tài trợ đến từ chính phủ, các tổ chức tài chính và khu vực tư nhân. Tuy nhiên, Hàn Quốc vẫn gặp thách thức trong việc thiếu mục tiêu cụ thể, chính sách thiếu nhất quán, khu vực tư nhân tham gia còn hạn chế và giám sát chưa hiệu quả. Từ bài học kinh nghiệm của Hàn Quốc, Việt Nam cần xây dựng chiến lược và lộ trình phát triển tài chính xanh rõ ràng, tăng cường hợp tác công tư, cải thiện khung pháp lý và hệ thống giám sát để thúc đẩy tài chính xanh cho phát triển KCNST.

1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và nhu cầu cấp thiết về phát triển bền vững, tài chính xanh đã nổi lên như một công cụ quan trọng, không chỉ hỗ trợ giảm phát thải mà còn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thân thiện với môi trường. Nhiều quốc gia đã và đang sử dụng tài chính xanh để giải quyết các thách thức về biến đổi khí hậu, đồng thời tăng cường khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp. Trong đó, Hàn Quốc được đánh giá là một trong những quốc gia đi đầu tại châu Á trong việc triển khai các chính sách tài chính xanh, đặc biệt là ứng dụng vào mô hình KCNST. Những thành công và hạn chế của Hàn Quốc mang đến những bài học quan trọng, có thể tham khảo cho các quốc gia khác trong khu vực, bao gồm Việt Nam.

Tại Việt Nam, việc phát triển KCNST được khởi động thí điểm từ năm 2015 tại một số địa phương như Ninh Bình, Đà Nẵng và Cần Thơ. Dù đạt được một số kết quả tích cực, nhưng mô hình này vẫn đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt là vấn đề huy động và quản lý nguồn tài chính. Chi phí đầu tư ban đầu cao và các cơ chế tài chính xanh chưa phát triển đồng bộ khiến doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), gặp khó khăn trong việc triển khai các sáng kiến sinh thái. Bên cạnh đó, các ưu đãi tài chính hiện hành còn

thiếu tính linh hoạt, trong khi thủ tục hành chính phức tạp làm giảm tính hiệu quả và hấp dẫn của các chính sách hỗ trợ.

Bài viết này tập trung phân tích kinh nghiệm của Hàn Quốc trong phát triển tài chính xanh cho KCNST, bao gồm các giai đoạn hoạch định chính sách, thực thi và giám sát. Qua việc đánh giá các chính sách và kết quả triển khai, bài viết rút ra những bài học kinh nghiệm quan trọng và các khuyến nghị chính sách nhằm tháo gỡ các điểm nghẽn tài chính, thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang KCNST tại Việt Nam, hướng tới các mục tiêu bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế.

2. Thực trạng triển khai tài chính xanh tại Hàn Quốc

2.1 Cơ sở pháp lý

Hệ thống pháp lý của Hàn Quốc đã và đang tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực thi các chính sách tài chính xanh, thúc đẩy đầu tư vào các dự án thân thiện với môi trường và phát triển bền vững, từ đó tạo tiền đề cho phát triển KCNST.

Thứ nhất, điển hình là Luật Khung về tăng trưởng xanh giảm thiểu carbon năm 2009. Đây là luật nền tảng cho các chính sách và chương trình liên quan đến tăng trưởng xanh, bao gồm cả tài chính xanh. Luật này đặt ra mục tiêu quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính, thúc đẩy sử dụng năng lượng tái tạo, và phát triển các ngành công nghiệp xanh (Hee Jin Noh, 2009; Oh & Kim, 2018). Luật Khung cũng góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Trên cơ sở Luật Khung, Hàn Quốc đã xây dựng Hệ thống Tiết lộ thông tin môi trường (2013) nhằm yêu

cầu các doanh nghiệp công khai thông tin về hiệu suất môi trường của họ, góp phần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình. Bên cạnh đó, Chương trình giao dịch phát thải (ETS) (2015) cũng được xây dựng dựa trên Luật Khung, áp dụng cơ chế thị trường để kiểm soát và giảm phát thải khí nhà kính trong các ngành công nghiệp. Luật Khung đã góp phần thu hút đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo, hiệu quả năng lượng, các lĩnh vực xanh khác và giúp nâng cao vị thế của Hàn Quốc trong cộng đồng quốc tế về cam kết đối phó với biến đổi khí hậu.

Thứ hai, Luật Hỗ trợ công nghệ và công nghiệp môi trường ban hành năm 2011 đã cung cấp cơ sở pháp lý cho việc thành lập và vận hành hệ thống enVinance (Oh & Kim, 2018). Hệ thống này thu thập thông tin môi trường của doanh nghiệp, đánh giá rủi ro môi trường, và hỗ trợ các ngân hàng thương mại trong việc quyết định cấp tín dụng cho các dự án xanh. Luật cũng là cơ sở pháp lý thành lập và vận hành Quỹ Môi trường Nhà nước, một quỹ thuộc sở hữu nhà nước cung cấp các khoản vay ưu đãi cho các dự án bảo vệ môi trường và phát triển năng lượng tái tạo (Oh & Kim, 2018).

Thứ ba, về các quy định và chính sách, Hàn Quốc đã thiết lập Hệ thống Tiết lộ thông tin môi trường (2013) nhằm yêu cầu các doanh nghiệp công bố thông tin về hiệu suất môi trường của họ (Deokkyo Oh & Sang-Hyup Kim, 2018). Điều này giúp nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư để đưa ra quyết định đầu tư có trách nhiệm. Hệ thống là cơ sở để các doanh nghiệp minh bạch thông tin có thể tham gia Chương

trình giao dịch phát thải (ETS) của Hàn Quốc cũng được bắt đầu từ năm 2015. Bên cạnh đó, Hàn Quốc cũng có Hệ thống quản lý mục tiêu (TMS), đặt ra các mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính cho các doanh nghiệp và cơ quan chính phủ (Herrador et al., 2020); Mã Quản trị doanh nghiệp Hàn Quốc (2016) để khuyến khích các nhà đầu tư tổ chức thực hiện đầu tư có trách nhiệm, bao gồm việc xem xét các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị (ESG) trong quá trình đầu tư (Deokkyo Oh & Sang-Hyup Kim, 2018); Kế hoạch Hành động giảm thiểu khí nhà kính sau năm 2020 nhằm đặt ra mục tiêu cụ thể về giảm phát thải khí nhà kính và thúc đẩy đầu tư vào năng lượng tái tạo (Oh & Kim, 2018).

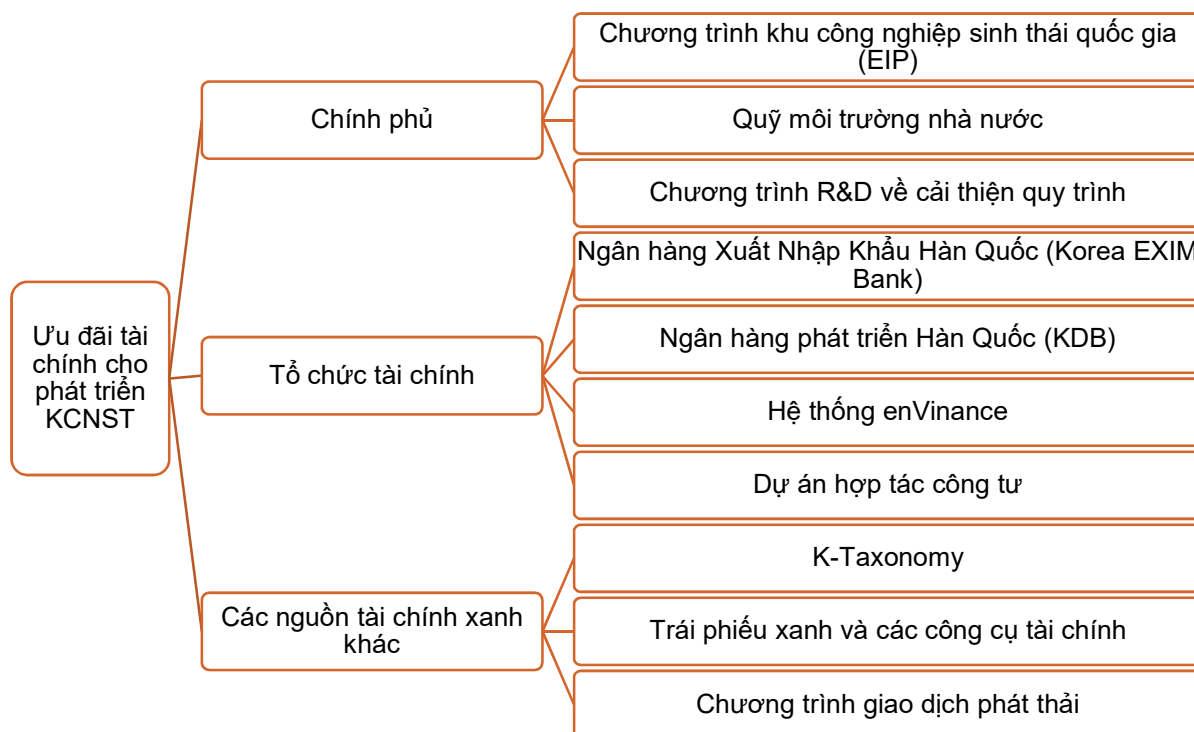
Đáng chú ý, Hàn Quốc cũng đang nỗ lực phát triển Hệ thống phân loại xanh (K-Taxonomy) để xác định rõ ràng các hoạt động kinh tế được coi là “xanh”. Điều này sẽ giúp thu hút đầu tư vào các lĩnh vực bền vững (ASEAN-Korea Centre, 2023), trong đó phát triển KCNST. K-Taxonomy của Hàn Quốc được thiết kế nhằm mục tiêu xác định và phân loại các hoạt động kinh tế góp phần vào các mục tiêu môi trường như giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu (Suk Huyn, 2024). K-Taxonomy được ban hành bởi Bộ Môi trường Hàn Quốc vào tháng 12/2021 theo Luật Công nghệ và công nghiệp môi trường. Hệ thống này được coi là một công cụ quan trọng để thúc đẩy đầu tư xanh và phát triển bền vững tại Hàn Quốc, tương tự như Hệ thống phân loại của Liên minh châu Âu (EU Taxonomy) được ban hành vào tháng 7 cùng năm. K-Taxonomy được chia thành hai danh mục chính: «Lĩnh vực xanh» và «Lĩnh vực chuyển

đổi». Lĩnh vực xanh bao gồm 64 hoạt động kinh tế được coi là thiết yếu để đạt được mục tiêu trung hòa carbon và cải thiện môi trường. Lĩnh vực chuyển đổi bao gồm 5 hoạt động kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi để trở nên trung hòa carbon. K-Taxonomy được sửa đổi một phần vào năm 2024, nhằm mục tiêu vào bốn mục tiêu môi trường (nước, kinh tế tuần hoàn, ngăn ngừa ô nhiễm và đa dạng sinh học). Hệ thống cũng sẽ được mở rộng phạm vi để bao gồm không chỉ trái phiếu xanh mà còn cả tín dụng, cổ phiếu và quỹ.

Thứ tư, Chương trình KCNST Quốc gia (EIP) được khởi động năm 2003 bởi Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc (MOTIE). Chương trình này được triển khai qua ba giai đoạn mở rộng trong vòng 15 năm, với sự hỗ trợ từ Trung tâm Sản xuất sạch hơn Quốc gia Hàn Quốc (KNCPC) (Eunice Jieun Kim, 2017).

2.2 Các nguồn ưu đãi tài chính cho phát triển KCNST tại Hàn Quốc: Đa dạng, tiêu chí rõ ràng

Ưu đãi tài chính cho phát triển KCNST tại Hàn Quốc bao gồm các nguồn từ (i) Chính phủ, (ii) các tổ chức tài chính và (iii) các nguồn tài chính xanh tiềm năng khác (hình 1).



Hình 1. Các nguồn ưu đãi tài chính cho phát triển KCNST tại Hàn Quốc.

Các nguồn từ Chính phủ:

Thứ nhất, các khoản tài trợ từ Chương trình KCNST Quốc Gia (EIP) đóng vai trò trung tâm trong phát triển KCNST. Chương trình KCNST Quốc Gia tại Hàn Quốc được khởi xướng vào năm 2003 với sự hỗ trợ của Bộ Thương mại, Công nghiệp và Kinh tế (MOTIE), nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp bền vững thông qua các giải pháp tài chính xanh. Tuy nhiên, phương pháp thực thi từ trên xuống (top-down) ban đầu không thu hút được sự tham gia của khu vực tư nhân. Từ năm 2005, Tổng công ty Khu Công nghiệp Hàn Quốc (KICOX) tiếp nhận vai trò quản lý và điều phối, chuyển đổi chiến lược sang tập trung vào sự tham gia của doanh nghiệp. Chương trình được triển khai qua ba giai đoạn từ 2005 đến 2019, với mục tiêu cụ thể trong từng giai đoạn nhằm thử nghiệm, mở rộng và hoàn thiện mạng lưới các KCNST trên toàn quốc (Eunice Jieun Kim, 2017).

Nguồn vốn cho Chương trình EIP được phân bổ từ nhiều nguồn, bao gồm 70% từ Chính phủ trung ương, 20% từ chính quyền địa phương và 10% từ khu vực tư nhân thông qua phí công nghệ và các khoản đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D). Các khoản tài trợ tập trung chủ yếu vào nghiên cứu khả thi, hỗ trợ doanh nghiệp triển khai các sáng kiến cộng sinh công nghiệp. Các doanh nghiệp tham gia nhận hỗ trợ lên tới 75% chi phí R&D, phần còn lại do các đối tác tư nhân tài trợ. Ngoài ra, chính phủ Hàn Quốc còn cung

cấp các chương trình vay vốn ưu đãi, với lãi suất thấp (1,5-1,75%) và thời gian trả nợ kéo dài, đặc biệt dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs), để thúc đẩy đầu tư vào tiết kiệm năng lượng và quản lý khí nhà kính (Eunice Jieun Kim, 2017).

Bảng 1. Chương trình vay vốn của chính phủ cho các dự án năng lượng bởi SMEs, tổ chức phi lợi nhuận và các tổ chức công.

Chương trình		Tổng ngân sách	Hạn mức tài trợ mỗi doanh nghiệp mỗi năm	Thời gian vay	Lãi suất (tính đến quý 4, 2014)
ESCO		KRW 22,5 tỷ	KRW 30 tỷ; KRW 15 tỷ cho mỗi dự án	Trả trong 7 năm (3 năm đầu không tính lãi)	1,5%
Hỗ trợ đầu tư cho các đơn vị bị kiểm soát theo chương trình quản lý mục tiêu GHG		KRW 50 tỷ	KRW 15 tỷ	Trả trong 5 năm (3 năm đầu không tính lãi)	1,75% (1,5% đối với SMEs)
Hỗ trợ cho các cơ sở tiết kiệm năng lượng	- Lắp đặt cơ sở tiết kiệm năng lượng	KRW 22,5 tỷ	KRW 15 tỷ		
	- Nâng cấp cơ sở sản xuất để tăng hiệu quả năng lượng (chỉ dành cho SMEs)		KRW 1 tỷ		
	- Cơ sở lưu trữ và phát sinh năng lượng (hệ thống sưởi/làm lạnh)		KRW 5 tỷ		

(Nguồn: Eunice Jieun Kim, 2017).

Trong giai đoạn 1 (2005-2010), Chương trình tập trung vào thử nghiệm tại 5 khu công nghiệp, với tổng cộng 175 dự án được đề xuất. Trong số này, 116 dự án nhận được tài trợ R&D và 30 dự án được đưa vào vận hành thực tế. Đến giai đoạn 2 (2010-2014), Chương trình mở rộng ra 46 khu công nghiệp, đồng thời tiêu chuẩn hóa quy trình và đa dạng hóa loại hình dự án. Trong giai đoạn này, tỷ lệ dự án do khu vực tư nhân khởi xướng chiếm 93,7% tổng số dự án, nhờ cải thiện môi trường đầu tư và giảm chi phí triển khai. Kết quả, 146 trên 221 dự án R&D đã được đưa vào vận hành. Giai đoạn 3 (2015-2019) tập trung hoàn thiện mạng lưới KCNST quốc gia, tăng cường tính bền vững và khả năng thương mại hóa các dự án (Eunice Jieun Kim, 2017).

Hệ thống cộng sinh công nghiệp là trọng tâm trong chiến lược này, với mục tiêu tái chế tài nguyên, sử dụng sản phẩm phụ và tối ưu hóa chuỗi giá trị trong các khu công nghiệp. Doanh nghiệp tham gia các dự án cộng sinh công nghiệp được hỗ trợ liên tục từ KICOX và các trung tâm khu vực. Sau khi hoàn thành dự án, KICOX thực hiện đánh giá và yêu cầu các doanh nghiệp hoàn trả 10-40% tổng số vốn đầu tư từ chính phủ dưới dạng phí sử dụng công nghệ, thanh toán theo từng đợt trong vòng 5 năm (Eunice Jieun Kim, 2017).

Kết quả của chương trình EIP thể hiện rõ qua các số liệu thực tiễn. Đến cuối năm 2015, chương trình nhận tổng cộng 595 đề xuất, trong đó 388 dự án được tài trợ R&D và 197 dự án được triển khai xây dựng. Các dự án đã tạo ra 56 bằng sáng chế mới, 100 bằng sáng chế đang chờ phê duyệt và 38 bài báo khoa học được công bố. Về kinh tế, các lợi ích đạt tổng cộng 1.848 tỷ KRW, bao gồm 1.102 tỷ KRW từ doanh thu mới và 746 tỷ KRW từ tiết kiệm chi phí xử lý chất thải (Eunice Jieun Kim, 2017). Những kết quả này minh chứng cho hiệu quả của tài chính xanh trong việc thúc đẩy đổi mới công nghệ và phát triển công nghiệp bền vững tại Hàn Quốc.

Bảng 2. Dự án KCNST trong giai đoạn I và II.

Năm	Dự án đề xuất	Dự án được tài trợ	Trung bình tài trợ mỗi công ty (100 triệu KRW)	Nghiên cứu hoàn thành	Dự án thương mại hóa
2005	22	22	126.8	0	0
2006	43	18	75.7	2	0
2007	35	24	166.0	5	1
2008	22	17	158.9	10	2
2009	53	35	228.6	31	10
2010	62	39	127.1	23	17
2011	72	44	99.4	48	20
2012	79	52	86.1	40	33
2013	65	45	107.7	46	35
2014	69	41	98.1	57	41

(Nguồn: Eunice Jieun Kim, 2017)

Thứ hai, các khoản vay từ quỹ môi trường Nhà Nước. Bộ Môi Trường cung cấp các khoản vay từ quỹ môi trường thuộc sở hữu nhà nước, hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp môi trường, đặc biệt là trong lĩnh vực năng lượng mới và tái tạo. Các khoản vay này có thể được phân bổ cho một số dự án tùy theo mục tiêu và kế hoạch của từng doanh nghiệp. Mặc dù yêu cầu thẩm định kỹ lưỡng, nhưng lãi suất của các khoản vay này thấp hơn so với lãi suất thương mại thông thường, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp. Doanh nghiệp có thể đăng ký khoản vay trực tuyến tại trang web (<http://loan.keiti.re.kr>). Quy trình thẩm định chi tiết là cần thiết để xác định khả năng tiếp cận quỹ của doanh nghiệp. Tuy nhiên, một hạn chế của chương trình này là các khoản hỗ trợ từ nhà nước chủ yếu dưới dạng cho vay, không phải đầu tư trực tiếp. Điều này tạo ra nhu cầu rằng chính phủ cần đầu tư nhiều hơn vào quản lý môi trường của các doanh nghiệp.

Bảng 3. Các khoản vay từ quỹ môi trường Nhà nước.

Nội dung	K h u vực	Khu vực Cụ thể	Lãi suất vay	Thời gian Trả nợ	Giới hạn tối đa cho mỗi công ty (tỷ KRW)
Hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp môi trường	Cơ sở vật chất	Quỹ cơ sở vật chất	Cố định	3 năm kể từ khi bắt đầu trả nợ	3
		Quỹ thương mại hóa công nghệ đã phát triển	Cố định	4 năm kể từ khi bắt đầu trả nợ	1
	Vận hành	Quỹ cơ sở tăng trưởng	Cố định	2 năm kể từ khi bắt đầu trả nợ	0.5
		Quỹ hỗ trợ tài chính ngoại hối	Cố định	3 năm kể từ khi bắt đầu trả nợ	0,5
		Quỹ phân phối và bán hàng	Cố định	2 năm kể từ khi bắt đầu trả nợ	0,5
		Quỹ phòng chống ô nhiễm	Cố định	5 năm kể từ khi bắt đầu trả nợ	5
		Quỹ phòng chống các chất độc hại	Cố định	4 năm kể từ khi bắt đầu trả nợ	1
Cải thiện môi trường	Cơ sở vật chất	Quỹ cơ sở vật chất	Lãi suất thả nổi, thay đổi mỗi quý	3 năm kể từ khi bắt đầu trả nợ	2,5
		Quỹ thương mại hóa công nghệ đã phát triển	Lãi suất thả nổi, thay đổi mỗi quý	7 năm kể từ khi bắt đầu trả nợ	1

	Vận hành	Quỹ cơ sở tăng trưởng	Lãi suất thả nổi, thay đổi mỗi quý	2 năm kể từ khi bắt đầu trả nợ	0,5
		Quỹ ổn định kinh doanh khẩn cấp	Lãi suất thả nổi, thay đổi mỗi quý	3 năm kể từ khi bắt đầu trả nợ	0,5
Quỹ lắp đặt và cung cấp khí tự nhiên	Cơ sở vật chất	Quỹ cơ sở vật chất	Lãi suất cố định	5 năm kể từ khi bắt đầu trả nợ	3
			Lãi suất cố định	10 năm kể từ khi bắt đầu trả nợ	10

(Nguồn: Oh & Kim, 2018)

Thứ ba, hỗ trợ tài chính từ Chính phủ cho năng lượng tái tạo. Chính phủ Hàn Quốc cũng cung cấp hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp sẵn sàng lắp đặt và sử dụng thiết bị năng lượng tái tạo hoặc sản xuất thiết bị tiết kiệm năng lượng thông qua quỹ môi trường nhà nước, được triển khai riêng biệt. Quỹ này hỗ trợ cho các cơ sở hạ tầng, sản xuất, và vận hành với tổng ngân sách là 100 tỷ KRW vào năm 2016, bao gồm 92,2 tỷ KRW cho cơ sở vật chất và 7,8 tỷ KRW cho vận hành (Deokkyo Oh & Sang-Hyup Kim, 2018). Ngoài ra, chính phủ còn hỗ trợ các công trình nhà ở xanh, đặc biệt là những công trình giảm thiểu sử dụng nhiên liệu hóa thạch và giảm phát thải khí nhà kính, bằng cách khuyến khích sử dụng các vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường như pin mặt trời, hệ thống địa nhiệt và vật liệu cách nhiệt hiệu quả.

Bảng 4. Hỗ trợ tài chính cho năng lượng tái tạo.

Mục đích	Giới Hạn Tối Đa (tỷ KRW)	Thời Gian Vay	Tỷ Lệ Hỗ Trợ
Sản xuất và cơ sở vật chất	10	Trả trong 5 năm, hoãn 1 năm	Doanh nghiệp nhỏ: 90%, Công ty trung gian: 70%
Nhiên liệu sinh học và chất thải	10	Trả trong 10 năm, hoãn 3 năm	Công ty lớn: 40% (tối đa)
Cơ sở vật chất cho nhà ở	10	Trả trong 5 năm, hoãn 1 năm	
Vận hành	1	Trả trong 2 năm, hoãn 1 năm	

(Nguồn: Oh & Kim, 2018)

Tổ chức tài chính:

Hàn Quốc đã phát triển một cơ chế tài chính hỗ trợ toàn diện để thúc đẩy sự phát triển bền vững của các KCNST thông qua hệ thống enVinance và các biện pháp quản lý xanh. Các chương trình này không chỉ nhằm hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp mà còn tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhận diện và cải thiện hiệu suất môi trường của mình.

enVinance là một hệ thống nhằm thúc đẩy tài chính xanh cho các ngân hàng thương mại thông qua ưu đãi cho các công ty có hoạt động quản lý môi trường nổi bật. Được xây dựng dựa trên Luật Khung về tăng trưởng xanh và Luật hỗ trợ công nghệ và công nghiệp môi trường, enVinance cho phép các ngân hàng xem xét rủi ro môi trường của doanh nghiệp khi phê duyệt tín dụng. Tháng 1/2017, quy định thi hành của luật này đã được sửa đổi để tạo cơ sở pháp lý cho enVinance, giúp các tổ chức tài chính đánh giá rủi ro và hỗ trợ các doanh nghiệp thân thiện với môi trường. Hệ thống cung cấp báo cáo đánh giá hiệu suất môi trường cho từng doanh nghiệp. Các ngân hàng sử dụng báo cáo này để đánh giá rủi ro môi trường và ưu tiên các doanh nghiệp có điểm đánh giá cao trong quản lý môi trường. Các doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn quản lý môi trường cao sẽ nhận được điểm cộng trong quy trình đánh giá tín dụng của quỹ chính sách môi trường. Điều này tạo động lực cho doanh nghiệp chú trọng cải thiện quy trình sản xuất theo hướng sinh thái, hỗ trợ trực tiếp cho mục tiêu của các KCNST. Năm 2017, đã có bảy ngân hàng thương mại tham gia enVinance (Oh & Kim, 2018) và chương trình đã tiếp tục mở rộng sang các công ty bảo hiểm. Đặc biệt, bảo hiểm trách nhiệm môi trường đã trở thành bắt buộc đối với các công ty có gánh nặng môi trường lớn từ năm 2014, giúp giảm thiểu rủi ro tài chính và đảm bảo các doanh nghiệp tuân thủ các quy định môi trường. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh Hàn Quốc đang chuyển đổi sang nền kinh tế tuần hoàn và thúc đẩy phát triển bền vững trong các khu công nghiệp.

Bên cạnh đó, Hàn Quốc cũng vận hành hệ thống công bố thông tin môi trường hàng năm là một yếu tố quan trọng trong việc tăng cường tính minh bạch và nâng cao ý thức tự nguyện quản lý môi trường. Các tổ chức tại Hàn Quốc phải nộp báo cáo môi trường hàng năm lên website quốc gia, công khai để người dân và các nhà đầu tư có thể tiếp cận. Thông tin này được phân loại theo các hạng mục bắt buộc và tự nguyện tùy thuộc vào ngành công nghiệp. Hệ thống đã đăng ký hơn 1.383 tổ chức vào năm 2015, trong đó có các nhà sản xuất, cơ quan hành chính, và các tổ chức dịch vụ (Deokkyo Oh & Sang-Hyup Kim, 2018). Từ hệ thống công bố này, các ngân hàng và tổ chức tài chính có thể xem xét các thông tin môi trường đã được xác minh khi đánh giá rủi ro tín dụng của các doanh nghiệp trong KCNST. Chính phủ Hàn Quốc cũng đang xem xét chuyển đổi một số hạng mục từ tự nguyện sang bắt buộc, giúp tăng cường trách nhiệm và thúc đẩy sự minh bạch trong ngành công nghiệp.

Các nguồn tài chính xanh khác:

Trái phiếu xanh được phân biệt với trái phiếu thông thường nhờ nhãn hiệu “xanh”, kèm theo cam kết sử dụng tiền thu được từ trái phiếu xanh một cách minh bạch để tài trợ hoặc tái tài trợ cho các dự án, tài sản hoặc hoạt động kinh doanh xanh với lợi ích môi trường (OECD 2015). Trái phiếu xanh ở Hàn Quốc là trái phiếu công hoặc trái phiếu doanh nghiệp để đầu tư vào các dự án môi trường hoặc năng lượng tái tạo, vì vậy ban đầu quy mô quỹ tương đối nhỏ. Tuy nhiên, ngay khi chính phủ công bố giảm tỷ lệ sản xuất điện hạt nhân và tăng tỷ lệ năng lượng mới và tái tạo vào năm 2017 và tăng sản lượng điện từ năng lượng mới và tái tạo từ 17 GW vào năm 2017 lên 67 GW vào năm 2030, trái phiếu xanh đã phát triển mạnh mẽ (Oh & Kim, 2018).

Các tổ chức công của Hàn Quốc đã đóng một vai trò quan trọng trong việc phát hành trái phiếu xanh. Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc đã phát hành trái phiếu xanh trị giá 500 triệu USD để đầu tư vào các dự án cải thiện môi trường cũng như năng lượng tái tạo vào năm 2013. Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc cũng đã phát hành trái phiếu xanh trị giá 400 triệu USD vào tháng 3 năm 2018, và Ngân hàng Phát triển Hàn Quốc, đã tham gia vào Nguyên tắc Equator vào tháng 1 năm 2017, đã phát hành và niêm yết trái phiếu xanh trị giá 300 tỷ KRW trên KOSPI, trái phiếu xanh Arirang đầu tiên. Sàn giao dịch Hàn Quốc đang nỗ lực để niêm yết trái phiếu xanh Arirang trên thị trường chứng khoán. Tập đoàn Tài nguyên Nước Hàn Quốc đã phát hành một trái phiếu nước, một dạng trái phiếu xanh, trị giá 300 triệu USD, đây là trái phiếu nước đầu tiên ở châu Á, vào năm 2017 (Deokkyo Oh & Sang-Hyup Kim, 2018).

Bảng 5. Phát hành trái phiếu xanh tại Hàn Quốc.

STT	Người phát hành	Ngày phát hành	Quy mô	Niêm yết
1	Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc	20 tháng 2, 2013	500 triệu USD	SGX
2	Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc	2 tháng 2, 2016	400 triệu USD	SGX
3	Hyundai Capital	7 tháng 3, 2016	500 triệu USD	SGX
4	Ngân hàng Phát triển Hàn Quốc	27 tháng 6, 2017	300 triệu USD	SGX
5	Hanjin International	25 tháng 9, 2017	300 triệu USD	SGX
6	Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc	8 tháng 3, 2018	400 triệu USD	TPEX, SGX
7	Tập đoàn Tài nguyên Nước Hàn Quốc	8 tháng 5, 2018	300 triệu USD	SGX
8	Ngân hàng Phát triển Hàn Quốc	29 tháng 5, 2018	300 tỷ KRW	KRX

(Nguồn: Oh & Kim, 2018)

Chương trình giao dịch phát thải (ETS) và mô hình hợp tác công tư (PPP) là hai cơ chế tài chính xanh khác cũng được áp dụng trong phát triển KCNST tại Hàn Quốc. Theo Deokkyo Oh và Sang-Hyup Kim (2018), ETS được triển khai vào năm 2015, dựa trên mô hình “giới hạn và thương mại” (cap-and-trade), áp dụng cho các công ty có mức phát thải trung bình vượt 125.000 tCO_{2e} trong 3 năm hoặc 25.000 tCO_{2e} mỗi năm. Với sự tham gia của hơn 525 công ty thuộc 25 ngành công nghiệp, chương trình tập trung kiểm soát và giảm phát thải khí nhà kính (GHG) thông qua việc giao dịch tín chỉ phát thải. Tín chỉ này có thể được

mua bán trên thị trường hoặc bù đắp từ các dự án giảm phát thải trong và ngoài nước. Trong giai đoạn từ năm 2015 đến 2018, giá trị tín chỉ phát thải tăng từ 7.860 lên 28.000 KRW, phản ánh sự gia tăng nhu cầu và áp lực trong việc giảm phát thải. Ngoài ra, các biện pháp khấu trừ thuế và trợ cấp được triển khai song song nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong việc lắp đặt công nghệ tiết kiệm năng lượng và thực hiện các giải pháp giảm phát thải.

Mô hình PPP đã được áp dụng trong một số dự án phát triển cơ sở hạ tầng tại các KCNST, như Dự án Đường Cao Tốc Hơi Nước tại Yong-Yeon, Ulsan. Dự án này có tổng vốn đầu tư 27,5 tỷ KRW, trong đó chính phủ, thông qua KICOX, tài trợ 80% và khu vực tư nhân đóng góp 20%. Dự án xây dựng mạng lưới phân phối hơi nước dài 6 km, hỗ trợ các công ty trong khu công nghiệp sử dụng chung nguồn hơi nước cho sản xuất. Việc triển khai mô hình này mang lại tác động tích cực về chi phí vận hành và quản lý năng lượng. Các công ty tham gia dự án ghi nhận mức tiết kiệm khoảng 19,68 tỷ KRW mỗi năm từ việc chia sẻ cơ sở hạ tầng, đồng thời giảm được 146.869 tấn CO₂ mỗi năm. Các cơ chế này đã tạo điều kiện cho doanh nghiệp tích hợp các giải pháp công nghệ và sử dụng hiệu quả nguồn lực, góp phần vào mục tiêu giảm phát thải và tối ưu hóa sản xuất trong các khu công nghiệp.

3. Khuyến nghị chính sách cho Việt Nam

Hàn Quốc đã đạt được những thành công trong việc phát triển tài chính xanh cho KCNST, nhờ xây dựng chiến lược rõ ràng và triển khai chính sách hiệu quả. Trong giai đoạn thiết kế chính sách, quốc gia này xác định mục tiêu chiến lược cụ thể, như “Chiến lược Trung hòa Carbon 2050”, với trọng tâm là giảm phát thải carbon, sử dụng năng lượng tái tạo và thúc đẩy phát triển bền vững. Các chính sách tài chính xanh được xây dựng đồng bộ với khung pháp lý môi trường, bao gồm trợ cấp, miễn giảm thuế và các ưu đãi dành cho doanh nghiệp tham gia vào các dự án xanh. Hàn Quốc còn phối hợp chặt chẽ với các cơ quan nghiên cứu và doanh nghiệp để đảm bảo tính thực tiễn và khả thi của các chính sách, phù hợp với đặc thù công nghiệp trong nước.

Trong giai đoạn triển khai, Hàn Quốc tập trung hỗ trợ tài chính thông qua các cơ quan như KICOX, cung cấp tài trợ trực tiếp và các ưu đãi nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ sạch. PPP đóng vai trò quan trọng trong việc huy động vốn và triển khai dự án, với sự tham gia của các tập đoàn lớn như Samsung và Hyundai. Những doanh nghiệp này không chỉ hưởng lợi từ các chính sách ưu đãi mà còn dẫn đầu trong phát triển công nghệ xanh, đảm bảo sự đồng bộ và cam kết dài hạn cho các dự án KCNST. Điều này góp phần thúc đẩy công nghiệp hóa bền vững và cải thiện hiệu quả sử dụng tài nguyên trong sản xuất.

Hệ thống giám sát và đánh giá được thiết lập chặt chẽ để đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả của các dự án. Các báo cáo định kỳ về tiến độ và tác động môi trường được yêu cầu, trong khi KICOX tổ chức đánh giá hàng tháng và xác minh độc lập cho các dự án lớn. Việc đánh giá này không chỉ giúp điều chỉnh chính sách khi cần thiết mà còn tăng cường niềm tin của các bên liên quan.

Hàn Quốc đối mặt với nhiều hạn chế trong phát triển tín dụng xanh hỗ trợ cho KCNST. Vai trò chi phối của khu vực công khiến khu vực tư nhân tham gia hạn chế, làm thiếu đi sự cân bằng và đổi mới cần thiết (Oh & Kim, 2018). Thị trường trái phiếu ESG chủ yếu tập trung vào các dự án xã hội hơn là môi trường, dẫn đến sự thiếu đa dạng trong các loại hình dự án được tài trợ (Suk Huyn, 2024). Mặc dù chính phủ đã đặt mục tiêu tăng tỷ lệ năng lượng tái tạo lên 20% vào năm 2030, nhưng thiếu kế hoạch hành động cụ thể, tạo ra sự không chắc chắn và làm chậm tiến độ (Oh & Kim, 2018). Ngoài ra, sự quan tâm hạn chế từ công chúng đối với tăng trưởng xanh khiến các công ty không nhận được sự ủng hộ thị trường cần thiết. Các chương trình vay ưu đãi hiện tại chủ yếu hỗ trợ công ty lớn, trong khi các SMEs gặp khó khăn trong tiếp cận vốn.

Từ những phân tích về thành công của Hàn Quốc, Việt Nam cần xây dựng chiến lược rõ ràng và lộ trình phát triển tài chính xanh phù hợp với bối cảnh trong nước. Hàn Quốc đã xác định các mục tiêu dài hạn để định hướng phát triển KCNST. Việt Nam có thể học hỏi bằng cách đặt ra các mục tiêu cụ thể và tích hợp chúng vào các chính sách quốc gia về môi trường và phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, khung pháp lý cần được đồng bộ và chi tiết hơn, đặc biệt về tiêu chí và cơ chế ưu đãi tài chính, giúp các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận và triển khai các dự án xanh.

Trong giai đoạn triển khai, hỗ trợ tài chính mạnh mẽ từ nhà nước và PPP là yếu tố quan trọng. Hàn Quốc đã tận dụng tốt vai trò của các tập đoàn lớn và cơ quan quản lý như KICOX trong việc cung cấp tài trợ trực tiếp, thúc đẩy công nghệ xanh và xây dựng hạ tầng sinh thái. Việt Nam cần xem xét thiết lập các quỹ đầu tư xanh và tiếp tục triển khai các khoản vay ưu đãi dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa SMEs. Đồng thời, thúc đẩy hợp tác công tư để chia sẻ rủi ro và tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân vào các dự án KCNST.

Hệ thống giám sát và đánh giá cần được cải thiện để đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả. Việt Nam có thể áp dụng các hệ thống giám sát tự động như Hàn Quốc để theo dõi các chỉ số môi trường và tiến độ dự án. Yêu cầu các khu công nghiệp công bố báo cáo định kỳ và thực hiện đánh giá độc lập sẽ giúp tăng cường trách nhiệm giải trình và hỗ trợ quá trình điều chỉnh chính sách kịp thời. Việc này không chỉ đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn mà còn tạo niềm tin cho các nhà đầu tư và các bên liên quan trong quá trình thực hiện các mục tiêu bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

ASEAN-Korea Centre. (2023). ESG Practices in ASEAN & Korea: Path ways Towards Sustainability. Asia School of Business ASEAN Research Center, Malaysia Korea University ASEAN Center, Korea.

Eunice Jieun Kim. (2017). Case Study Greening Industrial Parks - A Case Study on South Korea's Eco-Industrial Park Program. Global Green Growth Institute.

Hee Jin Noh. (2009). Developing Green Finance in Korea.

Herrador, M., Cho, Y., & Park, P.-H. (2020). Latest circular economy policy and direction in the Republic of Korea: Room for enhancements. *Journal of Cleaner Production*, 269, 122336. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2020.122336>

Oh, D., & Kim, S.-H. (2018). Green finance in the republic of korea: barriers and solutions (ADB Working Paper Series No. No. 897 November 2018). <https://www.adb.org/publications/green-finance-korea-barriers-and-solutions>



TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN

THỊ TRƯỜNG TÍN CHỈ CÁC-BON TỪ NÔNG NGHIỆP

Ở VIỆT NAM



GSTS.Trần Đức Viên, PGS.TS. Cao Trường Sơn, TS. Trần Bình Đà
Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Thị trường các-bon đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt từ sau thỏa thuận Paris năm 2015. Xu hướng này mở ra cơ hội lớn cho tín chỉ các-bon nói chung và cho lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam nói riêng, với tiềm năng lên đến 75 triệu tCO₂e mỗi năm. Tín chỉ các-bon từ rừng của Việt Nam đã được giao dịch, chủ yếu thông qua thị trường tự nguyện, với các giao dịch thụ động và nguồn thu chủ yếu từ các nhà tài trợ. Tuy nhiên, việc phát triển thị trường tín chỉ các-bon trong lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam vẫn còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế. Bài viết khuyến nghị xây dựng một thị trường các-bon đồng bộ cho lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam, bao gồm cơ chế pháp lý đầy đủ, cho phép giao dịch cả nội địa và quốc tế, cùng với việc đào tạo nhân lực và nghiên cứu phát triển các quy trình từ sản xuất tín chỉ các-bon đến giao dịch trên thị trường.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Biến đổi khí hậu đang là một trong những thách thức nghiêm trọng đối với toàn cầu, yêu cầu các quốc gia phải cắt giảm phát thải khí nhà kính nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực. Sau Nghị định thư Kyoto năm 1997, các quốc gia đã áp dụng hàng loạt cơ chế, điển hình là CDM (Cơ chế phát triển sạch) và REDD+

(Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng). Thỏa thuận Paris năm 2015, đặc biệt là Điều 6 về cơ chế thị trường các-bon, đã tạo cơ hội cho các quốc gia giao dịch tín chỉ các-bon để thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính (Tạ Đình Thi, 2024).

Trên thế giới, các thị trường các-bon được chia thành hai loại chính: thị trường tuân thủ và thị

trường tự nguyện. Thị trường tuân thủ, như hệ thống giao dịch phát thải của EU (EU ETS), yêu cầu các quốc gia thành viên phải tuân thủ hạn ngạch phát thải nhất định nhằm quản lý lượng phát thải trong các ngành công nghiệp và năng lượng. Ngược lại, thị trường tự nguyện cho phép các doanh nghiệp và cá nhân mua tín chỉ các-bon để bù đắp lượng phát thải mà không có yêu cầu bắt buộc (ICAP, 2024). Tính đến nay, giá trị của các hệ thống ETS trên toàn cầu đã đạt khoảng 303 tỷ USD từ năm 2007, với riêng năm 2023 đạt 74 tỷ USD (UNDP, 2022).

Tại Việt Nam, lượng phát thải khí nhà kính đã tăng gấp bốn lần từ năm 2000 đến 2018, từ 0,79 tấn lên 3,81 tấn CO₂e/người (World Bank Group, 2022). Để đáp ứng các yêu cầu quốc tế, Việt Nam đã cam kết đạt phát thải ròng bằng không vào năm 2050 và xác định phát triển thị trường các-bon là giải pháp chủ đạo. Đây không



chỉ là phương tiện để thực hiện các cam kết giảm phát thải mà còn mở ra cơ hội cho các doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ sạch và năng lượng tái tạo (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2023).

Việt Nam có nhiều tiềm năng trong lĩnh vực nông nghiệp để phát triển tín chỉ các-bon, đặc biệt là các hoạt động bảo tồn rừng, canh tác bền vững và chăn nuôi có khả năng giảm phát thải. Tuy nhiên, các thách thức như khung pháp lý chưa đầy đủ, hệ thống đo lường và giám sát chưa đạt chuẩn quốc tế, và nguồn lực tài chính và nhân lực còn hạn chế vẫn là những trở ngại lớn đối với Việt Nam (Tạ Đình Thi, 2024).

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

2.1 Tổng quan về thị trường các-bon

Thị trường các-bon, được chuyên đổi từ thuật ngữ “Hệ thống thương mại phát thải khí nhà kính” trong tiếng Anh là “Emissions Trading Scheme” (ETS), là hệ thống thương mại

trong đó các tín chỉ các-bon được mua và bán bởi các công ty hoặc cá nhân để bù đắp lượng phát thải khí nhà kính từ các đơn vị thực hiện việc loại bỏ hoặc giảm phát thải khí nhà kính (UNDP, 2022). Thị trường các-bon trên thế giới phát triển từ “Cơ chế phát triển sạch - CDM” theo Nghị định thư Kyoto năm 1997, và tiếp tục được thúc đẩy theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris năm 2015, mở ra cơ hội cho các quốc gia giao dịch tín chỉ các-bon nhằm đạt mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính.

Các thị trường các-bon trên thế giới có hai hình thức chính là thị trường tuân thủ và thị trường tự nguyện. Thị trường tuân thủ (như EU ETS) quy định các quốc gia hoặc tổ chức phải tuân thủ hạn ngạch phát thải nhất định, quản lý lượng phát thải trong các ngành công nghiệp và năng lượng. Ngược lại, thị trường tự nguyện cho phép các doanh nghiệp và cá nhân mua tín chỉ các-bon để bù đắp lượng phát thải mà không bị ràng buộc bởi các yêu cầu bắt buộc. Các nguồn tài chính trong thị trường tự nguyện thường được

rót vào các dự án phát triển công nghệ sạch, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên và mở rộng diện tích rừng để hấp thụ CO₂.

Hàng hóa chính trong các thị trường này là tín chỉ các-bon, đại diện cho một tấn CO_{2e} đã được loại bỏ hoặc giảm phát thải từ môi trường. Giá giao dịch tín chỉ các-bon thay đổi tùy thuộc vào thị trường và lĩnh vực phát thải. Các tín chỉ này được kiểm đếm và công nhận thông qua các công cụ và phương pháp khác nhau, tùy theo lĩnh vực. Hiện nay, các lĩnh vực giao dịch chính gồm (i) công nghiệp, (ii) năng lượng, (iii) xây dựng, (iv) giao thông, (v) hàng không nội địa, (vi) rác thải, (vii) vận tải biển, và (viii) rừng và sử dụng đất. Đối với các thị trường mở rộng, một số sản phẩm giao dịch tín chỉ các-bon cũng đã hình thành nhằm tăng tính linh hoạt và khả năng giao dịch trên quy mô lớn.

Hiện nay, hoạt động giao dịch tín chỉ các-bon trên thị trường đã phát triển đa dạng hơn, với sự xuất hiện của các sản phẩm giao dịch tín chỉ các-bon và thị trường các-bon thứ

cấp, nơi mà tín chỉ các-bon được mua đi bán lại nhiều lần, tăng tính thanh khoản và tính cạnh tranh cho thị trường. Trong 37 thị trường các-bon trên thế giới, 34 thị trường thực hiện giao dịch nội bộ ở cấp bang, quốc gia, hoặc liên quốc gia trong các liên minh như Liên minh Châu Âu (EU). Các thị trường nội bộ này chịu sự quản lý và cấp phép bởi chính quyền địa phương hoặc quốc gia, nhằm đảm bảo dòng tiền giao dịch không “chảy” ra khỏi vùng quản lý. Cơ chế quản lý này còn hướng đến thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước áp dụng công nghệ xanh và sạch, từ đó hỗ trợ đổi mới công nghệ địa phương.

Hầu hết các thị trường này đều cho phép giao dịch tín chỉ các-bon trong các lĩnh vực công nghiệp, năng lượng, xây dựng và giao thông đường bộ. Tuy nhiên, đối với tín chỉ các-bon từ lĩnh vực “rừng và sử dụng đất” chỉ có hai thị trường chấp nhận giao dịch là New Zealand và Singapore. Hiện tại, chỉ có ba thị trường quốc tế cho phép giao dịch tín chỉ các-bon xuyên biên giới, gồm New Zealand, Hàn Quốc, và Singapore. Các thị trường quốc tế mở này tạo điều kiện cho các tín chỉ các-bon từ các nguồn tự nguyện, đặc biệt từ “rừng và sử dụng đất,” tiếp cận rộng rãi hơn với các nhà đầu tư quốc tế.

2.2. Quy mô và đặc điểm của thị trường các-bon

2.2.1. Quy mô thị trường và hạn ngạch các-bon hiện hành

Hiện nay, trên thế giới đã có 36 hệ thống thị trường các-bon (ETS) được mở và thực hiện giao dịch tín chỉ các-bon, trong khi thị trường Singapore vừa mới ra mắt vào năm 2024, là hệ thống thứ 37, nhưng chưa cập nhật số liệu. Bên cạnh đó, 14 hệ thống đang được phát triển và 8 hệ thống khác đang được xem xét, trong đó có Việt

Nam. Tổng cộng, với 85 hệ thống đã, đang và cân nhắc mở, các hệ thống này bao phủ khoảng 1/3 dân số toàn cầu và chiếm khoảng 58% tổng lượng tín chỉ các-bon giao dịch trên toàn thế giới. Đối với 36 hệ thống ETS hiện hành, lượng khí thải đã được đưa vào giao dịch đạt 9,9 GtCO_{2e}, tương đương khoảng 18% tổng lượng phát thải toàn cầu. Tổng giá trị thị trường cộng dồn từ năm 2007 đến nay đã đạt 303 tỉ USD, riêng trong năm 2023 là 74 tỉ USD (ICAP, 2024).

2.2.2 Các thị trường quốc tế cần quan tâm cho phát triển thị trường các-bon trong lĩnh vực nông nghiệp tại Việt Nam

Thị trường các-bon Liên minh Châu Âu (EU): Hệ thống giao dịch tín chỉ các-bon EU ETS là một trong những thị trường các-bon đầu tiên trên thế giới, ra mắt năm 2005 và bao gồm sự tham gia của 30 quốc gia thành viên thuộc Liên minh Châu Âu. Giao dịch tín chỉ các-bon trong EU ETS bị giới hạn trong nội khối, nhưng sau quá trình vận hành, thị trường này đã áp dụng nhiều chính sách mở rộng, bao gồm cả sự hình thành và phát triển của thị trường các-bon thứ cấp. Trên thị trường thứ cấp, các giao dịch tín

chỉ được thực hiện qua các hình thức như đấu giá và phân bổ miễn phí, mà không sử dụng các-bon đền bù (carbon offsets).

Tín chỉ các-bon trong EU, ETS chủ yếu được giao dịch trong các lĩnh vực vận tải đường biển, hàng không nội địa, công nghiệp và năng lượng. Năm 2024, hạn ngạch phân bổ cho các lĩnh vực này đạt khoảng 1386 triệu tấn CO_{2e}, trong đó 28,9 triệu tấn CO_{2e} được dành riêng cho ngành hàng không nội địa (ICAP, 2024).

Vì EU là thị trường nội khối với sự tham gia của 30 quốc gia thành viên, tín chỉ các-bon sản xuất từ Việt Nam hiện chưa thể giao dịch trực tiếp tại thị trường này. Tuy nhiên, EU đã triển khai “Cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon” (Carbon Border Adjustment Mechanism - CBAM) trong giai đoạn thí điểm từ năm 2023 đến 2025, và dự kiến sẽ áp dụng chính thức từ năm 2026. CBAM sẽ áp thuế các-bon đối với tất cả hàng hóa nhập khẩu vào EU dựa trên cường độ phát thải khí nhà kính trong quy trình sản xuất tại nước xuất xứ (Việt Hằng và Hoàng Phương, 2023). Điều này có nghĩa là từ năm 2026, các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam, bao gồm sản phẩm nông, lâm, và



thủy sản, sẽ chịu ảnh hưởng từ cơ chế CBAM. Những mặt hàng nào đạt chứng nhận „Net Zero Carbon“ sẽ có lợi thế cạnh tranh lớn khi xuất khẩu vào EU.

Thị trường các-bon Trung Quốc: Thị trường các-bon quốc gia Trung Quốc (China National ETS) chính thức mở cửa vào năm 2021, được xây dựng trên cơ sở các thị trường giao dịch các-bon thí điểm ở nhiều địa phương như Bắc Kinh (2013), Trùng Khánh (2014), Phúc Kiến (2016), Quảng Đông (2013), Hồ Bắc (2014), Thượng Hải (2013), và Thiên Tân (2013). Hiện nay, đây là thị trường có lượng giao dịch các-bon lớn nhất thế giới, với mức hạn ngạch khoảng 5 tỉ tấn CO₂e cho các năm 2021 và 2022. Các tín chỉ các-bon ở Trung Quốc được giao dịch chủ yếu trong các lĩnh vực công nghiệp, năng lượng, xây dựng, giao thông đường bộ, hàng không nội địa, và vận tải đường biển. Thị trường này thực hiện giao dịch theo hướng phân bổ miễn phí và đấu giá nội địa (ICAP, 2024).

Mặc dù giá và giá trị thị trường có biến động từ 2013 đến 2024, mức giá tín chỉ các-bon trung bình vẫn rất thấp so với thị trường EU, chỉ khoảng 9,65 USD/tCO₂e, bằng khoảng 1/10 so với giá tại EU. Do đó, dù có khối lượng giao dịch lớn nhất thế giới, tổng giá trị thị trường Trung Quốc vẫn ở mức thấp, chỉ đạt 49 triệu USD vào năm 2023. Hiện nay thị trường các-bon Trung Quốc chỉ giao dịch nội bộ và giá tín chỉ còn thấp, khối lượng giao dịch lại rất lớn. Với kinh nghiệm phát triển từ các thị trường thí điểm địa phương, Trung Quốc có thể là một mô hình mà Việt Nam có thể tham khảo trong việc xây dựng và phát triển thị trường các-bon trong thời gian tới.

Thị trường các-bon Hàn

Quốc: Thị trường các-bon Hàn Quốc (Korea Emissions Trading Scheme - K-ETS) được triển khai vào năm 2015, cho phép giao dịch tín chỉ các-bon trong bảy lĩnh vực chính, bao gồm vận tải đường biển, hàng không nội địa, giao thông đường bộ, xây dựng, công nghiệp và năng lượng. Đây là thị trường mở, cho phép giao dịch cả nội địa và quốc tế, với các hình thức phân bổ miễn phí và đấu giá. Năm 2024, thị trường Hàn Quốc có mức hạn ngạch 547,9 triệu tấn CO₂e, là một trong những thị trường lớn trên thế giới. Tính đến nay, tổng giá trị thị trường cộng dồn đạt 901,14 triệu USD (ICAP, 2024). Thị trường Hàn Quốc là một trong số ít thị trường mở cho phép giao dịch quốc tế, tạo cơ hội cho tín chỉ các-bon từ Việt Nam. Tuy nhiên, tín chỉ các-bon từ lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất vẫn chưa được chấp nhận giao dịch trên thị trường này, giới hạn tiềm năng tham gia của Việt Nam trong lĩnh vực này.

Thị trường các-bon New Zealand: Thị trường các-bon New Zealand được triển khai vào năm 2008, cho phép giao dịch tín chỉ các-bon từ cả tám lĩnh vực, bao gồm cả lâm nghiệp và sử dụng đất. Đây là một thị trường lớn và mở cửa cho giao dịch quốc tế, áp dụng các hình thức phân bổ miễn phí, đấu giá và phân bổ quỹ riêng cho lâm nghiệp và sử dụng đất. Mặc dù hạn ngạch do chính phủ phân bổ không cao (27,9 triệu tấn CO₂e vào năm 2023), nhưng giá trị thị trường lại ở mức cao. Tổng giá trị cộng dồn từ khi thị



trường mở cửa đến nay đã đạt 3,1 tỉ USD (ICAP, 2024). Mặc dù có nhiều biến động, thị trường các-bon New Zealand vẫn là thị trường mở cho giao dịch quốc tế, tạo cơ hội cho tín chỉ các-bon từ Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất. Đây là một thị trường tiềm năng mà Việt Nam nên chú ý tiếp cận để định hướng phát triển và xây dựng thị trường các-bon của mình trong tương lai.

Thị trường các-bon Singapore: Tháng 7 năm 2024, Singapore chính thức ra mắt Liên minh Thị trường Carbon Singapore (Singapore Carbon Market Alliance - SCMA), một nền tảng quốc gia nhằm kết nối các nhà phát triển dự án tín chỉ các-bon với các khách hàng tiềm năng, thúc đẩy Singapore trở thành trung tâm giao dịch tín chỉ các-bon quốc tế. SCMA đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các dự án phát triển tín chỉ các-bon bằng cách tạo điều kiện cho giao dịch quốc tế và tăng cường hợp tác song phương. Singapore hiện đang hợp tác với nhiều đối tác quốc tế, bao gồm Kenya, Rwanda, Paraguay, và Mông Cổ, nhằm thúc đẩy thương mại tín chỉ các-bon. Đặc biệt, Singapore đã ký thỏa thuận song phương với Papua New Guinea và Ghana để triển khai các dự án tín chỉ các-

bon ở các quốc gia này (Thanh Khánh, 2024).

Dưới cơ chế thuế các-bon, Singapore yêu cầu các doanh nghiệp phải nộp thuế đối với lượng phát thải carbon của mình, tuy nhiên, họ được phép mua tín chỉ các-bon để bù đắp 5% tổng lượng thuế phải nộp. Điều này khuyến khích các doanh nghiệp tìm kiếm giải pháp bù đắp lượng phát thải, đồng thời hỗ trợ sự phát triển của thị trường tín chỉ các-bon tự nguyện. Vào năm 2023, giá trị thị trường tín chỉ các-bon của Singapore đạt 14,5 triệu USD và dự kiến sẽ tăng lên 55,14 triệu USD vào năm 2030 (Pacific Group, 2024). Ngoài ra, thị trường các-bon Singapore còn cho phép giao dịch tín chỉ các-bon quốc tế, tạo điều kiện để các quốc gia khác, bao gồm Việt Nam, có thể tham gia vào thị trường này. Đặc biệt, Singapore chấp nhận tín chỉ từ các dự án lâm nghiệp và sử dụng đất, đây là cơ hội lớn cho Việt Nam khi phát triển tín chỉ các-bon từ lĩnh vực nông, lâm nghiệp. Với vị trí chiến lược và tiềm năng hợp tác quốc tế, thị trường các-bon Singapore có thể là một kênh quan trọng để Việt Nam tiếp cận các nhà đầu tư và thúc đẩy việc giao dịch tín chỉ các-bon.

2.3 Hướng tiếp cận thị trường đối với tín chỉ các-bon trong nông nghiệp ở Việt Nam

2.3.1 Tiềm năng phát triển thị trường các-bon trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam

Theo Thỏa thuận Paris, Việt Nam đã cam kết giảm phát thải khí nhà kính, với mục tiêu đạt phát thải ròng bằng không (“Net Zero”) vào năm 2050. Phát triển thị trường các-bon do đó được coi là một nhiệm vụ trọng tâm trong các văn bản chiến lược quốc gia như Nghị quyết số 24-NQ/TW (2013), Kết luận số 56-

KL/TW (2019), và Nghị quyết số 55-NQ/TW (2020), nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và thúc đẩy tăng trưởng xanh. Lộ trình phát triển thị trường các-bon đã được đặt ra, với giai đoạn thí điểm từ năm 2025 và vận hành chính thức vào năm 2028 (Tạ Đình Thi, 2024).

Tiềm năng phát triển tín chỉ các-bon từ nông nghiệp ở Việt Nam rất khả thi, đặc biệt trong bối cảnh thị trường các-bon tự nguyện ngày càng phát triển. Đến nay, Việt Nam đã đăng ký 258 dự án theo Cơ chế Phát triển Sạch (CDM), giảm phát thải khoảng 140 triệu tCO_{2e}, với hơn 4 triệu tín chỉ các-bon đã được bán bởi các doanh nghiệp tham gia. Trong đó, các doanh nghiệp Việt Nam cũng đã tham gia các cơ chế bù trừ tín chỉ các-bon tự nguyện, với 20 doanh nghiệp được cấp tín chỉ VCS (Cơ chế tiêu chuẩn các-bon được thẩm định) và 21 doanh nghiệp được cấp tín chỉ GS (Cơ chế tiêu chuẩn vàng), tổng lượng tín chỉ đạt hơn 3,9 triệu tCO_{2e} (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2023).

Riêng trong lĩnh vực nông nghiệp, Việt Nam còn tiềm năng phát triển tới 57 triệu tCO_{2e}/năm. Một ví dụ tiêu biểu là Chương trình Khí sinh học ngành chăn nuôi, đã xây dựng được 181.683 công trình khí sinh học giúp xử lý chất thải chăn nuôi, tạo ra năng lượng sạch và giảm phát thải khí nhà kính. Chương trình này đã tạo ra 3.072.265 tín chỉ các-bon, với giá trị 8,1 triệu USD (Quảng Tuệ, 2014).

Ngoài ra, Việt Nam đã tham gia các dự án hợp tác quốc tế nhằm phát triển tín chỉ các-bon từ lĩnh vực lâm nghiệp, như thỏa thuận với Quỹ Đối tác các-bon Lâm nghiệp Toàn cầu (FCPF) của Ngân hàng Thế giới (WB). Qua dự án tại khu vực Bắc Trung

Bộ, Việt Nam ước tính có thể bán khoảng 10,3 triệu tấn CO₂ từ rừng trong giai đoạn 2018–2024, với phần lớn tín chỉ được sử dụng để thực hiện cam kết giảm phát thải của quốc gia (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2023).

Với tiềm năng đáng kể và dư địa phát triển từ nông nghiệp, Việt Nam có thể mở rộng quy mô tín chỉ các-bon từ các hoạt động nông nghiệp bền vững và chăn nuôi, đáp ứng nhu cầu của thị trường quốc tế và góp phần vào mục tiêu phát thải ròng bằng không.

2.3.2. Thách thức trong phát triển thị trường Các-bon ở Việt Nam

Phát triển thị trường các-bon ở Việt Nam hiện đang đối mặt với nhiều thách thức quan trọng. Thứ nhất là khung pháp lý chưa hoàn thiện và tiêu chuẩn chưa rõ ràng, điều này tạo ra sự không chắc chắn trong việc triển khai các dự án tín chỉ các-bon. Các quy định chưa đủ mạnh để hỗ trợ các cam kết của Việt Nam đối với Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), đồng thời hệ thống đo đạc, báo cáo và thẩm định (MRV) chưa phát triển đủ để đảm bảo tính chính xác và đáng tin cậy của các tín chỉ các-bon (Tạ Đình Thi, 2024).

Ngoài ra, nguồn lực về tài chính và nhân lực chuyên môn còn thiếu, điều này làm hạn chế khả năng triển khai các dự án các-bon ở quy mô lớn và hiệu quả (Tạ Đình Thi, 2024). Bên cạnh đó, nhu cầu giao dịch tín chỉ các-bon nội địa cũng chưa rõ ràng, trong khi các giao dịch trên thị trường toàn cầu chủ yếu phụ thuộc vào các nhà tài trợ quốc tế. Việt Nam vẫn chưa thể tiếp cận các thị trường các-bon tuân thủ cho phép giao dịch quốc tế, như Hàn Quốc, New Zealand hay Singapore.



Trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, việc phát triển, đo đếm và công nhận các tín chỉ các-bon gặp nhiều thách thức hơn so với các ngành khác. Các phương pháp và công cụ đo đếm cần phải được điều chỉnh cho phù hợp với từng hệ thống sản xuất nông nghiệp, nhưng cơ sở hạ tầng và chuyên môn hiện tại tại Việt Nam vẫn còn yếu. Một số hệ thống sản xuất nông nghiệp thậm chí có thể làm tăng phát thải khí nhà kính thay vì giảm thiểu, ví dụ như các hệ thống canh tác lúa nước hay chăn nuôi không thu khí sinh học (Tạ Đình Thi, 2024).

Cuối cùng, việc giao dịch tín chỉ các-bon quốc tế cũng gặp phải sự không chế từ các thị trường lớn, khi họ thường ưu tiên giao dịch tín chỉ nội bộ và không chấp nhận tín chỉ từ rừng và sử dụng đất, ngoại trừ New Zealand. Điều này khiến Việt Nam gặp khó khăn trong việc phát triển và mở rộng thị trường các-bon quốc tế, mặc dù quốc gia có nhiều tiềm năng phát triển nhờ tài nguyên thiên nhiên phong phú.

2.3.3. Khuyến nghị phát triển tín chỉ Các-bon trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam

Về cơ chế, chính sách chung:

Xây dựng khung pháp lý hoàn chỉnh cho thị trường các-bon, nhằm thúc đẩy giao dịch tín chỉ các-bon nội địa và tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam tiếp cận

các thị trường quốc tế. Điều này đòi hỏi các quy định cụ thể về tiêu chuẩn, chứng nhận, và phương thức giao dịch các-bon trên thị trường quốc tế (EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, New Zealand, Singapore).

Thúc đẩy hợp tác quốc tế để mở rộng

các thị trường các-bon, đặc biệt là kết nối với các thị trường lớn có tiềm năng mua tín chỉ các-bon từ Việt Nam. Việc xây dựng quan hệ đối tác và hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế có thể giúp cải thiện quy trình chứng nhận và giao dịch tín chỉ.

Xây dựng năng lực cho các cơ quan quản lý nhà nước và các bên liên quan trong việc phát triển và giám sát thị trường tín chỉ các-bon. Đào tạo chuyên môn và tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế là chìa khóa để phát triển cơ sở hạ tầng cho thị trường các-bon.

Phát triển một cơ chế riêng biệt cho việc phát triển tín chỉ các-bon trong lĩnh vực nông nghiệp, vì khu vực này có tiềm năng rất lớn nhưng cũng đầy thách thức về quy trình sản xuất, đo đếm, kiểm định và công nhận tín chỉ các-bon.

Về nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao:

Nghiên cứu phát triển quy trình sản xuất đối với từng đối tượng cây trồng và vật nuôi, với mục tiêu tạo ra đồng thời hai sản phẩm: nông sản và tín chỉ các-bon. Các quy trình này cần phải tối ưu hóa để không chỉ tạo ra sản phẩm chất lượng cao mà còn phải giảm thiểu phát thải khí nhà kính.

Nghiên cứu các phương pháp đo đếm và công nhận tín chỉ các-

bon từ các hệ thống sản xuất nông lâm ngư nghiệp. Các phương pháp này cần được chuẩn hóa và áp dụng rộng rãi để đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả trong việc cấp chứng nhận tín chỉ các-bon.

Đào tạo nhân lực để thực hiện việc đo đếm, công nhận tín chỉ các-bon từ các hệ thống sản xuất nông lâm ngư nghiệp, bao gồm cả việc đào tạo chuyên sâu cho các chuyên gia, cán bộ quản lý nhà nước và nông dân.

Tuyên truyền và chuyển giao quy trình sản xuất cho nông dân, giúp họ tiếp cận và áp dụng các phương pháp sản xuất đồng thời hai mặt hàng là nông sản và tín chỉ các-bon. Việc này không chỉ giúp nâng cao hiệu quả kinh tế mà còn hỗ trợ giảm thiểu tác động môi trường.

Về các hệ thống sản xuất:

Thúc đẩy phát triển các hệ thống sản xuất nhằm đạt net-zero và tích lũy các-bon có thể giúp giảm thiểu tác động tiêu cực đối với môi trường, đồng thời góp phần vào việc thực hiện các cam kết quốc tế về khí hậu của Việt Nam.

Một số giải pháp cụ thể bao gồm:

- Mở rộng và nâng cao chất lượng các hệ thống rừng: Việc phát triển các hệ thống rừng phòng hộ, bảo tồn và rừng sản xuất sẽ giúp tăng cường khả năng tích lũy các-bon. Rừng là một yếu tố quan trọng trong việc lưu trữ carbon, góp phần không nhỏ vào việc đạt được mục tiêu net zero. Các chương trình trồng rừng và bảo vệ rừng cần được đẩy mạnh để tăng diện tích và chất lượng rừng.

- Phát triển các hệ thống canh tác nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông lâm kết hợp: Các phương pháp này không chỉ giúp nâng cao hiệu quả sản xuất

mà còn giúp đạt mục tiêu net zero. Việc kết hợp trồng trọt và chăn nuôi trong một hệ thống đồng bộ có thể giảm thiểu lượng phát thải khí nhà kính, đồng thời tăng cường khả năng tích lũy carbon trong đất và cây trồng.

- Cải tiến hệ thống canh tác lúa nước: Một trong những biện pháp quan trọng là giảm phát thải trong canh tác lúa nước, hướng đến việc chuyển đổi cơ cấu giống lúa sang các giống lúa cạn hoặc chuyển đổi sang các loại cây trồng cạn thay thế lúa gạo, qua đó giảm thiểu khí methane phát sinh từ ruộng lúa. Việc chuyển đổi này có thể giúp các hệ thống canh tác lúa đạt được mục tiêu net zero bằng cách giảm phát thải và cải thiện hiệu quả sử dụng đất.

- Phát triển các hệ thống sản xuất tuần hoàn trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản: Các hệ thống này giúp bù trừ lượng khí phát thải bằng cách tái sử dụng chất thải, ví dụ như xây dựng các hệ thống thu khí sinh học từ chất thải chăn nuôi. Việc kết hợp với phát triển năng lượng tái tạo quy mô nhỏ, như điện mặt trời và điện gió, để tận dụng không gian mái chuồng trại và các góc ao hồ cũng giúp giảm phát thải và tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên.

Những giải pháp này không chỉ giúp giảm thiểu phát thải khí nhà kính mà còn mang lại lợi ích lâu dài về môi trường và kinh tế, đồng thời tạo ra một mô hình phát triển bền vững cho ngành nông lâm nghiệp Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài Nguyên và Môi trường (2023). Triển khai hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon tại Việt Nam. [https://monre.gov.vn/Pages/trien-khai-hoat-dong-giam-nhe-phat-](https://monre.gov.vn/Pages/trien-khai-hoat-dong-giam-nhe-phat-thai-ki-nha-kinh-theo-co-che-trao-doi-bu-tru-tin-chi-cac-bon-tai-viet-nam.aspx)

[thai-ki-nha-kinh-theo-co-che-trao-doi,-bu-tru-tin-chi-cac-bon-tai-viet-nam.aspx](https://monre.gov.vn/Pages/trien-khai-hoat-dong-giam-nhe-phat-thai-ki-nha-kinh-theo-co-che-trao-doi-bu-tru-tin-chi-cac-bon-tai-viet-nam.aspx).

2. ICAP (2024). Emissions Trading Worldwide: Status Report 2024. Berlin: International Carbon Action Partnership, pp 250.

3. Pacific Group (2024). Thị trường tín dụng các-bon của Singapore tăng trưởng với tốc độ CAGR 21%. <https://pcgroup.vn/thi-truong-tin-dung-carbon-cua-singapore-tang-truong-voi-toc-do-cagr-21>.

4. Quảng Tuệ (2024). Bán tín chỉ carbon: Tiềm năng lớn của ngành nông nghiệp. VnEconomy.<https://vneconomy.vn/ban-tin-chi-carbon-tiem-nang-lon-cua-nganh-nong-nghiep.htm#:~:text=Theo%20t%C3%ADnh%20to%C3%A1n%2C%20ch%E1%BB%89%20ri%C3%AAng,kho%E1%BA%A3ng%20300%20tri%E1%BB%87u%20USD%2Fn%C4%83m>.

5. Tạ Đình Thi (2024). “Góc nhìn: Nâng cao chất lượng các chương trình giám sát.” Quốc hội Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Truy cập từ <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/goc-nhin.aspx?ItemID=89625>

6. Thanh Khánh (2024). Singapore thành lập Liên minh Thị trường Carbon. Tạp chí điện tử Nông thôn Việt. <https://nongthonviet.com.vn/singapore-thanh-lap-lien-minh-thi-truong-carbon.ngn>. Truy cập 9/11/2024.

7. UNDP (2022). What are carbon markets and why are they important? <https://climatepromise.undp.org/news-and-stories/what-are-carbon-markets-and-why-are-they-important>.

8. Việt Hằng và Hoàng Phương (2023). Cơ chế CBAM của EU và khuyến nghị cho Việt Nam. Tạp chí Công thương. <https://tapchicongthuong.vn/magazine/co-che-cbam-cua-eu-va-khuyen-nghi-giai-phap-cho-viet-nam-107633.htm>

9. Tạ Đình Thi (2024). Phát triển thị trường các-bon: Kinh nghiệm quốc tế và cơ hội, thách thức, triển vọng đối với Việt Nam. <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/goc-nhin.aspx?ItemID=89625>.

10. World Bank Group (2022). “Việt Nam - Báo cáo quốc gia về khí hậu và phát triển”. Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế / Ngân hàng Thế giới, pp 104. <https://www.ifc.org/content/dam/ifc/doc/mgrt/ccdr-full-report-vie-1107.pdf>.



KẾT QUẢ SÀNG LỌC CÁC GIỐNG LÚA CÓ KHẢ NĂNG TÁI SINH CAO

PHỤC VỤ SẢN XUẤT LÚA CHẾT TẠI CÁC TỈNH MIỀN BẮC

TS. Tạ Hồng Lĩnh, TS. Nguyễn Phú Thanh, TS. Phạm Thị Thu Hà
Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam

Tóm tắt:

Vụ Đông Xuân 2023-2024, nghiên cứu đã tiến hành sàng lọc, đánh giá 31 giống lúa được thu thập tại các tỉnh phía Bắc. Sau khi thu hoạch vụ lúa chính với mức cắt chiều cao gốc rạ 25 cm đã chọn lọc được 5 giống lúa có khả năng tái sinh cao cho 3 vùng sinh thái, thời gian sinh trưởng vụ lúa chết từ 50 đến 52 ngày, cụ thể: 02 giống lúa cho vùng miền núi phía Bắc (Phú Thọ): Thái xuyên 111, TBR225 với năng suất vụ chết đạt lần lượt là 2,5 và 2,2 tấn/ha; năng suất tổng thể hai vụ đạt lần lượt là 10,0 và 9,4 tấn/ha. 04 giống cho vùng Đồng bằng sông Hồng (Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình): Thái xuyên 111, TBR225, TBR225 và Đài thơm 8 với năng suất vụ chết đạt lần lượt là: 2,5; 2,2; 2,2 và 1,5 tấn/ha; năng suất tổng thể hai vụ đạt 10,0; 9,4; 9,4 và 8,1 tấn/ha. 02 giống cho vùng Bắc Trung Bộ (Nghệ An, Thanh Hóa): Vật tư NA6, An nông 0818 với năng suất vụ chết đạt lần lượt là 2,0 và 2,8 tấn/ha; năng suất tổng thể hai vụ đạt lần lượt là 9,5 và 10,7 tấn/ha.

Từ khóa: giống lúa, lúa, lúa chết.

1. Đặt vấn đề

Theo kinh nghiệm địa phương, lúa chết hay còn gọi là lúa tái sinh được mọc từ những mầm ngủ ở gốc những cây lúa (gốc rạ) sau khi đã thu hoạch (cắt bỏ một phần thân để lấy bông lúa) vụ trước, khi gặp điều kiện thích hợp (về nhiệt độ, ánh sáng, dinh dưỡng...) thì phát triển thành nhánh chết, trở bông, chín và cho thu hoạch thêm một vụ phụ. So với lúa cấy thông thường, sản xuất lúa chết có ưu điểm ưu là chi phí đầu tư

thấp, ít ngày công chăm sóc, thời gian thu hoạch ngắn. Bên cạnh những lợi ích, hiệu quả mang lại, sản xuất lúa chết làm lưu cữu, tạo điều kiện thuận lợi để nhiều sâu bệnh hại gây hại chung đến sản xuất lúa của toàn vùng.

Gần đây một số tài liệu đã

được công bố liên quan đến nghiên cứu lúa chết tại một số nước có điều kiện tương đồng với Việt Nam cho thấy: việc canh tác lúa mà không phải cấy lại tiết kiệm được kinh phí, giúp ích cho môi trường và giảm nhu cầu lao động giản đơn trên đồng ruộng.

Tuy nhiên, do năng suất tương đối thấp, nhất là vụ 2 (lúa chét) nên chưa được áp dụng rộng rãi và nhân rộng. Gần đây, công nghệ sản xuất lúa đã được cải thiện rất nhiều, đặc biệt là vấn đề cơ giới hóa trong sản xuất lúa đã phát triển một cách rất mạnh mẽ, giúp cải thiện đáng kể năng suất lúa vụ 2 (lúa chét), gần bằng 60-70% năng suất lúa vụ chính và giảm khoảng 50-70% công lao động, nước đầu vào, đó là minh chứng đáng tin cậy để cải thiện tính bền vững và khả năng phục hồi của các hệ thống trồng lúa (Yuan et al., 2019). Ngoài ra, việc sản xuất lúa chét còn mang lại ý nghĩa trong việc tăng sản lượng lúa gạo, đảm bảo an ninh lương thực đồng thời giảm phát thải khí nhà kính.

Một nghiên cứu khảo sát trên đồng ruộng (quy mô hẹp) cho thấy, lợi nhuận trong sản xuất lúa chét tăng 104%, chủ yếu là do chi phí lao động, phân bón và hạt giống giảm đáng kể so với lúa hai vụ (Yuan et al., 2019). Trong khi đó, so với lúa canh tác một vụ, lợi nhuận ở hệ thống sản xuất lúa chét tăng 129%. Ngoài ra, cùng với việc sử dụng các loại phân bón, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật... trên mức bình thường của nông dân làm cho tổng chi phí để sản xuất lúa thông thường cao hơn rất nhiều so với sản xuất lúa chét do sản xuất lúa chét tiết kiệm được chi phí đầu vào (nhân công, phân bón, thuốc trừ bảo vệ thực vật...), điều này sẽ làm tăng thêm lợi nhuận cho người nông dân sản xuất lúa chét trong tương lai.

Do đó, việc đánh giá, tuyển chọn các giống lúa tại các vùng sinh thái có khả năng tái sinh cao phục vụ cho sản xuất lúa chét giúp tăng sản lượng lúa là hết sức cần thiết trong bối cảnh Việt Nam đang thiếu hụt nguồn lao động chính trên đồng ruộng, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, tốc độ đô thị hóa nhanh.

2. Vật liệu, Nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Tổng số 31 giống lúa, bao gồm: 30 giống đại diện cho 3 vùng sinh thái (miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ); 01 giống nhập nội từ Trung Quốc được thu thập.

Bảng 1. Danh sách các giống lúa tham gia thí nghiệm.

Tên giống lúa					
1	ĐV108	11	VT404	21	HYT124
2	ADI30	12	Thụy Hương 308	22	HYT 315
3	Vật tư- NA2	13	Long Hương 8117	23	TBR 225
4	Vật tư- NA6	14	An nông 0818	24	LT 2
5	Đài thơm 8	15	Pioneer (27p 53)	25	PC6
6	VNR-20	16	Lai thơm 6	26	Thiên ưu 8
7	Bắc thơm 7	17	Thái xuyên 111	27	HL5
8	Hà phát 3	18	Nhị ưu 838	28	N24
9	Khang dân 18	19	Sơn lâm 2	29	HD11
10	CS866	20	Sơn lâm 1	30	HYT 325
				31	Jingliangyou Huazhan

2.2. Nội dung nghiên cứu

- Đánh giá các đặc tính nông sinh học của các giống thí nghiệm trong vụ lúa chính.
- Đánh giá khả năng tái sinh của chét, chọn lọc các giống có khả năng tái sinh cao phục vụ nghiên cứu xây dựng quy trình cho các vụ tiếp theo.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

- Đánh giá các điểm nông sinh học theo “Tiêu chuẩn đánh giá nguồn gen của IRRI, 1997”.

- Phân bón theo TCVN “Khảo nghiệm giá trị cánh tác và giá trị sử dụng”, 2023.

+ Bón vụ chính: 110N, 90P, 90K/ha. Chia làm 3 đợt như sau:

Loại phân	Bón lót	Bón thúc khi đẻ nhánh	Bón đón đòng
N	40%	50%	10%
P ₂ O ₅	100%		
K ₂ O	30%	40%	30%

+ Bón vụn chét: 100 N cho lúa chét (lúa cục ngắn ngày) - theo Quy trình FAO khuyến cáo chia 3 đợt như sau:

Loại phân	20 ngày sau khi lúa vụn chính nở hoa	3 ngày sau khi cắt lúa vụn chính	15 ngày sau khi cắt lúa vụn chính
N	40kg/ha	30kg/ha	30kg/ha

- Phương pháp bố trí thí nghiệm:

+ Bố trí thí nghiệm theo RCBD, khối ngẫu nhiên 3 lần lặp lại.

+ Mật độ cây 20-14 cm, 2 dảnh với lúa lai, 3 dảnh với lúa thuần.

- Chiều cao cắt gốc rạ khi thu hoạch vụn chính 25 cm.

- Khả năng tái sinh (%) = (số dảnh vụn chét/số dảnh vụn chính) x 100%.

- Thời gian sinh trưởng vụn chét tính từ khi cắt gốc rạ vụn chính đến khi thu hoạch lúa chét (ngày).

- Phương pháp xử lý số liệu: theo Excel 2010 và IRRISTAT 5.0

2.4. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

- Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 1/2024 đến tháng 10/2024.

- Địa điểm nghiên cứu: Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam - xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội.

3. Kết quả và thảo luận

Các giống được gieo trồng và đánh giá một số đặc điểm nông sinh học chính như thời gian sinh trưởng, chiều cao cây, độ dài bông, độ thoát cỏ bông, độ cứng cây, độ rụng hạt. Kết quả thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Các đặc điểm nông sinh học chính của các giống trong thí nghiệm tại huyện Thanh Trì, TP Hà Nội (vụ Đông Xuân 2023-2024).

TT	Tên giống	TGST (ngày)	Chiều cao cây (cm)	Dài bông (cm)	Độ thoát cỏ bông (điểm)	Độ cứng cây (điểm)	Độ rụng hạt (điểm)
1	ĐV108	127	91	23,0	3	1	5
2	ADI30	128	95	24,0	3	1	5
3	Vật tư - NA2	128	93	21,3	1	1	5
4	Vật tư - NA6	130	100	26,7	5	1	5
5	Đài thơm 8	132	102	26,0	1	1	5
6	VNR-20	130	90	24,3	3	1	5
7	Bắc thơm 7	130	104	22,5	1	1	5
8	Hà phát 3	125	102	23,0	3	1	5
9	Khang dân 18	126	96	23,3	1	1	5
10	CS866	130	99	25,0	3	1	5

11	VT404	128	100	28,6	5	1	5
12	Thụy hương 308	131	106	25,7	3	1	5
13	Long hương 8117	131	100	22,7	5	1	5
14	An nông 0818	128	101	28	3	1	5
15	Pioneer (27p 53)	129	99	27,7	3	1	5
16	Lai thơm 6	127	107	26,2	1	1	5
17	Thái xuyên 111	130	109	28	3	1	5
18	Nhị tru 838	128	105	27	1	1	5
19	Sơn lâm 2	130	113	25,7	1	1	5
20	Sơn lâm 1	128	96	22,3	1	1	5
21	HYT124	125	101	27,7	1	1	5
22	HYT 315	129	105	28,3	3	1	5
23	TBR225	130	109	25,8	1	1	5
24	LT2	131	109	23	3	1	5
25	PC6	124	98	22	1	1	5
26	Thiên ưu 8	129	102	25	1	1	5
27	HL5	132	126	26	1	1	5
28	N24	129	117	27	1	1	5
29	HD11	131	106	25,7	1	1	5
30	HYT325	130	98	27,7	5	1	5
31	Jingliangyou Huazhan	128	115	25	1	1	5

(TGST: thời gian sinh trưởng.)

Kết quả bảng 2 cho thấy, các giống có thời gian sinh trưởng tương đương nhau, khoảng 130 ngày trong vụ xuân, như vậy các giống đều thuộc nhóm ngắn ngày. Chiều cao trung bình của các giống ở mức trung bình từ 90 đến 130 cm. Chiều dài bông trung bình của các giống nằm trong khoảng 21 đến 29 cm. Các giống đều thoát cỏ từ điểm 5 đến 1. 31 giống đều khá cứng cây, độ cứng cây đạt điểm 1, độ rụng hạt ở mức trung bình đạt điểm 5.

Theo dõi đánh giá về năng suất, các chỉ tiêu cấu thành về năng suất cho thấy, hầu hết các giống có số bông trên khóm trung bình từ 6 đến 7 bông trên khóm. Giống có số bông/khóm thấp nhất là ADI 30 đạt 5,3 bông/khóm. Giống có số bông/khóm cao nhất là giống VT404 đạt 8,4 bông trên khóm. Kết quả được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất của các giống trong thí nghiệm tại huyện Thanh Trì, TP Hà Nội (Vụ Đông Xuân 2023-2024).

TT	Tên giống	Số bông/khóm	Số hạt/bông	Số hạt chắc/bông	Tỷ lệ hạt chắc (%)	M 1000 hạt (gam)	NSLT (tấn/ha)	NSTT (tấn/ha)
1	ĐV108	6,5	134,3	128,0	95,5	22,8	6,6	6,0
2	ADI30	5,3	152,7	142,0	93,0	29	7,2	6,2
3	Vật tư - NA2	7,0	133,3	122,7	92,0	23	6,9	6,1
4	Vật tư - NA6	6,6	174,0	158,3	90,0	27	9,8	7,5
5	Đài thơm 8	6,6	121,0	114,0	94,5	28	7,3	6,6
6	VNR-20	6,6	136,0	125,7	92,4	26	7,5	7,1
7	Bắc thơm 7 (Đ/C)	7,2	122,7	117,3	95,6	20	5,8	5,2
8	Hà phát 3	7,2	119,7	109,3	91,0	28	7,6	6,8

9	Khang dân 18	7,2	160,3	150,3	93,7	20	7,5	6,2
10	CS866	6,8	118,3	114,3	96,6	28	7,6	7,2
11	VT404	8,4	105,3	89,0	84,5	30	7,8	7,5
12	Thụy hương 308	6,9	141,3	133,3	94,3	29	8,9	7,8
13	Long hương 8117	7,6	112,0	107,0	94,7	27	7,6	7,2
14	An nông 0818	7,1	128,3	124,7	97,0	30	9,3	7,9
15	Pioneer (27p 53)	6,8	137,1	122,3	89,0	29	8,4	7,9
16	Lai thơm 6	7,0	161,0	151,7	94,0	29	10,7	7,1
17	Thái xuyên 111	6,8	142,7	131	91,8	28	8,7	7,5
18	Nhị ưu 838	6,8	144,0	138,7	96,0	31	10,0	8,0
19	Sơn lâm 2	6,2	147,3	132,6	90,0	27	7,7	6,5
20	Sơn lâm 1	7,4	138,3	124,3	89,8	23	7,3	5,6
21	HYT124	6,8	134,3	115,3	86,0	27	7,3	7,1
22	HYT 315	7,4	126,7	119,3	94,0	27	8,3	7,4
23	TBR225	7,0	139,3	121,3	87,0	25	7,4	7,2
24	LT2	8,8	118,3	112,0	94,0	20	6,8	5,2
25	PC6	6,0	127,7	118,3	92,6	24	5,9	5,5
26	Thiên ưu 8	8,4	126,7	115,7	91,0	23	7,8	7,0
27	HL5	5,4	149,7	143,3	95,8	26	7,0	6,5
28	N24	6,8	120,0	115,3	96,0	22	6,0	5,6
29	HD11	7,6	142,7	128,0	89,7	26	8,8	6,8
30	HYT325	7,0	139,0	132,3	95,0	28	9,0	7,4
31	Jingliangyou Huazhan	6,2	156,0	147,0	94,2	28	8,9	7,5
LSD 0,05								1,06
CV%								9,6

(NSLT: năng suất lý thuyết; NSTT: năng suất thực thu).

Kết quả bảng 3 cho thấy, các giống có số hạt trên bông tập trung từ 110 đến 140 hạt trên/bông. Một số giống có số hạt/bông từ 150 đến 170 hạt/bông. Giống có số hạt trên bông thấp nhất là VT404 đạt 105,3 hạt/bông. Giống có số hạt/bông cao nhất là Vật tư NA6 có số hạt/bông là 174 hạt. Nhìn chung các giống có tỷ lệ hạt chắc cao từ 84,5 đến 97%. Giống có tỷ lệ hạt chắc cao nhất là An nông 0818 đạt 97% hạt chắc. Giống có tỷ lệ hạt chắc đạt thấp nhất là Vật tư 404 đạt 84,5%. Khối lượng 1000 hạt của các giống nằm trong khoảng 20 đến 31 gam. Giống có khối lượng 1000 hạt cao nhất đạt 31 gam là Nhị ưu 838. Giống khối lượng 1000 hạt thấp nhất đạt 20 gam là Bắc thơm 7 và Khang dân 18.

Về năng suất, các giống đạt năng suất trên 7,0 tấn/ha hầu hết là các giống lúa lai, như Lai thơm 6, HYT325, Thái xuyên 111, HYT315, Long hương, Thụy hương... Giống đạt năng suất cao nhất là Nhị ưu 838 đạt 8,0 tấn/ha, cao hơn giống đối chứng Bắc thơm 7 từ 1,9-2,8 tấn/ha, đều sai khác có ý nghĩa thống kê ($p=0,95\%$). Có 9 giống lúa thuần như: Vật tư NA6, Đài thơm 8, VNR20, Hà phát 3, Sơn lâm 2, TBR225, Thiên ưu 8, HL5, HD11 có năng suất cao hơn đối chứng Bắc thơm 7 từ 1,3-2,3 tấn/ha ở mức sai khác có ý nghĩa thống kê ($p=0,95\%$).

Kết quả đánh giá về mức độ kháng sâu bệnh ở bảng 4 cho thấy, các giống có khả năng kháng sâu bệnh khá tốt, các bệnh như đạo ôn lá, đạo ôn cổ bông, bạc lá, đốm nâu đều hầu như không có ảnh hưởng đạt điểm từ 0 đến 1. Bệnh khô vằn một số giống có bị ở mức điểm 5 là mức rất nhẹ cũng không ảnh hưởng gì đến cây. Về sâu như sâu đục thân và rầy cũng đều không ảnh hưởng đạt điểm 0.

**Bảng 4. Mức độ kháng sâu, bệnh của các giống trong thí nghiệm tại Thanh Trì, Hà Nội
(vụ Đông Xuân 2023-2024).**

TT	Tên giống	Bệnh hại (điểm)					Sâu hại (điểm)		
		Đạo ôn lá	Đạo ôn cổ bông	Bạc lá	Khô vằn	Đốm nâu	Đục thân	Cuốn lá	Rầy nâu
1	ĐV108	0	0	1	0	0	0	0	0
2	ADI30	0	0	1	0	0	0	0	0
3	Vật tư - NA2	0	0	1	5	0	0	0	0
4	Vật tư - NA6	0	0	1	0	0	0	0	0
5	Đài thơm 8	0	0	1	0	0	0	0	0
6	VNR-20	0	0	1	5	0	0	0	0
7	Bắc thơm 7	0	0	1	5	0	0	0	0
8	Hà phát 3	0	0	1	5	0	0	0	0
9	Khang dân 18	0	0	1	5	0	0	0	0
10	CS866	0	0	1	5	0	0	0	0
11	VT404	0	0	1	5	0	0	0	0
12	Thụy hương 308	0	0	1	5	0	0	0	0
13	Long hương 8117	0	0	1	5	0	0	0	0
14	An nông 0818	0	0	1	5	0	0	0	0
15	Pioneer (27p 53)	0	0	1	5	0	0	0	0
16	Lai thơm 6	0	0	1	0	0	0	0	0
17	Thái xuyên 111	0	0	1	5	0	0	0	0
18	Nhị tru 838	0	0	1	5	0	0	0	0
19	Sơn lâm 2	0	0	1	5	0	0	0	0
20	Sơn lâm 1	0	0	1	5	0	0	0	0
21	HYT124	0	0	1	5	0	0	0	0
22	HYT 315	0	0	1	5	0	0	0	0
23	TBR225	0	0	1	5	0	0	0	0
24	LT2	0	0	1	0	0	0	0	0
25	PC6	0	0	1	5	0	0	0	0
26	Thiên ưu 8	0	0	1	0	0	0	0	0
27	HL5	0	0	1	5	0	0	0	0
28	N24	0	0	1	0	0	0	0	0
29	HD11	0	0	1	5	0	0	0	0
30	HYT325	0	0	1	5	0	0	0	0
31	Jingliangyou Huazhan	0	0	1	5	0	0	0	0

Sau khi các giống lúa vụ chính chín khoảng 95%, tiến hành thu hoạch các giống bằng phương pháp cắt tay theo các ô thí nghiệm, chiều cao cắt 25 cm (được tính từ gốc). Sau khi cắt, để lại gốc rạ 25,0 cm, tiến hành chăm bón. Sau 15 ngày đánh giá mức tái sinh của các chồi (chét).

Kết quả đánh giá, đã chọn được 10 giống có tỷ lệ tái sinh cao (bảng 5). Qua bảng 5 cho thấy, giống có khả năng tái sinh cao nhất là giống Đài thơm 8 với tỷ lệ tái sinh là 1,27%. Giống có tỷ lệ tái sinh thấp nhất trong 10 giống có khả năng tái sinh cao là giống CS866 đạt 1,03%, trong khi giống đối chứng Bắc thơm chỉ có tỷ lệ tái sinh 1,1%.

Bảng 5. Khả năng tái sinh, thời gian sinh trưởng và năng suất của các giống lúa chết trong thí nghiệm tại Thanh Trì, Hà Nội (vụ Đông Xuân 2023-2024).

TT	Tên giống	Khả năng tái sinh(%)	TGST vụ lúa chết (ngày)	NSLT (tạ/ha)	NSTT (tạ/ha)
1	Vật tư NA6	1,12	51	3,2	2,0
2	Đài thơm 8	1,27	52	2,6	1,5
3	CS866	1,03	51	3,1	2,5
4	Thụy hương 308	1,10	52	3,5	2,1
5	An nông 0818	1,14	50	3,9	2,8
6	Lai Thơm 6	1,06	50	4,3	1,9
7	Thái xuyên 111	1,23	51	5,0	2,5
8	TBR225	1,07	51	3,9	2,2
9	HD11	1,04	52	3,2	2,0
10	Jingliangyou Huazhan	1,25	50	3,2	2,4
11	Bắc thơm 7 (Đ/C)	0,8	51	1,4	1,1
<i>LSD 0,05</i>					<i>0,32</i>
<i>CV%</i>					<i>9,1</i>

(TGST: thời gian sinh trưởng; NSLT: năng suất lý thuyết; NSTT: năng suất thực thu).

Tiếp tục theo dõi các đặc điểm nông sinh học, năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất đối với 10 giống lúa được tuyển chọn. Kết quả được thể hiện ở bảng 5 cho thấy, các giống lúa chết có khả năng tái sinh cao có gian sinh trưởng tương đương nhau từ 50 đến 52 ngày và tương đương với giống lúa Bắc thơm 7 (đối chứng).

Kết quả theo dõi về năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất cho thấy: giống cho năng suất cao nhất là giống An nông 0818 đạt 2,8 tấn/ha và giống có năng suất thấp nhất là giống Đài thơm 8 đạt 1,5 tấn/ha và cao hơn giống đối chứng Bắc thơm 7 là 0,3 tấn/ha ở mức sai khác có ý nghĩa thống kê ($p=0,95\%$). Sau 2 vụ theo dõi (lúa chính và lúa chết), năng suất tổng thể được tính toán và thể hiện ở bảng 6.

Bảng 6. Năng suất thực thu của các giống lúa chết trong thí nghiệm tại Thanh Trì, Hà Nội (vụ Đông Xuân 2023-2024).

TT	Tên giống	NSTT vụ lúa chính (tấn/ha)	NSTT vụ lúa chết (tấn/ha)	Tổng NSTT 2 vụ (tấn/ha)
1	Vật tư NA6	7,5	2,0	9,5
2	ĐàiThơm 8	6,6	1,5	8,1
3	CS866	7,2	2,5	9,7
4	ThụyHương 308	7,8	2,1	9,9
5	An nông 0818	7,9	2,8	10,7
6	Lai Thơm 6	7,1	1,9	9,0
7	Thái Xuyên 111	7,5	2,5	10,0
8	TBR225	7,2	2,2	9,4
9	HD11	6,8	2,0	8,8
10	Jingliangyou Huazhan	7,5	2,4	9,9
11	Bắc thơm 7 (Đ/C)	5,2	1,1	6,3

(NSLT: năng suất lý thuyết; NSTT: năng suất thực thu).

Kết quả bảng 6 cho thấy, năng suất đạt cao nhất cả 2 vụ (vụ chính và vụ chết) là giống An nông 0818 đạt 10,7 tấn/ha, tiếp theo là giống Thái xuyên 111 đạt 10 tấn/ha. Các giống còn lại năng suất cả hai vụ đều

đạt trên 8 tấn/ha. Giống năng suất thấp nhất cả hai vụ như Đài thơm 8 đạt 8,1 tấn/ha và cao hơn giống đối chứng Bắc thơm 7 (6,3 tấn/ha).

4. Kết luận

Vụ Đông Xuân 2023-2024, đã tiến hành sàng lọc, đánh giá 31 giống lúa được thu thập tại các tỉnh phía Bắc đã xác định được 5 giống lúa có khả năng tái sinh cao bao gồm: Thái xuyên 111, An nông 0818, TBR225; Đài thơm 8, Vật tư NA6. Các giống lúa có khả năng tái sinh cao sau khi được tuyển chọn, tiếp tục được nghiên cứu để hoàn thiện quy trình canh tác lúa chết trong các vụ tiếp theo.

Lời cảm ơn

Nhóm thực hiện trân trọng cảm ơn tổ chức Lương thực và Nông lương Liên hợp quốc (FAO) đã tài trợ thực hiện Dự án “Thúc đẩy quá trình chuyển đổi hệ thống sản xuất lương thực bền vững đảm bảo tối ưu hóa lợi nhuận thông qua ứng dụng cơ giới hóa trong canh tác lúa chết”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tiêu chuẩn đánh giá nguồn gen của IRRI, 1997.
2. TCVN khảo nghiệm VCU lúa -2023.
3. Yuan, S., Cassman, K. G., Huang, J., Peng, S., & Grassini, P. (2019). Can ratoon cropping improve resource use efficiencies and profit-ability of rice in central China? *Field Crops Research*, 234, 66-72, <https://doi.org/10.1016/j.fcr.2019.02.004>.
4. S.K. Dwivedi, G.C. De, S.R. Dhua (2017). Relative performance of rice (*Oryza sativa*)–ratoon production system as influenced by date of sowing and system of cultivation of plant rice genotypes.
5. G. Gribaldi, N. Nurlaili, F. Sakalena, N. Dewi, A. Asroh (2020). Strategy of nitrogen fertilizer application to increase growth and yield of rice in ratoon system at tidal swampland.
6. D.L. Harrell, J.A. Bond, S. Blanche (2019). Evaluation of main-crop stubble height on ratoon rice growth and development.



KHUÔN KHỔ PHÁP LÝ VÀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH CHUYỂN NHƯỢNG TÍN CHỈ CÁC-BON RỪNG Ở VIỆT NAM



PGS.TS. Nguyễn Bá Ngãi
Phó Chủ tịch Hội Chủ rừng VN

1. Tiềm năng và vai trò của các-bon rừng ở Việt Nam

Việt Nam hiện có 14.860.309 ha rừng với tỷ lệ che phủ 42,02%, trong đó rừng tự nhiên 10.129.751 ha, rừng trồng 3.797.371 ha. Phân theo mục đích sử dụng, cả nước có 2.208.890 ha rừng đặc dụng, 4.693.945 ha rừng phòng hộ và 7.957.474 ha rừng sản xuất (Bộ NN&PTNT, 2023). Mật độ các-bon bình quân tiềm năng của bề sinh khối rừng của 12 loại đất và kiểu rừng của Việt Nam dao động từ 29 đến 146 tấn các-bon/ha vào năm 2025, từ 32 đến 148 tấn các-bon/ha vào năm 2030; từ đó ước tổng trữ lượng các-bon rừng tiềm năng của cả nước vào năm 2025 là 665 triệu tấn và năm 2030 là 710 triệu tấn (Viện Sinh thái rừng và môi trường, 2024).

Trữ lượng các-bon rừng của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2018

tăng so với giai đoạn tham chiếu 1995 – 2010. Nếu chưa điều chỉnh kết quả giảm phát thải theo Chương trình 661, lượng giảm phát thải đạt 74 triệu tấn CO₂/năm; nếu điều chỉnh kết quả giảm phát thải theo Chương trình 661, lượng giảm phát thải đạt 56,7 triệu tấn CO₂/năm. Trữ lượng các-bon được rừng hấp thụ không chỉ có xu hướng ang so với giai đoạn trước mà còn ang vượt so với mức phát thải trong lâm nghiệp, cụ thể: giai đoạn 2010 – 2020, lượng phát thải của rừng trung bình là 30,6 triệu tấn CO₂ nhưng lượng hấp thụ của rừng trung bình lên tới 69,9 triệu tấn CO₂, có nghĩa là rừng Việt Nam đang phát thải âm 39,3 triệu tấn CO₂ (Bộ NN&PTNT, 2020).

Theo Báo cáo Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) – Cập nhật năm 2022, lâm nghiệp

Việt Nam đóng góp 3,5% trong 15,8% lượng phát thải khí nhà kính mà Chính phủ Việt Nam cam kết tự thực hiện, bằng một nửa ngành năng lượng là 7% trong khi ngành năng lượng phát thải từ 60-70% của tổng lượng phát thải quốc gia; lâm nghiệp hấp thụ khoảng 10% lượng phát thải của cả nước. Đến năm 2030, để tổng lượng phát thải khí nhà kính quốc gia giảm 43,5% so với kịch bản phát thải thông thường (BAU), thì tổng lượng phát thải và hấp thụ của lâm nghiệp và sử dụng đất đạt ít nhất là – 95 triệu tấn CO₂ tương đương (CO₂tđ), nghĩa là phải giảm 70% lượng phát thải và tăng 20% lượng hấp thụ CO₂ so với hiện nay. Đến năm 2050, để tổng lượng phát thải khí nhà kính quốc gia đạt mức phát thải ròng bằng “0”, tổng lượng phát thải và hấp thụ của lâm nghiệp và



nêu rõ: “dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên trên phạm vi cả nước; nâng cao hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường đối với rừng sản xuất; ngăn chặn kịp thời, hiệu quả tình trạng suy thoái rừng”. Với quy định này, hiện tại gỗ được khai thác từ rừng tự nhiên đều là gỗ bất hợp pháp.

án từ 2023-2030. Đến nay, xây dựng dự án cũng chưa được triển khai (SK Forest, 2022).

Dự án REDD+ xã Hiếu, huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum triển khai từ năm 2018 với mục tiêu chống mất rừng và suy thoái rừng trên diện tích khoảng 1.200 ha tại 3 thôn của đồng bào dân tộc ở xã Hiếu, kết hợp trồng rừng trên 100 ha diện tích đất rừng bị suy thoái. Dự án được thiết kế theo tiêu chuẩn Plan Vivo. Hồ sơ dự án đã được Tổ chức Plan Vivo thẩm tra, nhưng đến nay cũng chưa được giao dịch, chuyển nhượng (BQL các dự án Lâm nghiệp, 2021).

Tóm lại, các chương trình, dự án về chuyển nhượng các-bon rừng hiện nay là các chương trình hỗ trợ có điều kiện, chỉ có Chương trình ERPA Bắc Trung Bộ là thành công trong chuyển nhượng các-bon. Nguyên nhân chính là còn nhiều vướng mắc trong khuôn khổ pháp lý, cơ chế và chính sách.

3. Những điểm phù hợp của khuôn khổ pháp lý và cơ chế, chính sách

3.1. Quy định về chống mất rừng và chống suy thoái rừng

Quy định về chống mất rừng

được cụ thể hóa tại Khoản 2, Điều 14, Luật lâm nghiệp 2017: “Không chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác, trừ dự án quan trọng quốc gia; dự án phục vụ quốc phòng, an ninh quốc gia; dự án cấp thiết khác được Chính phủ phê duyệt”. Ngoài ra, có những quy định rất chặt chẽ về điều kiện cũng như thẩm quyền quyết định chuyển mục đích rừng sang ngoài mục đích lâm nghiệp tại các Điều 19 và 20, Luật lâm nghiệp. Để chuyển rừng tự nhiên phải đáp ứng được các tiêu chí rất ngặt nghèo được quy định tại Nghị định số 83/2020/NĐ-CP. Trước thời điểm Luật Lâm nghiệp được ban hành, Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng cũng quy định rõ.

Đối với chống suy thoái rừng, Luật lâm nghiệp quy định tại các Điều 29, 30 và 31 về đóng cửa rừng tự nhiên, nghĩa là dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên trong một thời gian nhất định để rừng tự nhiên được phục hồi. Trước đó, Chỉ thị số 13-CT/TW cũng

Cùng với các văn bản nêu trên, Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT quy định về quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản nay được thay thế bằng Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT và Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ về quy định hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam cũng là khuôn khổ pháp lý rất quan trọng góp phần trực tiếp vào chống khai thác trái phép gỗ rừng tự nhiên, góp phần chống suy thoái rừng.

Như vậy, quy định pháp lý về chống mất rừng và suy thoái rừng tự nhiên hiện hành có thể vận dụng vào các dự án chuyển nhượng các-bon rừng cho thị trường các-bon bắt buộc cũng như các tiêu chuẩn VCS, ART/TREES, GS, PLAN VIVO, CCB cho thị trường các-bon tự nguyện.

3.2. Quy định về đất cho trồng rừng mới

Nội dung này được cụ thể hóa tại Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT quy định về các biện pháp lâm sinh nay được hợp nhất

trong Thông tư số 15/VBHN-BNNPTNT ngày 25 tháng 11 năm 2022.

Trồng mới các loại rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất ở các loại đất được quy định nêu trên phù hợp với các dự án chuyển nhượng các-bon rừng cho thị trường bắt buộc cũng như các tiêu chuẩn VCS, ART/TREES, GS, CCB cho thị trường tự nguyện. Do quy định các loại đất để trồng rừng ở Việt Nam có những điểm tương thích và những điểm không tương thích với từng tiêu chuẩn nên mỗi tiêu chuẩn lại có các quy định chi tiết cho từng loại đất như: mật độ cây rừng hiện có, thời gian đất chưa có rừng để đưa vào trồng rừng, ví dụ: tiêu chuẩn ART/TREES chỉ áp dụng cho rừng trồng trên đất trước đó 5 năm không có rừng kể từ khi phê duyệt dự án. Đây chính là những điểm mở trong quá trình đàm phán thỏa thuận.

3.3. Quy định về loại rừng cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh

Loại rừng cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung được quy định cụ thể tại Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT nay được hợp nhất trong Thông tư số 15/VBHN-BNNPTNT ngày 25 tháng 11 năm 2022. Có thể nhận thấy loại rừng cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung được quy định tại Thông tư hoàn toàn phù hợp với các dự án chuyển nhượng các-bon rừng cho thị trường các-bon bắt buộc cũng như các tiêu chuẩn VCS, ART/TREES, PLAN VIVO, CCB cho thị trường các-

bon tự nguyện. Tuy nhiên, việc phân loại rừng có những điểm tương thích hoặc không tương thích với từng tiêu chuẩn nên mỗi tiêu chuẩn lại có các quy định chi tiết cho từng loại rừng. Đây cũng là những điểm mở trong quá trình đàm phán thỏa thuận.

3.4. Quy định về quyền sở hữu rừng và quyền sở hữu các-bon rừng

Pháp luật Việt Nam quy định hai nhóm chủ sở hữu rừng là sở hữu Nhà nước và sở hữu ngoài Nhà nước. Điều 7, Luật Lâm nghiệp năm 2017 quy định về sở hữu của Nhà nước đối với rừng: “Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân, gồm rừng tự nhiên, rừng trồng do Nhà nước đầu tư toàn bộ...”. Chính phủ, UBND các cấp tỉnh, huyện là đại diện chủ sở hữu rừng tự nhiên thực hiện trao quyền sử dụng rừng cho các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư bằng các quy định pháp luật về giao quyền sử dụng rừng rừng và cho thuê rừng.

Điều 7, Luật Lâm nghiệp năm 2017 cũng quy định về sở hữu ngoài Nhà nước: “tổ chức hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng tự đầu tư”. Tổ chức hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng tự đầu tư đương nhiên có quyền sử dụng rừng đối với khu rừng. Quyền sử dụng rừng được quy định tại khoản 1 Điều 2, Luật lâm nghiệp: “Quyền sử dụng rừng là quyền của chủ rừng được khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ rừng”.

Khoản 1, Điều 105, Bộ Luật dân sự năm 2015 quy định về



tài sản như sau: “Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản”. Các-bon rừng là một trong những tài sản rừng khi các-bon rừng được tính, xác nhận là tín chỉ các-bon, mỗi tín chỉ các-bon rừng chính là giấy tờ có giá và quyền tài sản. Với quy định này, tín chỉ các-bon được xem như là một trong những tài sản rừng như gỗ, lâm sản ngoài gỗ. Khi đã là tài sản rừng, tín chỉ các-bon trở thành hàng hóa được giao dịch, mua bán, chuyển nhượng trên thị trường.

3.5. Quy định về chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường cũng nêu ra một trong những nhiệm vụ quan trọng là “Thúc đẩy các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện của nước ta trên cơ sở hỗ trợ tài chính và công nghệ của các quốc gia và tổ chức quốc tế. Phát triển thị trường trao đổi tín chỉ các-bon trong nước và tham gia vào thị trường các-bon toàn cầu”.

Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 với những quy định mới về mua bán tín chỉ và hạn ngạch phát



thải khí nhà kính cũng lần đầu tiên chế định việc tổ chức và phát triển thị trường các-bon như là công cụ kinh tế để thúc đẩy giảm phát thải khí nhà kính trong nước, góp phần thực hiện đóng góp về giảm nhẹ do Việt Nam cam kết khi tham gia Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.

Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ozone cũng có một số quy định liên quan đến chuyển nhượng các-bon rừng tại Khoản 5 Điều 3. Điều 16 của Nghị định cũng quy định đối tượng tham gia thị trường các-bon trong nước bao gồm những tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được nêu tại Điều 8.

Như vậy, có thể thấy Nghị định 06/2022/NĐ-CP là văn bản pháp lý đầu tiên có những quy định liên quan đến các-bon rừng tham gia vào cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế. Khi tín chỉ các-bon rừng được tham gia vào cơ chế này thì các-bon rừng có thể được thừa nhận là một trong những tài sản rừng và khi là tài sản rừng thì quyền quyết định thuộc về chủ rừng như được quy định tại Điều 8 của Nghị định.

4. Khuôn khổ pháp lý, cơ chế và chính sách còn thiếu hoặc chưa phù hợp

- Thứ nhất, Việt Nam chưa có quy định về sở hữu các-bon rừng trong mối quan hệ với quyền sở hữu rừng, quyền sử dụng rừng trong khi đây là điều kiện rất quan trọng để thực hiện chuyển nhượng các-bon rừng.

- Thứ hai, Việt Nam cũng chưa có quy định về các-bon rừng khi được xác nhận dưới dạng tín chỉ các-bon là tài sản của rừng cũng như sản phẩm ang hóa của rừng được “đổi xử” ngang bằng như gỗ hay lâm sản ngoài gỗ.

- Thứ ba, các-bon rừng chỉ trở thành sản phẩm hàng hóa để chuyển nhượng khi được xác nhận là tín chỉ phải qua quá trình nghiên cứu khả thi, lập dự án theo tiêu chuẩn các-bon phù hợp, thẩm tra hồ sơ, xác nhận tín chỉ, phát hành và chuyển nhượng, trao đổi, bù trừ. Đây là một quá trình đặc thù, khác với nhiều lĩnh vực khác bởi nhiều giai đoạn phải được các tổ chức độc lập thực hiện, trong khi các quy định hiện hành ở Việt Nam chưa có hoặc có nhưng không phù hợp với thị trường các-bon và thông lệ quốc tế.

- Thứ tư, Việt Nam đang thiếu

những quy định về thể chế chung đối với các-bon rừng. các-bon rừng đang trong hai xu hướng: một là, để chuyển nhượng bằng các thỏa thuận giảm phát thải (ERPA) hoặc trao đổi, chuyển nhượng, bù trừ tín chỉ các-bon theo thị trường trong nước theo Luật Bảo vệ Môi trường; các-bon rừng được hình thành từ chống cháy rừng, chống suy thoái rừng, hấp thụ và lưu giữ từ các hoạt động khôi phục rừng lại được quy định là một loại hình dịch vụ môi trường rừng theo Luật Lâm nghiệp. Rõ ràng, hai xu hướng này có những điểm đồng nhất nhưng cũng có những điểm khác biệt, do đó phải cần có một thể chế thống nhất đối với các-bon rừng thì mới có thể hài hòa hóa giữa giao dịch tín chỉ các-bon rừng theo thị trường và theo cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

- Thứ năm, do đặc thù của tín chỉ các-bon rừng được hình thành từ các hoạt động để giảm phát thải từ rừng hay những hoạt động hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng tham gia thị trường các-bon phải qua quá trình như đầu tư, kinh doanh tín chỉ các-bon. Hiện đang thiếu quy định về hình thức đầu tư kinh doanh tín chỉ các-bon rừng cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực này ở Việt Nam.

- Thứ sáu, quản lý nhà nước đối với các-bon rừng còn nhiều hạn chế. Nội dung quản lý Nhà nước về các-bon rừng như điều tra, thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến và giám sát các-bon rừng chưa được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật. Các-bon rừng chưa phải là chỉ tiêu kiểm kê, thống kê, theo dõi diễn

biến nên chưa được công bố về tổng trữ lượng, tăng giảm trong các kỳ tổng điều tra rừng, thống kê rừng, theo dõi diễn biến rừng hàng năm. Giá trị của các-bon rừng chưa được định giá, chưa được tính vào giá trị của rừng. Bản đồ trữ lượng các-bon rừng chưa phải là bản đồ các-bon rừng quốc gia và chưa được cập nhật thường xuyên. Quy hoạch giảm phát thải từ rừng cho đóng góp NDC gắn với quy hoạch ba loại rừng chưa được tính đến. Trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan Nhà nước đối với quản lý các-bon rừng chưa rõ và chưa được quy định.

5. Một số khuyến nghị

5.1. Về quy định các-bon rừng là lâm sản

Để các-bon rừng là lâm sản và trở thành hàng hóa như các loại lâm sản khác, tại khoản 16, Điều 2, Luật lâm nghiệp phải được bổ sung các-bon được hấp thụ và lưu giữ trong rừng là một loại lâm sản. Khi đã được công nhận là một loại lâm sản thì các nội dung liên quan đến quản lý, sử dụng các-bon rừng cần được quy định chi tiết tại các điều trong Luật Lâm nghiệp và các văn bản dưới luật.

5.2. Về quy định sở hữu các-bon rừng

Để xác định rõ về quyền các-bon rừng, trước hết cần bổ sung một số quy định về quyền sở hữu các-bon rừng, quyền sử dụng các-bon rừng nằm trong quyền sở hữu rừng và quyền sử dụng rừng hiện được quy định tại khoản 10, khoản 11, Điều 2; Điều 7 về sở hữu rừng và các điều liên quan khác của Luật Lâm nghiệp. Theo

đó, các văn bản dưới luật phải sửa đổi, bổ sung một số quy định chi tiết. Nghị định về hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp cần phải bổ sung một điều cụ thể quy định các nội dung sau:

- Tín chỉ các-bon được tạo ra từ những khu rừng tự nhiên giao cho các tổ chức của Nhà nước (Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, Công ty Lâm nghiệp Nhà nước) thì thuộc quyền sở hữu Nhà nước. Cơ quan nhà nước là đại diện chủ sở hữu đối với rừng tự nhiên có quyền quyết định về xây dựng, phát hành tín chỉ các-bon rừng; giao dịch, chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng được hình thành từ rừng tự nhiên.

- Tín chỉ các-bon được tạo ra từ những khu rừng tự nhiên giao cho các tổ chức ngoài nhà nước, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thì những chủ thể này là chủ sở hữu những tín chỉ các-bon được tăng thêm do thực hiện các hoạt động bảo vệ rừng, khoáng nuôi, xúc tiến tái sinh rừng; tín chỉ các-bon đã có trước khi giao rừng thì thuộc sở hữu Nhà nước. Như vậy đối tượng rừng này có nhóm 2 chủ sở hữu tín chỉ các-bon rừng, do vậy cần có quy định về đồng quản lý tín chỉ các-bon rừng trong xây dựng, phát hành tín chỉ; giao dịch, chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng.

- Tín chỉ các-bon được tạo ra từ rừng trồng là rừng sản xuất do chủ rừng tự đầu tư thì thuộc về sở hữu của chủ rừng. Những chủ rừng này có toàn quyền quyết định về xây dựng, phát hành tín chỉ; giao dịch, chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng. Tuy nhiên, do số lượng chủ rừng nhiều với diện

tích rừng nhỏ, manh mún nên việc xây dựng, phát hành tín chỉ các-bon rừng; giao dịch, chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng có nhiều khó khăn, khó thực hiện riêng lẻ, vậy có quy định về cơ chế ủy quyền được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật.

Tín chỉ các-bon rừng được tạo ra từ rừng trồng do Nhà nước đầu tư thông qua các tổ chức Nhà nước (Ban quản lý rừng, Công ty lâm nghiệp Nhà nước) thì thuộc quyền sở hữu của Nhà nước.

5.3. Về quy định về quản lý Nhà nước đối với các-bon rừng

Cần bổ sung quy định các-bon rừng là một trong các chỉ tiêu điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng theo giai đoạn, hàng năm tại các Điều 33, 34, 35 Luật Lâm nghiệp. Bổ sung quy định hệ thống dữ liệu các-bon rừng nằm trong cơ sở dữ liệu rừng tại Điều 36 Luật Lâm nghiệp. Theo đó, sửa đổi và bổ sung các quy định liên quan đến nội dung, tổ chức, công bố quản lý, sử dụng kết quả điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến, lập hồ sơ, thiết lập cơ sở dữ liệu các-bon rừng tại Mục 5 gồm các Điều 33, 34, 35 và 36 Luật Lâm nghiệp và Nghị định cũng như các thông tư hướng dẫn.

5.4. Về quy định chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng

- Cho phép trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, bán tín chỉ ra nước ngoài với nguyên tắc bảo đảm việc thực hiện mục tiêu, cam kết giảm phát thải của quốc gia theo NDC.

- Bổ sung các loại tín chỉ các-bon được phép trao đổi, mua bán trên thị trường gồm các tín chỉ thu

được từ chương trình, dự án, quốc tế và trong nước trong giai đoạn thí điểm nhằm đánh giá, tổng kết và nhân rộng từ năm 2029.

--

- Không hạn chế việc cơ sở mua tín chỉ các-bon rừng để bù trừ hoặc sang phần sang lượng tín chỉ được phép mua.

5.5. Về quy định khác

Chính phủ cần ban hành bổ sung các quy định giao cho Bộ NN&PTNT, UBND các tỉnh về điều tra, đánh giá trữ lượng các-bon rừng; phân vùng các-bon rừng và lập bản đồ các-bon rừng toàn quốc, trong đó xác định vùng giảm phát thải các-bon từ rừng cho đóng góp NDC, vùng kinh doanh tín chỉ các-bon rừng; bổ sung chỉ tiêu trữ lượng các-bon rừng trong công bố hiện trạng rừng toàn quốc hàng năm.

Chính phủ cần ban hành quy trình, thủ tục cho lập dự án đầu tư kinh doanh tín chỉ các-bon rừng bảo đảm đáp ứng các tiêu chuẩn các-bon rừng quốc tế; các quy định về thẩm tra dự án, xác minh tín chỉ các-bon bởi các tổ chức độc lập; phát hành tín chỉ; xây dựng cơ chế tài chính các-bon rừng và chia sẻ lợi ích phù hợp với các loại dự án.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ NN&PTNT, 2024. Quyết định số 816/QĐ-BNN-KL ngày 20/03/2024 của Bộ NN&PTNT công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2023.

Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2022. Báo cáo kỹ thuật - Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) cập nhật năm 2022.

Carbon Fund of FCPF, 2020. Emission Reduction Payment Agreement – Emission Reduction Program in the North Central Region of Vietnam by and between MARD and IBRD.

MARD and Emergent, 2021. Letter of Intent is made on the 31st day of October, 2021 between MARD (Seller) and Emergent Forest Finance Accelerator, Inc. (Buyer)

PamNature, 2023. Thị trường các-bon: Tiềm năng và phát triển của Việt Nam – Bản tin chính sách: Tài nguyên – Môi trường – Phát triển bền vững. số 38, 2023. ISSN 0866-7810

SK Forest, 2022. Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Giảm phát thải trong lâm nghiệp ở 15 tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam – Tháng 10 - 2022

Viện Sinh thái rừng và Môi trường – trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam, 2024 – Báo cáo số 01 – Tiềm năng các-bon tại 2 vườn quốc gia Cúc Phương và Cát Tiên – do WWF-US thuộc Cơ quan bảo tồn đa dạng sinh học USAID xuất bản





TỔNG KHO CÂY CẢNH TCT

*Hành Trình
Kết Nối Tinh Hoa
Cây Cảnh Nhật Bản*

Về Việt Nam

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã chứng kiến sự gia tăng đáng kể về nhu cầu sử dụng cây cảnh không chỉ như vật phẩm trang trí mà còn như một phần quan trọng trong việc xây dựng không gian sống hài hòa và giàu tính nghệ thuật. Cây cảnh được xem là biểu tượng của sự hòa hợp giữa thiên nhiên và con người. Tại Nhật Bản, nghệ thuật cây cảnh không chỉ là thú vui, mà còn là sự kết hợp tinh tế giữa kỹ thuật chăm sóc và tư duy nghệ thuật sâu sắc, kết tinh qua hàng thế kỷ.

Tổng Kho Cây Cảnh TCT như một kho báu sống, lưu giữ và bảo tồn những kiệt tác cây cảnh đầy tính nghệ thuật và chiều sâu tâm linh. Chúng tôi tự hào là nhịp cầu đưa những di sản tinh túy của nghệ thuật cây cảnh Nhật Bản về với



Website: <https://tongkhocaycanhnhapkhautct.vn/> - Zalo/Viber: 0583.37.5555 | 0849.32.6666

ĐC: Thôn Đông, Tàm Xá, Đông Anh, Hà Nội - Google Map: <https://maps.app.goo.gl/9btTcE7GWH6yHhLRA>

quê hương Việt Nam, tạo nên sự giao thoa độc đáo giữa hai nền văn hóa, nhưng luôn đặt lợi ích của người Việt làm trọng tâm. TCT tin rằng các dòng cây cảnh Nhật Bản không chỉ là biểu tượng của cái đẹp và sự bền vững, mà còn mang đến những giá trị tinh thần và văn hóa sâu sắc, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và tôn vinh bản sắc văn hóa của dân tộc Việt.

Với sứ mệnh cao cả, TCT không ngừng tìm kiếm, nhập khẩu và phân phối những cây cảnh Nhật Bản có giá trị cao, góp phần xây dựng cuộc sống phong phú, đa dạng và đầy ý nghĩa cho con người và đất nước Việt Nam.

Câu chuyện về sự ra đời của Tổng Kho Cây Cảnh TCT là hành trình đầy cảm hứng, thể hiện sự đam mê mãnh liệt với nghệ thuật cây cảnh và quyết tâm không ngừng trong việc mang lại giá trị cho cộng đồng. Từ những bước đi đầu tiên đầy thách thức, TCT đã dần khẳng định vị thế của mình trên thị trường cây cảnh Việt Nam, trở thành điểm đến tin cậy cho những ai yêu thích và trân trọng vẻ đẹp tinh tế của cây cảnh Nhật Bản.

Khởi nguồn xuất phát từ việc cung cấp đơn hàng cho Hệ Thống Vườn Tùng Toàn JP, các

nhà vườn trên khắp cả nước cũng các dự án & công trình lớn như Vinhomes, SunGroup,.. đội ngũ sáng lập TCT đã thấu hiểu sâu sắc thị hiếu cũng như tiềm năng rộng mở của thị trường cây cảnh Nhật tại Việt Nam.

Thôi thúc bởi niềm đam mê, đội ngũ sáng lập TCT không chỉ dừng lại ở việc chiêm ngưỡng vẻ đẹp của cây cảnh, mà còn tìm hiểu sâu sắc hơn về văn hóa, lịch sử và kỹ thuật chăm sóc cây cảnh của người Nhật. Chúng tôi nhận ra rằng, mỗi cây cảnh không chỉ là tác phẩm nghệ thuật, mà còn là sự kết tinh của trí tuệ, tâm hồn và triết lý sống của người Nhật Bản. Đó chính là động lực để TCT quyết tâm mang những giá trị này về với người Việt Nam.

Hành trình biến ước mơ thành hiện thực, đội ngũ sáng lập TCT đã dành nhiều thời gian và công sức để nghiên cứu kỹ lưỡng về thị trường cây cảnh Nhật Bản. Chúng tôi không chỉ tìm hiểu về các loại cây, kỹ thuật chăm sóc, mà còn đi sâu vào việc nghiên cứu thị hiếu của người tiêu dùng Việt Nam.

Quá trình này đòi hỏi sự kiên nhẫn và tỉ mỉ cao độ. Chúng tôi phải đối mặt với nhiều thách thức, từ việc tìm kiếm nguồn cung uy tín tại Nhật Bản, cho đến việc

nghiên cứu các quy định về nhập khẩu cây cảnh vào Việt Nam. Mỗi bước đi đều được tính toán kỹ lưỡng, nhằm đảm bảo rằng khi Tổng Kho Cây Cảnh TCT chính thức ra mắt, mọi thứ đều được chuẩn bị một cách chu đáo nhất.

Với sự quyết tâm, Tổng Kho Cây Cảnh TCT đã chọn thôn Đông, xã Tâm Xá, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội làm nơi đặt trụ sở chính. Đây là vị trí địa lý thuận lợi, vừa gần trung tâm thành phố, vừa có không gian rộng rãi để xây dựng khu vườn ươm và chăm sóc cây cảnh.

TCT ra mắt, đánh dấu cột mốc quan trọng trong ngành cây cảnh Việt Nam. Với quy mô tổng kho lớn và định hướng phát triển bền vững, chúng tôi cam kết cung cấp nguồn cung dồi dào các loại cây cảnh cao cấp, đáp ứng nhu cầu của các nhà vườn, các dự án lớn hay các khách hàng yêu thích cây cảnh tại Việt Nam.

Với mô hình hoạt động khép kín và chuyên nghiệp, TCT đảm bảo chất lượng và giá trị cao nhất cho từng sản phẩm cây cảnh từ Nhật Bản đến tay đối tác Việt Nam.

Quá trình lựa chọn cây cảnh tại Nhật Bản là bước đầu tiên và cũng là bước quan trọng nhất trong mô hình hoạt động của TCT. Công ty có đội ngũ chuyên gia giàu kinh nghiệm, thường xuyên có mặt tại các vườn ươm uy tín ở Nhật Bản để trực tiếp lựa chọn những cây cảnh đẹp nhất, khỏe mạnh nhất.

Sau khi được lựa chọn kỹ lưỡng, cây cảnh sẽ trải qua quá trình vận chuyển từ Nhật Bản về Việt Nam. Đây là giai đoạn vô cùng quan trọng và đòi hỏi sự cẩn trọng cao độ. TCT đã xây dựng quy trình vận chuyển chuyên nghiệp, đảm bảo an toàn tối đa cho cây trong suốt hành trình.



Mỗi cây cảnh được đóng gói cẩn thận trong các thùng container đặc biệt, được kiểm soát nhiệt độ và độ ẩm để tạo môi trường tối ưu. Công ty cũng làm việc chặt chẽ với các đối tác vận chuyển uy tín, có kinh nghiệm trong việc vận chuyển cây cảnh quốc tế, để đảm bảo quá trình di chuyển diễn ra suôn sẻ và an toàn nhất.

Khi cây cảnh đến Việt Nam, TCT phải đối mặt với một thách thức lớn khác: Quy trình kiểm dịch và thủ tục hải quan. Đây là giai đoạn đòi hỏi sự am hiểu sâu sắc về luật pháp và quy định của cả hai quốc gia.

TCT đã xây dựng một đội ngũ chuyên trách, làm việc chặt chẽ với các cơ quan chức năng để đảm bảo mọi thủ tục được thực hiện đúng quy định. Mỗi cây cảnh đều phải trải qua quá trình kiểm tra kỹ lưỡng để đảm bảo không mang theo bất kỳ loại sâu bệnh hay mầm bệnh nào có thể gây hại cho hệ sinh thái Việt Nam. Đây không chỉ là trách nhiệm pháp lý mà còn là trách nhiệm đạo đức của TCT đối với môi trường và cộng đồng.

Sau khi vượt qua các thủ tục hải quan và kiểm dịch, cây cảnh sẽ được đưa về Tổng Kho của TCT để trải qua giai đoạn chăm sóc và phục hồi. Đội ngũ nghệ nhân tại TCT thường xuyên theo dõi diễn biến và tình trạng của cây để kịp thời phát hiện và xử lý các vấn đề có thể xảy ra, như bệnh tật hay tình trạng suy kiệt.

Việc chăm sóc cây sau khi vận chuyển cũng giúp nâng cao chất lượng sản phẩm trước khi đến tay khách hàng. Những cây cảnh được chăm sóc kỹ lưỡng sẽ có khả năng thích nghi tốt hơn với môi trường sống mới, từ đó góp phần vào sự hài lòng của đối tác khi nhận được sản phẩm.

TCT hiểu rằng sự thành công không chỉ đến từ việc cung cấp sản phẩm chất lượng, mà còn từ mối quan hệ hợp tác bền vững với các đối tác trong và ngoài nước. Chính sách hợp tác của TCT được xây dựng dựa trên nguyên tắc tôn trọng, trung thực và minh bạch, nhằm mang lại lợi ích cho cả hai bên.

“Chất Lượng - Uy Tín - Tận Tâm” không chỉ là những từ khóa

mà là kim chỉ nam trong mọi hoạt động của Tổng Kho Cây Cảnh TCT. Chúng tôi nhận thức rõ rằng mỗi sản phẩm cây cảnh không chỉ là tác phẩm nghệ thuật mà còn là tâm huyết và tình yêu của những nghệ nhân đã dày công chăm sóc.

Chính vì vậy, TCT luôn nỗ lực mang lại giá trị thực sự cho khách hàng và đối tác thông qua các sản phẩm chất lượng và dịch vụ chuyên nghiệp. Đồng thời, chúng tôi luôn mở rộng và phát triển các mối quan hệ hợp tác để đưa TCT trở thành đối tác tin cậy và tiên phong trong việc cung cấp và phát triển cây cảnh Nhật Bản tại Việt Nam.

Tổng Kho Cây Cảnh TCT tự hào là nơi lưu giữ tinh hoa nghệ thuật cây cảnh Nhật Bản, góp phần tạo nên những không gian sống đầy nghệ thuật và tinh tế cho người Việt Nam. Hãy cùng chúng tôi gìn giữ và phát triển những giá trị văn hóa, nghệ thuật đặc biệt này, mang lại sự thịnh vượng và phong phú cho cuộc sống.





KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN - VĂN HÓA ĐỒNG NAI

20 NĂM

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

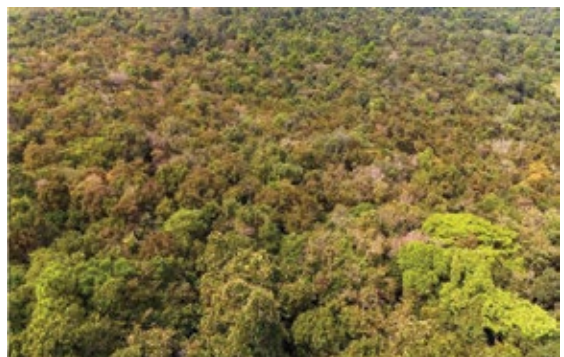
2004 - 2024

Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai được UBND tỉnh Đồng Nai thành lập, chính thức đi vào hoạt động ngày 01/01/2004 trên cơ sở sáp nhập 03 lâm trường Mã Đà, Hiếu Liêm và Vĩnh An, với tên gọi ban đầu là Khu Dự trữ thiên nhiên Vĩnh Cửu. Đến năm 2006, sáp nhập Trung tâm quản lý di tích Chiến khu Đ và sáp nhập Trung tâm Thủy sản Đồng Nai vào năm 2009. Tổng diện tích được giao quản lý là 100.520 ha, trong đó 68.000 ha rừng, đất lâm nghiệp và 32.520 ha mặt nước hồ Trị An.

ĐẶC TRƯNG VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC

Về thực vật: Thành phần loài thực vật bậc cao có mạch ghi nhận ở Khu Bảo tồn được cập nhật đến nay là 1.586 loài thuộc 712 chi, 183 họ, 6 ngành thực vật: Có 50 loài có tên trong Danh lục đỏ IUCN (2021), 39 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007); 76 loài thuộc Phụ lục II CITES; 77 loài thuộc nhóm IIA thuộc Nghị định số 84/2021/NĐ-CP; 36 loài thực vật đặc hữu ở Khu Bảo tồn, trong đó có 15 loài là đặc hữu hẹp của tỉnh Đồng Nai.

Về động vật: Số lượng các loài động vật ghi nhận 2.277 loài tại Khu Bảo tồn gồm: 88 loài thú, 292 loài chim, 78 loài bò sát, 37 loài ếch nhái, 161 loài cá, 1.470 loài côn trùng, 28 loài

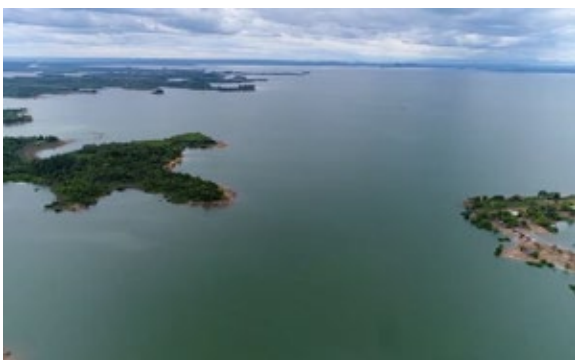




ốc cạn, 94 loài động vật phù du, 29 loài động vật đáy. Nhiều loài thuộc nhóm nguy cấp, quý hiếm, bị đe dọa trong Danh lục Đỏ IUCN (2021), Sách Đỏ Việt Nam (2007) và các Nghị định.

Đặc trưng vùng đất ngập nước nội địa hồ Trị An:

Hồ Trị An là một phần quan trọng của Khu Bảo tồn và là vùng lõi của Khu Dự trữ Sinh quyển Thế giới Đồng Nai; được Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định công nhận là Khu Bảo tồn vùng đất ngập nước nội địa cấp tỉnh năm 2008, nằm trong danh mục các địa điểm tiềm năng phát triển khu du lịch quốc gia theo Quyết định số 509/QĐ-TTg, ngày 13/6/2024 của Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.



Đặc trưng di tích lịch sử, văn hóa

Khu Bảo tồn được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai giao quản lý và bảo tồn 03 di tích lịch sử cấp Quốc gia: Di tích Căn cứ Khu ủy miền Đông Nam bộ (1961-1967); Di tích Căn cứ Trung ương Cục miền Nam (1961-1962) và Di tích Địa đạo Suối Linh; 02 di tích cấp tỉnh: Di chỉ khảo cổ học Suối Linh và di chỉ khảo cổ học Đồi Phòng không.



Chặng đường 20 năm hình thành và phát triển, Khu Bảo tồn luôn được Tỉnh ủy, UBND tỉnh Đồng Nai quan tâm chỉ đạo, giúp đỡ, đầu tư vốn ngân sách và một số nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế, từ đó Khu Bảo tồn đã đạt được nhiều kết quả tốt về bảo vệ rừng, bảo tồn giá trị đa dạng sinh học, hệ sinh thái, cũng như phát huy các giá trị văn hoá - lịch sử trên địa

bàn. Bên cạnh đó, đơn vị còn thực hiện tốt các hoạt động nghiên cứu, tuyên truyền giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ môi trường thông qua các hoạt động bảo tồn và phát triển du lịch sinh thái, góp phần cùng các cấp chính quyền chăm lo phát triển đời sống các cộng đồng dân cư trong vùng đệm và vùng lõi của Khu Bảo tồn.

THÀNH TỰU NỔI BẬT KHU BẢO TỒN ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC TRONG 20 NĂM QUA:

- **Đào tạo phát triển nguồn nhân lực:** Để thực hiện nhiệm vụ được giao, Khu Bảo tồn luôn chú trọng đến phát triển nguồn nhân lực, hướng tới đội ngũ cán bộ, viên chức có trình độ chính trị, chuyên môn cao, yêu nghề, tận tâm với nghề. Trong 20 năm qua, Khu Bảo tồn đã hỗ trợ, tạo điều kiện cho cán bộ, viên chức học tập, nâng cao chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ với thành quả là 03 Tiến sĩ, 08 thạc sĩ, 68 Đại học; Đào tạo chính trị: 12 cao cấp, 48 trung cấp, 29 sơ cấp.



- **Công tác quản lý bảo vệ rừng và hồ Trị An:** Lực lượng Kiểm lâm của Khu Bảo tồn đã phát huy tốt chức năng, nhiệm vụ được giao, kịp thời ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm xâm hại tài nguyên thiên nhiên và luôn tăng cường công tác phối hợp với chính quyền địa phương, các Hạt Kiểm lâm giáp ranh để thực hiện tốt công tác tuyên truyền, quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, quản lý mặt nước, quản lý khai thác nguồn lợi thủy sản hồ Trị An nên tài nguyên rừng, tài nguyên thủy sản đang diễn thế đi lên. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền vận động người dân địa phương chấp hành tốt các quy định về công tác bảo vệ và phát triển rừng. Thành quả là giá trị và chất lượng rừng ngày càng được nâng

cao; hệ sinh thái vùng đất ngập nước nội địa hồ Trị An được khôi phục; đây chính là những chỉ số và cơ sở quan trọng để Khu Bảo tồn xây dựng hồ sơ đề cử vùng đất ngập nước nội địa hồ Trị An thành Khu Ramsar mới của Việt Nam và hồ sơ đề cử danh hiệu Vườn di sản ASEAN.



Chương trình Nghiên cứu, đánh giá một số đặc điểm của các loài cây gỗ lớn tại Khu Bảo tồn dựa trên kết quả của chương trình định vị cây gỗ lớn có đường kính $D1.3 \geq 40$ cm. Thực hiện từ 2008 -2019, đã điều tra được 141.468 cây/167 tuyến với tổng chiều dài 2.703km. Xác định được 172 loài cây gỗ lớn đường kính $D1.3 \geq 40$ cm, chiếm 11,08% tổng số loài thực vật có trong danh lục của Khu Bảo tồn.

- **Công tác phát triển rừng:** Dự án trồng và khôi phục rừng cây gỗ lớn bản địa vùng Chiến khu Đ tỉnh Đồng Nai, từ năm 2009 đến năm 2020. Khu Bảo tồn đã trồng khôi phục được hơn 1.800 ha rừng trồng, tập đoàn loài cây trồng là những loài cây gỗ lớn bản địa đặc trưng, tiêu biểu của miền Đông Nam bộ; khoanh nuôi rừng tự nhiên mức độ cao trên tổng số diện tích 2.974 ha. Kết quả thực hiện Dự án đã được các nhà quản lý và các nhà khoa học đánh giá cao bằng các chỉ số định lượng về mức độ sinh trưởng, tăng trưởng và phát triển.



- **Công tác bảo tồn và nghiên cứu khoa học:** Song song với công tác quản lý, bảo vệ rừng và khôi phục nguồn gen bản địa, Khu Bảo tồn đã không ngừng triển khai các công trình nghiên cứu khoa học cũng như phối hợp, hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu, các tổ chức khoa học trong và ngoài nước thực hiện các đề tài nghiên cứu về bảo tồn. Đã trực tiếp tổ chức, triển khai 25 chương trình, dự án, phương án và 04 đề tài nghiên cứu khoa học (cấp tỉnh), phối hợp thực hiện 04 đề tài nghiên cứu khoa học, trong đó có 01 đề tài cấp quốc gia và 03 đề tài cấp Bộ; nhận 06 đề tài chuyển giao ứng dụng.



Tiếp nhận, chăm sóc cứu hộ và tái thả vào môi trường tự nhiên được 2.523 cá thể động vật hoang dã và tái thả bổ sung vào hồ Trị An gần 15 triệu con cá giống các loại. Kêu gọi được 07 dự án, trong đó 01 dự án trong nước và 06 dự án quốc tế.

- **Công tác bảo tồn di tích, phát triển du lịch:** Được UBND tỉnh giao quản lý 03 di tích lịch sử cấp quốc gia và 02 di tích cấp tỉnh, thời gian qua Khu Bảo tồn đã chủ động phối hợp các sở, ngành thực hiện trùng tu, tôn tạo di tích Trung ương cục miền Nam, Khu ủy miền Đông và di tích địa đạo Suối Linh theo đúng quy định và đã phát huy hiệu quả giá trị lịch sử của các di tích.



Xác định du lịch là một trong những nhiệm vụ đột phá do vậy, Khu Bảo tồn đã chủ động xây dựng chương trình kế hoạch phát triển các sản phẩm du lịch, nâng cao chất lượng phục vụ, tăng cường công tác quảng bá xúc tiến do vậy số lượng du khách đến với Khu Bảo tồn ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng (năm 2005: có 6.000 lượt khách; 2010:12.770 lượt khách; 2015:18.980 lượt khách và 2023: 45.000 lượt khách).

Ngày 29/12/ 2024 UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt Đề án “Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Khu bảo tồn thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai giai đoạn 2021 – 2030”, trong đó quy hoạch 37 tuyến du lịch và 51 điểm cho thuê môi trường rừng hoặc liên doanh liên kết để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Hoạt động truyền thông và hỗ trợ phát triển sinh kế, xã hội vùng đệm: Nhiệm vụ vận động, tuyên truyền đề nâng cao nhận thức bảo vệ thiên nhiên, đa dạng sinh học và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc của cộng đồng dân cư cũng luôn được quan tâm. Từ năm 2011 đến nay, Khu Bảo tồn thành lập mô hình “Câu lạc bộ xanh” và đã duy trì và phát triển được 11 câu lạc bộ với hơn 330 thành viên là người dân tự nguyện tham gia và 40 câu lạc bộ xanh ở các trường học với 1.600 học sinh tham gia với mục tiêu mỗi thành viên “Câu lạc bộ xanh” là một tuyên truyền viên về công tác bảo vệ rừng đồng thời tạo cầu nối, kênh thông tin giữa Khu Bảo tồn và địa phương, người dân.



Thực hiện Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng. Từ năm 2016 đến nay, hằng năm Khu Bảo tồn hỗ trợ cho 46 ấp vùng đệm và vùng lõi với kinh phí là 40 triệu đồng/ấp/năm.

Với tiềm năng tự nhiên nổi trội và những nỗ lực trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và các giá trị văn hóa – lịch sử đã được ghi nhận. Ngày 29/6/2011, Khu Bảo tồn cùng với Vườn Quốc gia Cát Tiên đã được UNESCO công nhận là **"Khu Dự trữ Sinh quyển Thế giới Đồng Nai"**. Đây là mô hình về bảo tồn đa mục đích phát triển bền vững, hài hòa giữa con người và thiên nhiên dựa trên sự đa dạng sinh học và đa dạng văn hóa, lịch sử được duy trì từ xa xưa và tương lai hướng tới mục tiêu **"Bảo tồn cho phát triển - Phát triển để bảo tồn"**.



Trong hơn 20 năm xây dựng và phát triển, Khu Bảo tồn vinh dự được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Nhì năm 2011, được Thủ tướng Chính phủ tặng Cờ thi đua xuất sắc các năm 2010 và 2018; Cờ thi đua của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai trong nhiều năm liền.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU BẢO TỒN ĐẾN NĂM 2030.

Tập trung nguồn lực phát triển rừng bền vững và đồng bộ cho các hoạt động bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao giá trị phòng hộ môi trường; kết hợp phát triển du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học, đào tạo phát triển nguồn nhân lực và góp phần phát triển kinh tế - xã hội khu vực, hướng tới quản lý theo các kế hoạch một cách bền vững về 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Nâng cao năng lực cho toàn bộ đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật của Khu Bảo tồn để quản lý có hiệu quả hơn tài nguyên thiên nhiên và thực hiện thành công các hoạt động bảo vệ rừng, bảo tồn, từ đó hạn chế đến mức thấp nhất các vụ vi phạm xâm hại tới tài nguyên rừng và đa dạng sinh học của Khu Bảo tồn.

- Bảo vệ được sự nguyên vẹn diện tích rừng tự nhiên hiện có và tăng diện tích khoanh nuôi, trồng mới hằng năm để tiếp tục duy trì ổn định độ che phủ rừng của Khu bảo tồn đến năm 2030 từ 96,9% trở lên; Nâng cao giá trị phòng hộ đầu nguồn cho sông suối, hồ đập thủy điện trong vùng, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái khu vực. Bảo vệ được số lượng quần thể, cá thể các loài động, thực vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý hiếm và các loài quan trọng khác thông qua các hoạt động bảo tồn, giám sát, cứu hộ và phát triển sinh vật; Đồng thời kiểm soát được sự xâm lấn của các sinh vật ngoại lai xâm hại. Tạo được sự kết nối với VQG Cát Tiên để tạo hành lang đa dạng sinh học đủ lớn đảm bảo cho các loài động vật, đặc biệt là loài Voi Châu Á có một sinh cảnh phù hợp cho tồn tại và phát triển.

- Thúc đẩy nhanh hơn quá trình phục hồi rừng tự nhiên thông qua hoạt động nuôi dưỡng rừng, góp phần nâng cao chất lượng rừng, từ đó góp phần giảm phát thải khí nhà kính và nâng cao trữ lượng các-bon rừng, hỗ trợ đạt được mục tiêu của chương trình hành động quốc gia về giảm thiểu biến đổi khí hậu và các mục tiêu có liên quan khác.

- Thu hút, tạo việc làm cho hơn 10.000 lao động địa phương sống trong và giáp ranh Khu Bảo tồn tham gia vào các hoạt động bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển du

lich sinh thái trong Khu Bảo tồn, góp phần ổn định cuộc sống. Chú trọng đẩy mạnh mô hình phát triển du lịch dựa vào cộng đồng. Bảo tồn và phát huy các giá trị tài nguyên về văn hóa, đặc biệt là Di tích lịch sử và văn hóa cộng đồng dân tộc Chơro.

- Góp phần tăng thu nhập cho Khu Bảo tồn, tạo thu nhập cho các cộng đồng dân cư địa phương thông qua cung ứng dịch vụ môi trường rừng ổn định trên diện tích rừng được chi trả, kết hợp với bảo vệ, bảo tồn và phát triển rừng.

- Thông qua phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí góp phần tuyên truyền, giáo dục cho người dân địa phương và du khách về các giá trị tự nhiên, văn hóa, lịch sử và nhân văn khu vực, từ đó nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, giảm thiểu sự tác động của người dân lên tài nguyên rừng. Đến năm 2030 có 100% cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú, nhà hàng, vui chơi giải trí có hệ thống thu gom và xử lý rác, nước thải đạt tiêu chuẩn chất lượng môi trường. Khai thác các tiềm năng, lợi thế về cảnh quan thiên nhiên, đa dạng sinh học, văn hóa lịch sử, môi trường rừng và cơ sở hạ tầng để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tại Khu Bảo tồn thông qua phương thức tự tổ chức và cho thuê môi trường rừng. Đến năm 2030 đạt 120.000 lượt khách/năm, trong đó khách có lưu trú đạt trên 12.400 lượt; khách tham quan đạt 111.600 lượt khách và doanh thu đạt khoảng 40 tỷ đồng.

- Tạo ra môi trường nghiên cứu khoa học, học tập và hợp tác quốc tế để thu hút nguồn lực trong nước và quốc tế phục vụ bảo tồn và nâng cao năng lực



WOODEN PALLET VIETNAM-INVESTMENT AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

WOODEN PALLET VIETNAM COMPANY PROFILE



2019 : 2023

Outline of WPL

- Operation 2017 August Established WPL
(Original: Domestic Wooden Pallet workshop established 2010 Aug)
2018 September: ISO 9001:2015 Accredited
Mar: Heat Treatment Certificated

- Production &Capacity Heat Treatment Wooden Pallet 25,000 pcs/M
Domestic Wooden Pallet 5,000 pcs/M
Plywood Pallet 10,000 pcs/M
Wooden Box 2,000 pcs/M

- Website <http://woodenpallet.com.vn/>

- Language English, Vietnamese

Customer

FOSTER
Điện tử Foster Việt Nam

Schlemmer
Our Technology. Your Success.

SEOJIN(KOR)

SAPALI

EPE

NEFAB

No	CUSTOMER	Production Q'ty (Pallet/month)	Average revenue (VNĐ/month)
1	FOSTER(JP)	4,500	
2	Schlemmer(CN)	1,500	
3	SEOJIN(KOR)	600	
4	Sapali (VN)	400	
6	Nefab (SW)	1,000	
7	EPE	4,000	
8	Other & Looking for	10,000	
TOTAL (Current)		12,000	2,712,000,000
CURRENT CAPACITY (1S/month)		22,000	
% Cap		55%	
TOTAL		22,000	
AFTFR CAPACITY (1S/day)		22,000	
% Cap		100%	

Certification

ISO9001



Accredited on Sep/17

HEAT TREATMENT



Heat Treatment Certificate Accredited on Sep/17

ENVIRONMENT

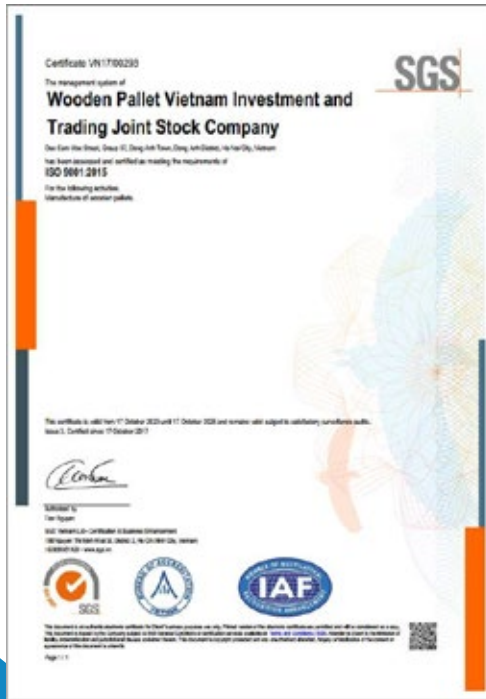
FIRE SAFETY



Accredited on Sep/17

Certificaton

**ISO certificate
2023-2026**



**EPAL LICENCE
June/2023**



Certificaton

**ISPM15 HEAT
TREATMENT**



Production Flow



Order wood plate



Planing word
(4 size face treating)



Plate head cutting
(Length achieving)



Nail fitting
(Pallet creating)



Heat treatment & Fumigated



Checking & Rework







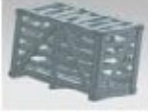





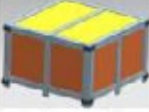



Storage



Fumigated before delivery

WOODEN PALLET VIETNAM-PRODUCT CATALOGUE

 1 EURO pallet Dimensions: 1200x800x144 mm. The EURO pallet has a load capacity of up to 1500 kg;	 2 EURO pallet 2 Dimensions: 1200x1000x144 mm. The bottom of the structure is sealed, not allowing the use of pallet jacks. Load capacity of up to 2000 kg;	 3 EURO pallet 3 Dimensions: 1000x1200x144 mm. The boards on the sides are double. This is a four-way pallet (two-way for pallet jacks). Load capacity of up to 2000 kg;	 4 EURO pallet 6 Dimensions: 800x600x144 mm. This is a four-way pallet (two-way for pallet jacks). Load capacity of up to 1500 kg;
 5 Lightweight pallet 1200x1000x123 mm Four-way Load capacity up to 300 kg 5 deckboard	 6 Medium 1200 x 1100 Four-way Load cap 7 deckbo	 7 Design by request box 1 Customer request size Load capacity up to 1000kg	 8 Design by request box 2 Customer request size Load capacity up to 1000 kg
 9 Design by request box 5 Customer request size Returnable Load capacity up to 1000kg	 10 Design by request box 6 Customer request size Load capacity up to 1000 kg	 11 Design by request box 7 Customer request size Load capacity up to 2000 kg	 12 Design by request box 8 Customer request size Load capacity up to 2000 kg
		 13 Design by request box 3 Customer request size Load capacity up to 2000 kg	 14 Design by request box 4 Customer request size Load capacity up to 2500 kg



TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ, KỸ THUẬT VÀ THỦY SẢN

*Phát huy truyền thống
hướng tới tương lai*

TS. Bùi Thị Hạnh

Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản



1. Giới thiệu chung

Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản là cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trường có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, đặc biệt là trong lĩnh vực thủy sản. Với hơn 60 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã khẳng định vị thế là cơ sở đào tạo hàng đầu trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản.

Trường có hai cơ sở chính:

Cơ sở 1: Phường Đình Bảng, TP. Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Cơ sở 2: Phường Minh Thành, TX. Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

Trung tâm nuôi biển: Phường Cẩm Đông – TP. Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh

Với diện tích hơn 60 ha, trường sở hữu cơ sở vật chất khang trang, hiện đại, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của hàng nghìn học sinh, sinh viên mỗi năm.

2. Sứ mạng và tầm nhìn

Sứ mạng

Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản là cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có năng lực đào tạo đa ngành, đa cấp trình độ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tiếp cận trình độ khu vực ASEAN-4 và quốc tế; đào tạo gắn kết doanh nghiệp, kết hợp nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ góp phần nâng cao chất lượng nhân lực nguồn nhân lực ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước, trong đó lấy đào tạo nguồn nhân lực thủy sản làm trọng điểm.

Tầm nhìn

Phấn đấu có đủ điều kiện, tiêu chuẩn để trở thành trường Đại học Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản trong giai đoạn 2026 -2030; Đến năm 2030, trở thành cơ sở đào tạo có chất lượng và uy tín, từng bước đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

3. Công tác đào tạo

Trong những năm qua được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, sự phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của các bộ, ngành trung ương và địa phương, công tác đào tạo nguồn nhân lực của Trường cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản đã có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng. Trường luôn được đánh giá là cơ sở đào tạo, NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ hàng đầu về các lĩnh vực thủy sản trong cả nước. Trường có 18 nghề ở trình độ CĐ, TC và 07 nghề



Nghề Nuôi trồng thủy sản



Nghề Chế biến và bảo quản thủy sản

Công nghệ sinh học



Công nghệ kỹ thuật môi trường



Ngành Thú y



Ngành Kế toán



Ngành Công nghệ thông tin



trình độ sơ cấp. Trong đó có 07 nghề trọng điểm: 03 nghề trọng điểm quốc tế (nghề Nuôi trồng thủy sản, Chế biến và bảo quản thủy sản, nghề Công nghệ sinh học); 02 nghề trọng điểm khu vực ASEAN (nghề Công nghệ kỹ thuật môi trường, nghề Kế toán); 02 nghề trọng điểm quốc gia (nghề Thú y, nghề CNTT).

Với truyền thống hơn 60 năm xây dựng và phát triển, Trường đã thu được nhiều thành tựu quan trọng trên lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng có hiệu quả các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và của ngành nông nghiệp, thủy sản nói riêng. Đến nay, Trường đã đào tạo được trên 60.000 học sinh, sinh viên và công nhân kỹ thuật. Số học sinh, sinh viên ra trường hiện đang làm việc và công tác ở các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu, các đơn vị sản xuất kinh doanh cũng như các địa phương trên phạm vi cả nước. Nhiều học sinh, sinh viên đã trở thành cán bộ lãnh đạo, cán bộ chủ chốt ở các đơn vị quản lý Nhà nước và các đơn vị sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành Thủy sản. Đặc biệt hầu hết học sinh,

sinh viên ra trường đều có việc làm đã và đang đóng góp tích cực vào chương trình chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đóng góp vào chương trình xây dựng nông thôn mới của Chính phủ.

4. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Với sự chú trọng vào đào tạo và nghiên cứu khoa học, Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản đã đạt được những thành tựu đáng kể và góp phần quan trọng vào sự phát triển của ngành thủy sản. Trong những năm qua, Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật và Thủy sản đã triển khai 51 nhiệm vụ khoa học, công nghệ và khuyến nông. Trong đó, có 01 dự án hợp tác quốc tế, 06 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, 09 nhiệm vụ cấp bộ, 10 nhiệm vụ cấp tỉnh, 05 nhiệm vụ chuyên gia công nghệ và 20 nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở (nguồn vốn của trường và của bộ). Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ tập trung vào các công tác nghiên cứu các chuyên ngành như: Quy trình công nghệ sản xuất giống cá biển, nhuyễn thể, cá

nước ngọt; Công nghệ nuôi trồng thủy sản: nuôi nước ngọt, nuôi cá biển, nuôi nhuyễn thể, nuôi giáp xác; Môi trường và bệnh; Kinh tế, xã hội; Xây dựng chỉ dẫn địa lý; di truyền và chọn giống,...Hoạt động khoa học công nghệ của nhà trường đã có nhiều đóng góp tích cực cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, các địa phương miền Bắc như Quảng Ninh, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Thái Nguyên, Yên Bái, Vĩnh Phúc,... bao trùm hầu hết các lĩnh vực trong nuôi trồng thủy sản bao gồm: sản xuất giống cá biển (10 loài), nhuyễn thể (06 loài), cá nước ngọt (5 loài), nuôi thương phẩm cá biển, nhuyễn thể, giáp xác (16 loài), nuôi thương phẩm nước ngọt, nghiên cứu môi trường, bệnh động vật thủy sản, nghiên cứu di truyền phân tử và chọn giống, xây dựng thương hiệu và chỉ dẫn địa lý. Nhiều công nghệ cao và nổi bật nhà trường đã và đang được sự quan tâm của người dân, doanh nghiệp các địa phương, cũng như có nhu cầu chuyển giao công nghệ như (Công nghệ biofloc trong nuôi cá rô phi đạt năng suất trên 100 tấn/ha, công nghệ nuôi cá chim vây



Công nghệ nuôi tôm thẻ chân trắng đa cấp



Sản phẩm giống gốc – Cá chim vây vàng



Công nghệ sản xuất giống và nuôi thương phẩm ngao giá



Công nghệ sản xuất giống và nuôi thương phẩm sá sùng

vàng trong lồng và trong ao, công nghệ sản xuất giống cá biển như song chấm nâu, sù đất, hồng mỹ,.. nhuyễn thể như tu hài, ngao giá, sá sùng, hàu Thái Bình Dương,

5. Hợp tác quốc tế

Hợp tác quốc tế cũng là một yếu tố quan trọng trong việc đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường. Trường đã thiết lập mối

Loan, Malaysia, Úc, Nhật Bản, Ấn Độ, Isarel, Đức, Trung Quốc, Lào và Thái Lan. Tổ chức được hơn 10 đoàn công tác đi nước ngoài, đón tiếp hơn 52 đoàn khách nước ngoài đến thăm và làm việc với nhà trường, tham dự 05 hội thảo Quốc tế, 30 hội thảo trong nước; có 93 bài báo, bài tham luận được đăng trên tạp chí Quốc tế, hội thảo, hội nghị và tạp chí trong nước. Điều này giúp sinh viên và giảng viên của Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản có cơ hội trao đổi kiến thức, tham gia vào các dự án nghiên cứu chung và thực tập tại các cơ sở nghiên cứu hàng đầu trên thế giới. Hợp tác quốc tế không chỉ giúp nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu mà còn mở ra cơ hội cho sinh viên và giảng viên tiếp cận với những kiến thức và công nghệ tiên tiến nhất.



sản xuất giống cá ngạnh, cá tầm, cá rô phi...).

Ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất, mỗi năm nhà trường sản xuất được 50-80 vạn giống cá biển (cá chim vây vàng, cá sù đất, cá song chấm nâu), 100 triệu giống nhuyễn thể (ngao giá, ngao ô vuông, hàu cửa sông và hàu Thái Bình Dương) và giống nước ngọt đạt 200 vạn con giống các loại gồm rô phi đơn, chép, lăng. Về nuôi thương phẩm: Nhà trường đã ứng dụng rộng rãi các công nghệ trong nuôi thương phẩm cá biển ngoài lồng bè, nuôi thương phẩm cá, tôm trong ao và nuôi thương phẩm ngao giá trên bãi triều. Hàng năm, Nhà trường sản xuất được 20-30 tấn tôm thẻ chân trắng, 40-60 tấn cá biển các loại và 10-20 tấn ngao giá, ngao ô vuông. Đây là một kết quả có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện nguyên lý giáo dục kết hợp với nghiên cứu khoa học và thực tiễn sản xuất của Đảng và nhà nước trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước hiện nay

quan hệ hợp tác với nhiều trường đại học và viện nghiên cứu hàng đầu trên thế giới: Tổ chức CIDA - Canada, Hiệp hội các Trường Trung học Canada (ACCC) - Canada, Học viện công nghệ Châu Á - Thái Lan, Viện Khoa học biển - Đại học Trung Sơn, Trung Quốc và Đại học Deakin, Úc. Hàng năm trường duy trì các mối quan hệ tiếp xúc với các đối tác quốc tế trong và ngoài nước như ADB, Đại sứ quán Israel, Đại sứ quán Lào, các đối tác từ Trung Quốc, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Úc, Ấn Độ, Lào, Israel, Bangladesh... Đặc biệt, đây là năm thứ ba, Trường Cao đẳng Công nghệ IRPC (Thái Lan) đã cấp học bổng toàn phần, tạo cơ hội cho sinh viên của Nhà trường sang học tập trực tiếp tại IRPC.. Nhà trường đã tích cực mở rộng quan hệ quốc tế, trong 10 năm qua nhà trường đã triển khai nhiều chương trình đi học tập và trao đổi kinh nghiệm đào tạo, nghiên cứu với các trường ở Hàn Quốc, Đài

6. Thành tựu nổi bật

Nhà trường vinh dự nhận được nhiều phần thưởng cao quý do Đảng và Nhà nước trao tặng . Trong nhiều năm liên tiếp, Nhà trường nhiều năm liên được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông đánh giá Tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba; Huân chương Độc lập hạng Nhì, hạng Ba; Năm 2022, kỷ niệm 60 năm truyền thống, nhà trường đã được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhì (lần 2) cho Nhà trường. Tập thể nhà trường nhiều năm liên được Chính phủ, Bộ NN&PTNT, Bộ LĐTBXH, Tổng liên đoàn LĐVN, tỉnh Bắc Ninh tặng thưởng Bằng khen, Cờ thi đua. Hàng chục tập thể, cá nhân được các cấp ghi nhận và tặng thưởng Huân chương, Bằng khen và phần thưởng cao quý khác.



Một số hình thức khen thưởng tiêu biểu của Nhà trường

Năm	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng, cơ quan ban hành quyết định
1991	Huân chương Lao động hạng Ba	Quyết định số 606KT/HĐNN ngày 29/4/1991 của Chủ tịch Hội đồng nhà nước
1997	Huân chương Lao động hạng Nhì	Quyết định số 1341/KT/CTN ngày 18/8/1997 của Chủ tịch nước.
2002	Huân chương Lao động hạng nhất	QĐ số 433/2002/QĐ-CTN ngày 17/7/2002 của Chủ tịch nước
2007	Huân chương Độc lập hạng Ba	Quyết định số 1081/KT/CTN ngày 26/9/2007 của Chủ tịch nước
2012	Huân chương Độc lập hạng Nhì	Quyết định 1490/KT/CTN ngày 27/9/2012 của Chủ tịch nước
2022	Huân chương độc lập hạng Nhì (Lần 2)	Quyết định số 1177/QĐ-CTN ngày 17/10/2022 của Chủ tịch nước

7. Phát triển bền vững và định hướng tương lai

Với nền tảng hơn 60 năm xây dựng và phát triển, Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản không ngừng mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học. Nhà trường cam kết trở thành địa chỉ tin cậy trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ sự phát triển bền vững của ngành thủy sản Việt Nam

8. Lời kết

Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản đã, đang và sẽ là địa chỉ tin cậy, là môi trường lý tưởng để học viên trang bị kiến thức, kỹ năng và tinh thần sáng tạo. Nhà trường tự hào là điểm sáng trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp, đóng góp quan trọng vào sự phát triển của ngành nông nghiệp và thủy sản nước nhà. “Học tập tại Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản là hành trình vững chắc để thành công trong tương lai.”



HAWA

HỘI MỸ NGHỆ VÀ CHẾ BIẾN GỖ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



HAWA – Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ Thành phố Hồ Chí Minh thành lập năm 1991, là tổ chức với hơn 600 hội viên trải dài khắp nước, hoạt động trong lĩnh vực chế tác thủ công mỹ nghệ, chế biến gỗ và nội thất, thương mại, dịch vụ hỗ trợ. HAWA là hiệp hội chuyên ngành lớn và lâu đời nhất Việt Nam.

Khát vọng của HAWA là đưa thương hiệu đồ gỗ Việt ra toàn cầu, kiến tạo các giá trị để chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu là một ngành tạo cơ hội thu hút nguồn lực trẻ tham gia vì những yếu tố: công nghệ, sáng tạo, thẩm mỹ, nâng cao hàm lượng ODM, có sức cạnh tranh tạo ra lợi nhuận cao.

Nhiều thành tựu làm nền tảng

Phát biểu tại Đại Hội Đại biểu Hội Mỹ nghệ & Chế biến gỗ TP.HCM ngày 08/08/2024, ông Nguyễn Quốc Khanh, cựu Chủ tịch HAWA nhiệm kỳ VIII cho biết, trong thời gian vừa qua, cũng như các ngành kinh tế khác, chế biến gỗ và thủ công mỹ nghệ Việt Nam đã trải qua rất nhiều thách thức. Tuy nhiên, với tinh thần tiên phong, sáng tạo, HAWA đã tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, sáng tạo trong công tác hội để hoàn thành các mục tiêu mà ban chấp hành nhiệm kỳ VIII đề ra. Trong đó, công tác kết nối DN với các cơ quan ban ngành, xúc tiến thương mại, định hướng phát triển, phát triển hội viên... đạt được những thành tựu vượt bậc.

Chỉ riêng việc phối hợp cùng các tổ chức, đoàn thể trong và ngoài nước để làm mới mô hình tổ chức hội chợ nội thất, đưa HawaExpo thành điểm đến hàng năm của các nhà mua hàng quốc tế và đưa DN sang tham dự các hội chợ chuyên ngành ở Mỹ, châu Âu, Hàn Quốc, Trung Quốc... HAWA đã đóng góp tích cực, tạo nên bước ngoặt trong việc kiến tạo hệ sinh thái hoàn chỉnh cho ngành, giúp DN kết nối được với khách hàng, đối tác cũng như các đơn vị cung ứng phụ trợ trên toàn thế giới.



Phát huy và đầu tư sâu hơn

Bước sang nhiệm kỳ mới, HAWA xác định mục tiêu hoạt động trong 4 năm tới sẽ là “Tự cường trên chuỗi cung ứng”. Cụ thể, DN trong ngành sẽ hướng đến việc tự chủ các nguồn lực cần thiết trên chuỗi cung ứng, bao gồm: Tự chủ nguyên liệu, khai thác nguồn nguyên liệu bền vững bản địa; Tự chủ nguồn lực, nâng cao năng suất đội ngũ lao động, thu hút thế hệ trẻ; Tự chủ sáng tạo, phát triển thiết kế, từ OEM đến ODM; Tự chủ cung ứng, xúc tiến đưa sản phẩm Việt Nam đi xa hơn thông qua mô hình D2C, kinh doanh trực tuyến; Tự chủ nói lên tiếng nói của nội thất Việt thông qua việc xây dựng thương hiệu, marketing và Tự chủ công nghệ, triển khai chuyển đổi số, chuyển đổi xanh... “Những giá trị này Ban chấp hành HAWA các nhiệm kỳ trước đã từng bước xây dựng những nền tảng cơ bản. Thời gian tới sẽ là giai đoạn phát huy và đầu tư sâu hơn”, bà Dương Thị Minh Tuệ – Phó chủ tịch HAWA chia sẻ.

Để chuẩn bị cho nguồn lực triển khai hàng loạt các dự án lớn, Đại hội đã bầu ra ban chấp hành nhiệm kỳ mới, gồm những người giàu tâm huyết cho sự phát triển chung của ngành. Công tác bầu cử cũng được ứng dụng công nghệ, tinh gọn và minh bạch, nhằm nêu cao tinh thần chuyển đổi số mà HAWA đang theo đuổi.

Theo ông Phùng Quốc Mẫn, tân Chủ tịch HAWA nhiệm kỳ IX, ngành nội thất Việt Nam đang tiến vào một thời kỳ mới, chứa đựng nhiều cơ hội lẫn thách thức. Do vậy, mục tiêu “Tự cường trên chuỗi cung ứng” được xây dựng trên nền tảng các thế mạnh đặc trưng của TP. Hồ Chí Minh là trung tâm nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công



nghệ đi đầu của cả nước. Đây là địa phương có thể cung ứng nguồn nguyên liệu, xúc tiến thương mại, hệ thống logistics thuận lợi, tập trung đông nguồn lực sáng tạo trẻ, nhân lực chất lượng cao về công nghệ, marketing, kinh doanh trực tuyến, quản trị... Thế mạnh này không phải địa phương nào cũng có thể hội tụ đủ. Ông Mẫn nhận xét: “Những lợi thế đặc trưng của TP. Hồ Chí Minh sẽ hỗ trợ cho DN có điều kiện trang bị được các giá trị cần thiết để không chỉ sản xuất mà còn có thể tham gia những phân khúc cao hơn trên chuỗi cung ứng nội thất toàn cầu”.

Đại diện cho tiếng nói của ngành nội thất Việt Nam, HAWA hiện là thành viên của các tổ chức mang tầm quốc tế và khu vực như AFIC, CAFA, Forest Legality... Theo ông Mẫn, TP. Hồ Chí Minh với vị trí địa lý kết nối trực tiếp với các khu vực tập trung sản xuất là Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Tây Ninh, sẽ là địa phương giữ vai trò đầu tàu của ngành nội thất Việt Nam. Để phát huy được vai trò đó, công tác hội cũng sẽ tiếp tục được đổi mới theo hướng năng động, sáng tạo.

Trong nhiệm kỳ IX, với việc quy tụ thêm những thành viên ban chấp hành đại diện cho các DN hoạt động ở khu vực Hà Nội, Tuyên Quang, Quảng Nam, Bình Định, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Tây Ninh... HAWA

tiếp tục mở rộng hiện diện trên quy mô toàn quốc.

Công tác trẻ hóa đội ngũ lãnh đạo HAWA được triển khai cùng với chiến lược chuyển giao, đào tạo thế hệ kế thừa ở các DN trong ngành. Hiện, gần 40% thành viên Ban chấp hành HAWA thuộc thế hệ 8x, 9x... “Cũng như thế hệ cha, chú trong ngành, những người trẻ được giao trực tiếp phụ trách các dự án. Đội ngũ văn phòng HAWA cũng được phân công nhiệm vụ theo từng dự án để hỗ trợ cho các thành viên ban chấp hành. Nhờ mô hình hoạt động tiên tiến mà HAWA tự hội được cả kinh nghiệm của người đi trước lẫn sức trẻ, nhiệt huyết của thế hệ kế thừa”, ông Nguyễn Chánh Phương – Phó chủ tịch HAWA chia sẻ.

Theo ông Phương, thời gian tới, công tác tổ chức hội sẽ tiếp tục triển khai theo mô hình hiện đại này. Đồng thời, tiếp tục khuyến khích, kêu gọi tinh thần hoạt động vì cộng đồng ở người trẻ. Trong môi trường kinh doanh vẫn nhiều bất định, xu thế các chuỗi cung ứng toàn cầu không ngừng biến đổi, việc tiếp sức trẻ sẽ thêm lực đẩy khai mở các giá trị mới, chủ động bước qua những thách thức thời cuộc, đóng góp thiết thực cho mục tiêu phát triển bền vững của ngành./.



CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH CÀ PHÊ VÀ HÀNG HÓA XNK CAFECONTROL



Địa chỉ: 228A Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM, Việt Nam - Tel: 84.28.38207552/7553 - Fax: 84.28.38207554
Email: info@cafecontrol.com.vn - Web: http://www.cafecontrol.com.vn/

Công Ty Cổ Phần Giám Định Cà Phê và Hàng hóa Xuất Nhập Khẩu, được thành lập từ năm 1989. Tiến thân là Trung tâm Nghiên cứu và Kiểm nghiệm Cà phê, trực thuộc Bộ NN&PTNT Việt Nam. Trải qua hơn 35 năm hình thành và phát triển, Chúng tôi không ngừng đổi mới và mở rộng để trở thành một Công ty cổ phần giám định hàng đầu được nhiều tổ chức trong nước và quốc tế tin tưởng.

Công ty chúng tôi có mạng lưới rộng khắp các vùng nguyên liệu nông sản trọng điểm của cả nước, với Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh cùng 05 chi nhánh và nhiều trạm, tổ hiện trường, đã đáp ứng kịp thời yêu cầu của khách hàng.

Cafecontrol xem nhân lực là giá trị nền tảng và cốt lõi. Công ty chúng tôi đã hội tụ những con người có chuyên môn, kiến thức chuyên ngành giỏi, với hơn 220 giám định viên, chuyên gia đánh giá và kỹ thuật viên, được đào tạo chính quy từ các trường Đại học, Cao đẳng trong và ngoài nước, đáp ứng đầy đủ cho các ngành nghề Công ty đang cung cấp dịch vụ như:

- Giám định: Cà phê, hạt Điều, Hồ tiêu, tinh bột Sắn, Cơm dừa sấy khô, Quế, Hối, Gạo, Ngô và một số hàng nông sản khác
- Dịch vụ chứng nhận sản phẩm theo các tiêu chuẩn Rainforest Alliance, 4C, Vietgap, Hữu cơ, Chỉ dẫn địa lý cho các hàng hóa nông sản, rau củ quả của Việt Nam.
- Dịch vụ khử trùng xuất nhập khẩu và bảo quản cho hàng nông sản, thú công mỹ nghệ, bia, gỗ...
- Phòng thí nghiệm: Kiểm tra và phân tích các chỉ tiêu: độc tố Aflatoxin, Ochratoxin và vi sinh vật trong nông sản, thực phẩm.

Với cơ sở vật chất khang trang, hệ thống máy móc, thiết bị hiện đại đạt chuẩn theo các tiêu chuẩn ISO 17020, ISO 17025, ISO 17065.

Cafecontrol là một trong những thành viên phối hợp cùng Bộ HKCN và Bộ NN&PTNT xây dựng các tiêu chuẩn Quốc gia cho một số mặt hàng nông sản Việt Nam và là thành viên của các Hiệp Hội ngành hàng: Vicofa, Vinacas, VPA, VAF

Cafecontrol với uy tín và chất lượng phục vụ, sẽ là tôn chỉ cho mọi hoạt động của chúng tôi, và là địa chỉ tin cậy cho các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước tin yêu.

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

GIÁM ĐỊNH HÀNG HÓA

- GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC LIỆU
- GIÁM ĐỊNH ĐIỀU
- GIÁM ĐỊNH GẠO
- GIÁM ĐỊNH CÀ PHÊ
- GIÁM ĐỊNH TIÊU - GIA VỊ
- GIÁM ĐỊNH HÀNG HẢI
- GIÁM ĐỊNH KHÔ HÀNG
- GIÁM ĐỊNH HÀNG THÉ CHẤP

DỊCH VỤ KHỬ TRÙNG

Dịch vụ khử trùng của Cafecontrol có khả năng đào sâu như hết các yêu cầu của khách hàng theo các tiêu chuẩn hiện tại ngay như đang như chỉ đơn giản như đang đặt tại đơn vị của bạn.

- Khử trùng phương tiện vận tải, container
- Khử trùng hàng hóa hóa quan, xuất khẩu
- Khử trùng vật liệu chôn lấp, đóng gói

ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM

Đảm bảo lợi ích khách quan, chính xác độ tin cậy cao nhằm thỏa mãn nhu cầu của khách hàng

- Đánh giá chứng nhận 4c, Rainforest Alliance, Ogaik.
- Đánh giá chứng nhận VietGAP cho rau, quả, lúa, cà phê, chè.

DỊCH VỤ PHÂN TÍCH - THỬ NGHIỆM

Phòng lab Cafecontrol đã được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017 (VIAS 851) bởi VRC Công nhận chất lượng - BQA (Bộ HKCN).

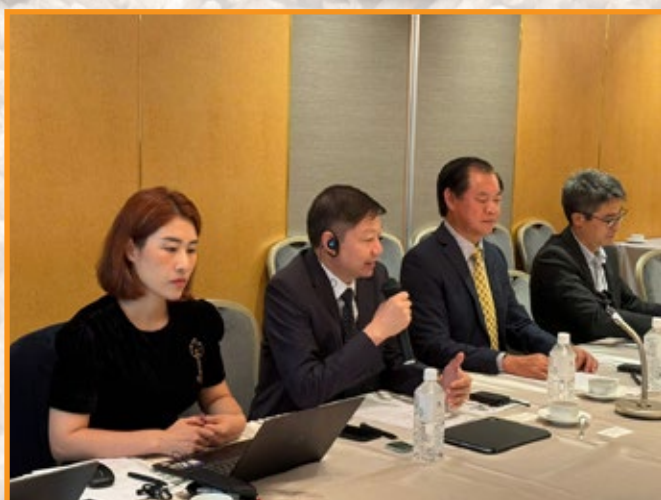
- Xác định thành phần.
- Kiểm tra dinh dưỡng và thành phần.
- Thử nghiệm phân tích các hợp chất hóa học.
- Thử nghiệm và phân tích về lý học.
- Thử nghiệm vi sinh.
- Thử nghiệm độc tố.

Chào Mừng Năm Mới Ất Tỵ 2025



HIỆP HỘI GỖ VÀ LÂM SẢN VIỆT NAM CHI HỘI VIÊN NÉN GỖ VIỆT NAM

Chi hội Viên nén gỗ Việt Nam trực thuộc Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam
vừa được thành lập theo Quyết định số 56/QĐ - HHG ngày 19/10/2022.





Xuân Ất Ty 2025

THACO AGRICULTURE

TẬP ĐOÀN THÀNH VIÊN CỦA THACO
HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP

Kính Chúc

**QUÝ ĐỐI TÁC, KHÁCH HÀNG
NĂM MỚI AN KHANG, THỊNH VƯỢNG**